

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
VIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

VÕ THỊ TÂM

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP
CỦA SINH VIÊN CHÍNH QUY TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Thành phố Hồ Chí Minh - 2010

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
VIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

VÕ THỊ TÂM

**CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP
CỦA SINH VIÊN CHÍNH QUY TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Đo lường và đánh giá trong giáo dục
(Chuyên ngành đào tạo thí điểm)

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Người hướng dẫn khoa học: TS. Hoàng Thị Xuân Hoa

Thành phố Hồ Chí Minh - 2010

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu do tôi thực hiện.

Các số liệu, kết luận nghiên cứu trình bày trong luận văn này là trung thực và chưa được công bố ở các nghiên cứu khác.

Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình.

Học viên

Võ Thị Tâm

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến quý Thầy, Cô đã dạy tôi trong thời gian học lớp cao học chuyên ngành đo lường và đánh giá trong giáo dục được mở tại thành phố Hồ Chí Minh, cảm ơn quý Thầy Cô của Viện đảm bảo chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội và Trung tâm khảo thí và đánh giá chất lượng đào tạo - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi hoàn thành khóa học này.

Tôi xin chân thành cảm ơn cô TS. Hoàng Thị Xuân Hoa. Cô đã nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ và động viên tôi rất nhiều trong quá trình nghiên cứu và thực hiện luận văn tốt nghiệp.

Xin trân trọng cảm ơn quý Thầy, Cô và đồng nghiệp của Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh đã giúp đỡ tôi trong quá trình thu thập dữ liệu, cung cấp tài liệu tham khảo và những ý kiến đóng góp quý báu trong quá trình nghiên cứu.

Do thời gian có hạn và chưa có nhiều kinh nghiệm trong nghiên cứu nên luận văn này không thể tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Tôi kính mong nhận được sự góp ý, bổ sung ý kiến của các thầy, cô và các bạn học viên.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

MỤC LỤC

Danh mục các từ viết tắt	7
Danh mục các bảng	8
Danh mục các hình vẽ, đồ thị.....	9
MỞ ĐẦU.....	11
1. Lý do chọn đề tài	11
2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài.....	12
3. Ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn.....	13
4. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu của đề tài.....	13
5. Câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu.....	14
6. Khách thể, đối tượng nghiên cứu.....	15
Chương 1. TỔNG QUAN.....	16
1.1. Giới thiệu	16
1.2. Khảo sát các tài liệu liên quan đến các yếu tố tác động đến KQHT	16
1.3. Các nghiên cứu liên quan đến sự khác biệt trong KQHT	16
1.4. Tóm tắt	19
Chương 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU	20
2.1. Giới thiệu	20
2.2. Cơ sở lý thuyết.....	20
2.2.1. Những mô hình xác định các yếu tố tác động đến KQHT	20
2.2.2. Một số lý thuyết và giả thuyết.....	22
2.2.3. Phát triển mô hình lý thuyết cơ bản của đề tài	31
2.3. Biến kiểm soát	32
2.3.1. Yếu tố giới	32
2.3.2. Nơi cư trú	33
2.3.3. Mô hình nghiên cứu với biến kiểm soát.....	34
2.4. Tóm tắt	35
Chương 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	37
3.1. Giới thiệu	37

3.2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu.....	37
3.2.1. Tổng thể.....	37
3.2.2. Kích thước mẫu và cách thức chọn mẫu.....	37
3.2.3 Mô tả mẫu.....	38
3.2.4. Công cụ thu thập dữ liệu.....	38
3.2.5. Biến số độc lập	38
3.2.6. Biến số phụ thuộc.....	38
3.3. Qui trình nghiên cứu	39
3.4. Thang đo.....	40
3.4.1. Thang đo KQHT	40
3.4.2. Thang đo kiên định học tập.....	40
3.4.3. Thang đo động cơ học tập	41
3.4.4. Thang đo cạnh tranh học tập	41
3.4.5. Thang đo phương pháp học tập.....	42
3.4.6. Thang đo ấn tượng trường học.....	42
3.5. Tóm tắt	43
Chương 4. PHÂN TÍCH MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ THANG ĐO	44
4.1. Giới thiệu	44
4.2. Phân tích thống kê mô tả.....	44
4.2.1. Đặc điểm của tổng thể.....	44
4.2.2. Thống kê mô tả đặc điểm SV và KQHT của mẫu.....	44
4.2.2.1. Động cơ học tập	44
4.2.2.2. Kiên định học tập.....	47
4.2.2.3. Cạnh tranh học tập	49
4.2.2.4. Ấn tượng trường học	52
4.2.2.5. Phương pháp học tập.....	55
4.2.2.6. Kết quả học tập	58
4.3. Đánh giá thang đo	60
4.3.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA.....	61

4.3.2. <i>Hệ số tin cậy Cronbach alpha</i>	63
4.4. Mô tả cảm nhận của SV về đối tượng nghiên cứu.....	63
4.5. Tóm Tắt	64
Chương 5. KIỂM ĐỊNH THANG ĐO VÀ MÔ HÌNH LÝ THUYẾT	65
5.1. Giới thiệu	65
5.2. Kiểm định thang đo bằng phân tích CFA và hệ số tin cậy tổng hợp.....	65
5.3. Kiểm định mô hình lý thuyết và giả thuyết bằng SEM	68
5.3.1. <i>Kiểm định mô hình lý thuyết</i>	68
5.3.2. <i>Kiểm định giả thuyết</i>	69
5.4. Kiểm định giả thuyết phụ về sự khác biệt.....	70
5.4.1. <i>Phương pháp kiểm định mô hình đa nhóm</i>	70
5.4.2. <i>Kiểm định giả thuyết phụ về sự khác biệt: nam và nữ</i>	71
5.4.3. <i>Kiểm định giả thuyết phụ về sự khác biệt: SV thành phố và SV tỉnh</i>	73
5.5. Tóm tắt	75
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	77
1. Giới thiệu.....	77
2. Kết quả nghiên cứu chính thức và ý nghĩa của chúng.....	77
2.1. <i>Kết quả đo lường</i>	77
2.2. <i>Kết quả về mô hình lý thuyết</i>	78
3. Kết luận	82
4. Khuyến nghị	84
5. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.....	86
TÀI LIỆU THAM KHẢO	88
PHỤ LỤC	91
Phụ lục 1: Bảng hỏi, gợi ý phỏng vấn sâu	91
Phụ lục 2: Danh sách các biến quan sát	94
Phụ lục 3: Phân tích mô tả.....	96
Phụ lục 4: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA	111
Phụ lục 5: Kết quả phân tích hệ số tin cậy Cronbach alpha.....	118

Phụ lục 6: Kết quả phân tích CFA.....	120
Phụ lục 7: Kết quả phân tích SEM	126
Phụ lục 8: Kết quả phân tích đa nhóm.....	128

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ACT:	American College Testing (Thi trắc nghiệm Đại học Mỹ)
SAT:	Scholastic Aptitude Test (Trắc nghiệm kỹ năng học tập)
OLS:	Ordinary Least Square (Bình phương nhỏ nhất thông thường)
ĐHKT:	Trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
ĐTB:	Điểm trung bình
KQHT:	Kết quả học tập
SV:	Sinh viên

DANH MỤC CÁC BẢNG

STT	Tên	Trang
1.1	Tóm tắt một số nghiên cứu trước đây về các tác động vào KQHT	18
2.1	Tóm tắt các giả thuyết và các giả thuyết phụ	35
3.1	Phân bố mẫu	37
3.2	Đặc điểm của mẫu	38
4.1	Kết quả mô tả cảm nhận của SV bằng chỉ số trung bình	64
5.1	Kiểm định giá trị phân biệt của các nhân tố	67
5.2	Hệ số tin cậy tổng hợp và phương sai trích của các nhân tố	68
5.3	Kiểm định Chi-square giữa mô hình bất biến và mô hình khả biến (nhóm SV nam, nhóm SV nữ)	72
5.4	Kiểm định Chi-square giữa mô hình bất biến và mô hình khả biến (nhóm SV thành phố, nhóm SV tỉnh)	74
5.5	Tóm tắt kết quả kiểm định các giả thuyết và các giả thuyết phụ	75

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

STT	Tên	Trang
2.1	Mô hình lý thuyết cơ bản của đề tài	32
2.2	Mô hình nghiên cứu với biến kiểm soát giới tính	34
2.3	Mô hình nghiên cứu với biến kiểm soát nơi cư trú	35
3.1	Qui trình nghiên cứu	39
4.1	Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của động cơ học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ	45
4.2	Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của động cơ học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ	45
4.3	Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của động cơ học tập theo nhóm SV thành phố, nhóm SV tỉnh	46
4.4	Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của động cơ học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh	46
4.5	Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của kiên định học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ	47
4.6	Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của kiên định học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ	48
4.7	Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của kiên định học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh	48
4.8	Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của kiên định học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh	49
4.9	Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của cạnh tranh học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ	50
4.10	Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của cạnh tranh học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ	50
4.11	Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của cạnh tranh học tập theo nhóm SV thành phố, nhóm SV tỉnh	51

STT	Tên	Trang
4.12	Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của cạnh tranh học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh	51
4.13	Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của ấn tượng trường học theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ	53
4.14	Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của ấn tượng trường học theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ	53
4.15	Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của ấn tượng trường học theo nhóm SV thành phố, nhóm SV tỉnh	54
4.16	Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của ấn tượng trường học theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh	54
4.17	Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của phương pháp học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ	56
4.18	Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của phương pháp học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ	56
4.19	Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của phương pháp học tập theo nhóm SV (thành phố, tỉnh)	57
4.20	Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của phương pháp học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh	57
4.21	Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của kết quả học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ	58
4.22	Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của kết quả học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ	59
4.23	Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của kết quả học tập theo nhóm SV thành phố, nhóm SV tỉnh	59
4.24	Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của kết quả học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh	60

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong kỉ nguyên kinh tế tri thức, hội nhập quốc tế sâu sắc về tất cả các lĩnh vực, chất lượng đào tạo của trường đại học trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, quyết định sự thành bại của một quốc gia. Chất lượng đào tạo được phản ánh thông qua kết quả học tập của SV.

Kết quả của nhiều nghiên cứu trong nước và trên thế giới về các yếu tố tác động đến kết quả học tập của SV, ví dụ như nghiên cứu của Stinebrickner & ctg (2000, 2001a, 2001b) và nghiên cứu của Checchi & ctg (2000). Một số nghiên cứu tại Việt Nam như nghiên cứu của Huỳnh Quang Minh (2002), nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Mai Trang & ctg (2008). Kết quả của các nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ giữa các yếu tố thuộc đặc điểm của SV và KQHT. Nhưng hiện nay, tại Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa các khía cạnh tâm lý học tập của chính bản thân SV và KQHT, ví dụ như động cơ học tập, mức độ kiên định, cảm nhận của SV về giá trị của việc học tập, vv. Trong khi đó, nghiên cứu về mối quan hệ này sẽ giúp trường đại học hiểu biết rõ hơn về những vấn đề cơ bản trong tâm lý học tập của SV để từ đó có những kế hoạch kích thích cần thiết để làm tăng hiệu quả học tập của SV cũng như hiệu quả đào tạo của nhà trường.

Trong những năm gần đây, một thực trạng đang xảy ra là hiện tượng SV bỏ học hay kết quả học tập ngày càng kém hơn. Nguyên nhân là SV phải đối diện trong môi trường học tập ở bậc đại học, môi trường đòi hỏi người học phải tự lực, sáng tạo và tích cực cùng với phương pháp học tập hiệu quả mà bản thân người học chưa sẵn sàng chuẩn bị cho mình tâm lý học tập cũng như kỹ năng học tập hiệu quả ở các bậc học trước đó. Bước vào ngưỡng cửa Đại học không phải là điều dễ dàng, nhưng học làm sao cho có hiệu quả thì thật sự là vấn đề khó khăn đối với các bạn sinh viên. Do đó, SV cần phải chuẩn bị cho mình tâm lý học tập tốt với một phương pháp học tập hiệu quả thì kết quả học tập sẽ được nâng cao, nếu không thì mọi việc sẽ ngược lại và có chiều hướng ngày càng xấu hơn. Chính vì tầm quan trọng của các yếu tố thuộc bản thân SV trong việc nâng cao KQHT nên việc nghiên cứu tác động

của các yếu tố này đến KQHT của SV là một yêu cầu cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, là một trường trọng điểm lớn nhất phía Nam, với qui mô gần 62.000 SV. Với thực trạng KQHT hiện nay của SV chỉ ở mức trung bình, trong đó, SV đánh giá thấp nhất việc ứng dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tiễn. Điều đó cho thấy nhà trường chưa thật sự gắn chặt kiến thức và kỹ năng mà SV thu nhận được với những gì cuộc sống thực yêu cầu họ và kết quả là tạo ra nguồn nhân lực không đủ khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong kỉ nguyên hội nhập kinh tế thế giới. Vì vậy, để góp phần nâng cao vị thế của trường như là một trường có bề dày kinh nghiệm, tiên phong, đổi mới và khả năng cung ứng cho nhà tuyển dụng nguồn nhân lực có chất lượng thì việc nâng cao chất lượng đào tạo mà cụ thể là nâng cao KQHT của SV là yêu cầu cấp bách trong giai đoạn hiện nay. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến KQHT của SV sẽ giúp cho nhà trường phát huy các yếu tố tích cực, quan trọng và hạn chế các yếu tố tiêu cực để góp phần nâng cao KQHT của SV từ đó nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Trên thế giới có nhiều nghiên cứu xem xét KQHT ở bậc đại học. Tuy nhiên các nghiên cứu này được thực hiện tại các nước đã phát triển ở phương Tây, trong đó điều kiện sống và học tập khác rất nhiều so với nước ta. Hơn nữa chưa có nhiều nghiên cứu xem xét vai trò của đặc điểm SV với KQHT của SV tại trường đại học. Vì vậy, đề tài nghiên cứu này có mục tiêu xây dựng và kiểm định mô hình biểu diễn mối quan hệ giữa đặc điểm SV với KQHT của SV chính qui đang học tại ĐHKT. Cụ thể nghiên cứu này khám phá

- Tác động của các yếu tố thuộc đặc điểm SV (bao gồm: động cơ học tập, cạnh tranh học tập, kiên định học tập, ấn tượng trường học, phương pháp học tập) đến KQHT của SV;

- Sự khác biệt về các tác động của các yếu tố thuộc đặc điểm SV và KQHT giữa nhóm SV nam và nhóm SV nữ ; giữa nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.

3. Ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ giúp cho ĐHKT nắm bắt được vai trò quan trọng của đặc điểm SV để từ đó có những kế hoạch kích thích cần thiết để làm tăng hiệu quả học tập của SV cũng như hiệu quả đào tạo của nhà trường. Hơn nữa, kết quả nghiên cứu cũng giúp cho chính bản thân các SV hiểu được tầm quan trọng của các yếu tố trên để từ đó gia tăng KQHT của mình trong quá trình học tập tại trường.

Kết quả mô hình đo lường góp phần giúp cán bộ nghiên cứu giáo dục bổ sung vào thang đo đánh giá chất lượng đào tạo của mình. Các thang đo đã kiểm định trong đề tài nghiên cứu này cũng góp phần làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo sử dụng, điều chỉnh và bổ sung để từng bước có được bộ thang đo có giá trị và độ tin cậy cao, giúp cho việc đánh giá chất lượng đào tạo bậc đại học.

Kết quả của nghiên cứu cũng góp một phần làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực này để có thể khám phá thêm những yếu tố cũng như tầm quan trọng của chúng trong việc làm tăng chất lượng đào tạo.

4. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu của đề tài

Phạm vi của đề tài

Nghiên cứu này chỉ thực hiện tại ĐHKT, đối tượng khảo sát là SV chính quy đang học tại trường. Biến phụ thuộc là KQHT được đo lường thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Nhằm loại bỏ sự ảnh hưởng đến KQHT do khác nhau về chuyên ngành đào tạo và số năm học tập.

Tác động của nhà trường (chương trình đào tạo, giảng viên, cơ sở vật chất, v.v...) không thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài. Đề tài này chỉ đề cập đến tác động của đặc điểm SV (động cơ học tập, kiên định học tập, cạnh tranh học tập, ấn tượng trường học, phương pháp học tập) với KQHT.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành thông qua hai bước chính: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức.

Nghiên cứu sơ bộ thực hiện bằng phương pháp định tính thông qua phương pháp phỏng vấn sâu với 12 SV bằng phương pháp phỏng vấn mặt - đối - mặt kết hợp với phát bảng hỏi thăm dò cho 30 SV để điều chỉnh cách sử dụng thuật ngữ thang đo.

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua phát bảng hỏi với kích thước mẫu 962 SV để đánh giá thang đo cũng như kiểm định lại mô hình lý thuyết và các giả thuyết trong mô hình.

Thang đo được kiểm định trước tiên bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) và hệ số tin cậy Cronbach alpha. Các thang đo này được tiếp tục kiểm định thông qua phương pháp phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory Factor Analysis). Mô hình lý thuyết cơ bản được kiểm định thông qua mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (Structural Equation Modeling) và mô hình lý thuyết với biến kiểm soát được kiểm định bằng phương pháp phân tích cấu trúc đa nhóm (Multigroup Analysis).

5. Câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu

5.1. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu, đề tài tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

- Những yếu tố nào thuộc bản thân SV tác động đến KQHT của họ? Mức độ tác động của các yếu tố này?
- Có sự khác biệt về các tác động của các yếu tố thuộc bản thân SV và KQHT giữa nhóm SV nam và nhóm SV nữ?
- Có sự khác biệt về các tác động của các yếu tố thuộc bản thân SV và KQHT giữa nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh?

5.2. Giả thuyết nghiên cứu

KQHT của SV bị chi phối bởi nhiều yếu tố, trong đó nhóm yếu tố thuộc về đặc điểm của SV (động cơ học tập, tính kiên định học tập, cạnh tranh học tập, ấn tượng về trường đại học và phương pháp học tập) đóng vai trò chủ đạo.

6. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

6.1. Khách thể nghiên cứu

SV hệ chính quy đang học tại ĐHKT.

6.2. Đối tượng nghiên cứu

Gồm các yếu tố: Động cơ học tập, kiên định học tập, cạnh tranh học tập, ấn tượng trường học, phương pháp học tập và KQHT của SV chính quy đang học tại ĐHKT.

Chương 1. TỔNG QUAN

1.1. Giới thiệu

Chương 1 nhằm mục đích giới thiệu về tổng quan, phần này khảo sát về các tài liệu liên quan và các nghiên cứu trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của SV.

1.2. Khảo sát các tài liệu liên quan đến các yếu tố tác động đến KQHT

Chúng ta biết rằng các yếu tố tác động đến KQHT có phạm vi rộng và khác nhau, Evans (1999) xuất bản tài liệu các yếu tố liên quan đến KQHT của SV. Trong tài liệu này, các yếu tố ảnh hưởng đến kết học tập của SV được chia thành 5 nhóm: (i) đặc trưng nhân khẩu SV, (ii) đặc trưng tâm lý SV, (iii) KQHT trước đây; (iv) yếu tố xã hội; (v) yếu tố tổ chức.

Đặc trưng nhân khẩu SV gồm các yếu tố như tuổi, giới tính, ngôn ngữ, nền tảng văn hóa, loại trường, tình trạng kinh tế xã hội, tình trạng giáo dục xã hội và nơi ở. Mỗi quan hệ của các biến này (trừ giới tính và tuổi tác) với kết quả học là hoàn toàn ổn định. Tuy vậy, tuổi và giới tính cũng có ảnh hưởng đến KQHT.

Đặc trưng tâm lý của SV gồm các yếu tố như sự chuẩn bị cho việc học, chiến lược cho học tập, cam kết mục tiêu. Nói chung, chúng có mối tương quan thuận với KQHT, là yếu tố quan trọng tác động đến KQHT.

Các yếu tố tác động đến KQHT là đa dạng, thực tế các nghiên cứu về yếu tố tác động đến KQHT thường tập trung vào một hay một vài nhóm yếu tố đã nói. Trong đề tài này, các biến được chọn tương ứng với phạm vi, lãnh vực và mục đích của đề tài. Tuy nhiên, tổng quan tài liệu chỉ là sự tổng hợp ngắn gọn các kết quả nghiên cứu. Vì thế, xem xét chi tiết hơn các nghiên cứu trước đây để có mối liên hệ chắc chắn với đề tài là cần thiết.

1.3. Các nghiên cứu liên quan đến sự khác biệt trong KQHT

Có một số nghiên cứu chứng minh rằng tồn tại sự khác biệt trong KQHT giữa các nhóm SV. Các nhóm có thể phân loại dựa trên giới tính, chủng tộc, sắc tộc, thu nhập, nơi thường trú, điểm xếp hạng. Khi khảo sát "Sự khác biệt nhóm trong bài trắc nghiệm chuẩn và sự phân tầng xã hội" ở Mỹ, Camara và Schmidt (1999) nhận

thấy rằng KQHT có sự phân biệt lớn giữa người Mỹ lai Phi, Mỹ lai châu Á, Mỹ La tinh và da trắng. Bên cạnh khác biệt về chủng tộc và sắc tộc, còn tồn tại sự khác biệt về kết quả học giữa các nhóm thu nhập (Stinebrickner & ctg, 2001), giới tính (Maldilaras, 2002) và nơi cư trú (Checchi & ctg, 2000). Checchi & ctg (2000) cho thấy rằng SV có nơi cư trú ở các vùng cách xa nơi học có KQHT thấp hơn SV có nơi cư trú tại nơi học. Quan sát này củng cố thêm các kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa thành phố và nông thôn như Le Van Chon (2000) chứng minh rằng SV nông thôn thì bất lợi hơn SV thành phố và dường như họ có KQHT thấp hơn SV thành phố.

Mặc dù, sự khác biệt giữa các nhóm không phải lúc nào cũng tồn tại, kết quả các nghiên cứu trước đây cho thấy rằng (a) có sự khác biệt về các yếu tố tác động đến KQHT giữa các nhóm SV và (b) có sự khác biệt lớn về mức độ tác động của các yếu tố này lên KQHT giữa các nhóm SV.

Các nghiên cứu về các yếu tố tác động đến KQHT của SV đã được nghiên cứu rất nhiều trên thế giới, đặc biệt là các nước đã phát triển. Ví dụ nghiên cứu của Stinebrickner & ctg (2000, 2001a, 2001b) thực hiện 3 nghiên cứu tại Đại học Berea. Nghiên cứu thứ nhất về mối quan hệ giữa thu nhập gia đình và KQHT. Trong nghiên cứu này, kết quả hồi qui cho thấy điểm bình quân của SV trong học kỳ đầu có quan hệ dương với điểm thi ACT và thu nhập gia đình của SV, ngoài ra SV là nữ hay da đen thì có điểm bình quân thấp. Nghiên cứu thứ hai cho rằng có mối quan hệ âm giữa KQHT và số giờ làm thêm trong tuần, nghiên cứu cũng đã chứng minh rằng điểm bình quân phụ thuộc vào chủng tộc, giới tính. Nghiên cứu thứ ba, cho thấy có sự tác động của thu nhập gia đình bạn cùng phòng của phái nữ lên điểm bình quân.

Nghiên cứu của Checchi & ctg (2000) khảo sát các yếu tố có liên quan đến ĐTB của SV 5 trường đại học tại Ý, cho thấy rằng: giới tính, tuổi, nơi cư trú, KQHT trung học, loại trường học trung học và đặc điểm gia đình có mối quan hệ chặt chẽ với KQHT. Tuy nhiên, mức độ tác động của các yếu tố này là khác nhau giữa các trường đại học.

Như đã đề cập ở trên, mặc dù có rất nhiều nghiên cứu về các yếu tố tác động đến KQHT của SV được thực hiện trên thế giới, nhưng ở Việt Nam rất ít nghiên cứu được thực hiện để giải quyết vấn đề này. Một số nghiên cứu tại Việt Nam đã khởi xướng vấn đề này như nghiên cứu của Huỳnh Quang Minh (2002) khảo sát về các nhân tố tác động đến KQHT của SV chính quy Trường đại học Nông lâm TP.HCM. Kết quả nghiên cứu (với mức ý nghĩa khoảng 10%) cho thấy điểm bình quân của giai đoạn 2 của SV được xác định bởi mức độ tham khảo tài liệu, thời gian học ở lớp, thời gian tự học, điểm bình quân trong giai đoạn đầu, số lần uống rượu trong một tháng và điểm thi tuyển sinh. Một nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Mai Trang, Nguyễn Đình Thọ và Mai Lê Thúy Vân (2008) về các yếu tố chính tác động vào kiến thức thu nhận của SV khối ngành kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, động cơ học tập của SV tác động mạnh vào kiến thức thu nhận được của họ, năng lực giảng viên tác động rất cao vào động cơ học tập và kiến thức thu nhận của SV và cả hai yếu tố: động cơ học tập và năng lực giảng viên giải thích được 75% phương sai của kiến thức thu nhận.

Bảng 1.1. Tóm tắt một số nghiên cứu trước đây về các yếu tố tác động đến KQHT

Nghiên cứu	Số liệu	Mô hình PPNC	Biến phụ thuộc	Biến độc lập và dấu hiệu ảnh hưởng
1. Stinebrickner & ctg (2001a)	- Số quan sát 2312 - Đại học Berea	OLS	ĐTB	- Nữ (-) - Da đen (-) - ACT (+) - Thu nhập gia đình (+)
2. Stinebrickner & ctg (2000)	- Số quan sát 2372 - Đại học Berea	OLS	ĐTB	- Số giờ làm thêm trong tuần (-) - Da đen (-) - Nữ (-)
3. Stinebrickner & ctg (2001b)	- Nữ N=638 - Nam N=585 - Đại học Berea	OLS	ĐTB	Cho nữ: - Own ACT (+) - Thu nhập gia đình (+) - Thu nhập gia đình bạn cùng phòng (+) Cho Nam: - Da đen (-) - Own ACT (+)

Nghiên cứu	Số liệu	Mô hình PPNC	Biến phụ thuộc	Biến độc lập và dấu hiệu ảnh hưởng
4.Checchi & ctg (2000)	- Số quan sát 23.924 - 5 trường đại học Ý	OLS	ĐTB	- Giới tính - Tuổi - Nơi cư trú - KQHT ở trung học - Loại trường học trung học - Thu nhập của gia đình - Công việc chính của gia đình
5.Huỳnh Quang Minh (2002)	- Số quan sát 378 - Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM	OLS	ĐTB	- Mức độ tham khảo tài liệu (+) - Thời gian học ở lớp (+) - Điểm bình quân giai đoạn đầu (+) - Số lần uống rượu trong 1 tháng (-) - Điểm thi tuyển đầu vào (+)
6. Nguyễn Thị Mai Trang, Nguyễn Đình Thọ và Mai Lê Thúy Vân (2008)	- Số quan sát 1.278 - Một số trường đại học khối ngành kinh tế tại TP.HCM.	SEM	Kiến thức thu nhận và động cơ học tập	- Động cơ học tập (+) KTTN - Năng lực giảng viên (+) ĐCHT, KTTN

1.4. Tóm tắt

Các nghiên cứu về KQHT của SV là phong phú nhưng hầu hết được thực hiện ở các nước đã phát triển. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT đại học ở các nước đang phát triển là cực kỳ hiếm. Hơn nữa, có một chênh lệch lớn trong điều kiện học và dạy giữa hai nhóm quốc gia này. Điều này gây khó khăn cho các nước đang phát triển áp dụng kết quả nghiên cứu của các nước đã phát triển vào thực tế. Kết quả của các nghiên cứu trước đây cũng chứng tỏ có sự khác biệt về KQHT giữa các nhóm SV đưa đến sự không đồng nhất về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố lên KQHT của SV.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Giới thiệu

Chương 1 giới thiệu tổng quan về các nghiên cứu trước đây. Chương 2 nhằm mục đích giới thiệu cơ sở lý thuyết để xây dựng mô hình lý thuyết. Chương này bao gồm hai phần chính. Phần đầu giới thiệu về các mô hình xác định các yếu tố tác động đến KQHT, một số lý thuyết về động cơ học tập, kiên định học tập... và các giả thuyết về mối quan hệ giữa các yếu tố này với KQHT, phát triển mô hình nghiên cứu cơ bản của đề tài. Nội dung sau đây sẽ xây dựng các giả thuyết phụ trên cơ sở các biến kiểm soát bao gồm: giới tính, nơi cư trú.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Những mô hình xác định các yếu tố tác động đến KQHT

Xét về mặt tổng thể, có 3 nhóm yếu tố chính tác động đến KQHT của SV. Đó là đặc điểm của người học, điều kiện gia đình và tài nguyên của nhà trường. Các nghiên cứu tập trung vào khảo sát các yếu tố tác động đến KQHT của SV còn ít. Tuy nhiên, các nghiên cứu này rất đa dạng và mỗi nghiên cứu có mục tiêu và phương pháp nghiên cứu riêng. Sau đây, giới thiệu các mô hình tiêu biểu nghiên cứu về các yếu tố chính tác động đến KQHT của SV.

2.2.1.1. Mô hình ứng dụng của Bratti và Staffolani

Theo Bratti và Staffolani (2002), KQHT của SV chủ yếu được xác định bởi *thái độ học tập của SV* bởi vì sự phân bổ thời gian cho việc học tùy thuộc vào quyết định của họ. Họ có thể quyết định thời gian tối ưu dành cho việc tự học và học ở lớp. Do đó, *KQHT của SV phần lớn phụ thuộc vào thái độ học tập của họ*.

Gọi G_i là KQHT của SV, *phụ thuộc vào* thời gian dành cho việc tự học (S_i), thời gian học ở lớp (a_i) và năng lực của người đó (e_i).

$$G_i = G(s_i, a_i)e_i \quad (5)$$

Mô hình Bratti và Staffolani đưa ra mối quan hệ giữa đặc điểm của SV (thời gian tự học S_i , thời gian học ở lớp a_i , năng lực của người đó e_i) với KQHT (G_i). Nó cho thấy ở mức độ hữu dụng nhất định, KQHT của SV tùy thuộc vào thời gian tự học, thời gian học ở lớp và năng lực của SV. Theo phương pháp này, giáo dục vừa

là sự tiêu dùng vừa là sự đầu tư tốt. Trong khi SV dành thời gian cho giáo dục đại học, thì anh ta cũng tự đầu tư vào nguồn vốn nhân lực của mình.

Trong mô hình Bratt và Staffolani, đặc điểm của SV đóng vai trò chính là yếu tố duy nhất có mối quan hệ trực tiếp đến KQHT của SV. Đây là ưu điểm của mô hình bởi vì nó nhấn mạnh vai trò quan trọng của yếu tố tự học, điểm khác biệt chính giữa SV đại học và học sinh trung học. Tuy nhiên, hạn chế của mô hình là xem nhẹ vai trò của các yếu tố bên ngoài mà nó cũng có ảnh hưởng đến KQHT của SV.

2.2.1.2. Mô hình ứng dụng của Checchi et al.

Mô hình này được xác định bởi Checchi & ctg (2000) nhằm dự đoán về mối quan hệ giữa đầu tư cho giáo dục của cha mẹ và KQHT của con cái. Cơ sở của mô hình này là cha mẹ phải dành một phần thu nhập của mình đầu tư vào việc học tập của con cái. Nếu việc đầu tư vào việc học cho con cái tăng lên, tiêu dùng của cha mẹ sẽ giảm đi nhưng thu nhập tương lai của con cái sẽ tăng lên.

$$P = P(A, E, S, Y_f)$$

Từ phương trình trên cho ta thấy mô hình này chỉ ra rằng cả điều kiện gia đình đại diện là thu nhập của gia đình (Y_f), số tiền đầu tư cho giáo dục của người con (S) và đặc điểm của SV đại diện là trí thông minh (A), mức độ cố gắng (E) tác động tích cực đến KQHT của SV. Ứng dụng vào trường hợp SV học đại học, cho dù SV hoàn toàn độc lập và có trách nhiệm về KQHT của họ nhưng nguồn lực gia đình vẫn có ảnh hưởng mạnh lên KQHT của SV.

2.2.1.3. Mô hình ứng dụng của Dickie

Dựa vào kết quả nghiên cứu của Dickie (1999) đã xác lập một mô hình nghiên cứu về tác yếu tố tác động đến KQHT như sau:

$$A^* = A^*(F, S, K, \alpha)$$

Trong đó, đặc trưng gia đình (F), nguồn lực của nhà trường (S), đặc điểm của người học (K) và năng lực cá nhân (α) là các yếu tố tác động đến KQHT của người học. Điều này có ý nghĩa KQHT của người học là kết quả của mối quan hệ hỗ tương của ba nhóm yếu tố đại diện là gia đình, nhà trường và người học. Đây là mô hình thông dụng nhất vì nó bao hàm ảnh hưởng của ba nhóm yếu tố trên.

Ba mô hình được giới thiệu có phạm vi nghiên cứu khác nhau. Trong mô hình Bratti và Staffolani, tác giả chỉ nhấn mạnh ảnh hưởng của đặc điểm SV. Tiếp đến, mô hình Checchi et al. chỉ ra ảnh hưởng của cả đặc điểm SV và đặc trưng gia đình lên KQHT. Sau đó, mô hình Dickie khảo sát ảnh hưởng của 3 tác nhân tác động đến KQHT của SV đó là gia đình, nhà trường và người học.

2.2.2. Một số lý thuyết và giả thuyết

2.2.2.1. KQHT của SV

KQHT là kiến thức, kỹ năng thu nhận của SV là mục tiêu quan trọng nhất của các trường đại học cũng như của SV. Các trường đại học cố gắng trang bị cho SV những kiến thức và kỹ năng (gọi chung là kiến thức) họ cần. SV vào trường đại học cũng kỳ vọng họ sẽ thu nhận những kiến thức cần thiết để phục vụ quá trình làm việc và phát triển sự nghiệp của họ.

Có những quan điểm và cách thức đo lường KQHT của SV trong học tập tại các trường đại học. KQHT có thể được đo lường thông qua điểm của môn học (Hamer, 2000 - trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 325). KQHT cũng có thể do SV tự đánh giá về quá trình học tập và kết quả tìm kiếm việc làm (Clarke & ctg, 2001 - trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 325). Trong nghiên cứu này, KQHT của SV được định nghĩa là những đánh giá tổng quát của chính SV về kiến thức và kỹ năng họ thu nhận được trong quá trình học tập các môn học cụ thể tại trường (Young & ctg, 2003 - trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 325).

2.2.2.2. Động cơ học tập của SV

Khái niệm động cơ dùng để giải thích vì sao con người hành động, duy trì hành động của họ và giúp họ hoàn thành công (Pintrich, 2003 – trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 325-326). Động cơ giúp thiết lập và làm gia tăng chất lượng của quá trình nhận thức và điều này làm dẫn đến thành công. Có nhiều mô hình về động cơ, tuy nhiên ba yếu tố tổng quát sau đây hiện diện trong hầu hết các mô hình về động cơ. Yếu tố thứ nhất là giả thuyết phụ, dùng để biểu thị niềm tin về khả năng hay kỹ năng để hoàn thành công việc của con người. Yếu tố thứ hai là giả

trị, dùng để biểu hiện niềm tin về tầm quan trọng, sự thích thú và lợi ích của công việc. Yếu tố thứ ba là cảm xúc, dùng để thể hiện cảm xúc của con người thông qua phản ứng mang tính cảm xúc về công việc (Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 325-326).

Trong giáo dục, sự khác biệt về khả năng cũng như động cơ học tập của SV ảnh hưởng đến hiệu quả học tập và giảng dạy đã được nhiều nhà nghiên cứu tập trung trong nhiều năm. Động cơ học tập của SV (gọi tắt là động cơ học tập) được định nghĩa là lòng ham muốn tham dự và học tập những nội dung của môn học hay chương trình học. Việc xây dựng và đo lường khái niệm động cơ học tập thường dựa vào phương pháp tự đánh giá hiệu quả.

Trong khi khả năng học tập phản ánh năng lực của SV trong học tập, động cơ học tập là quá trình quyết định của SV về định hướng, mức độ tập trung và nỗ lực của SV trong quá trình học tập. KQHT của SV sẽ gia tăng khi động cơ học tập của họ cao vì mức độ cam kết vào việc tích lũy kiến thức và ứng dụng những chiến lược học tập có hiệu quả (Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 325-326). Vì vậy, động cơ học tập ảnh hưởng rất lớn đến KQHT của SV, giả thuyết sau đây được đề nghị.

Giả thuyết H1: Có mối tương quan thuận giữa động cơ học tập và KQHT của SV

2.2.2.3. Tính kiên định trong học tập

Những trở ngại về tâm lý, ví dụ như căng thẳng (stress), có thể ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc và học tập của con người. Để khắc phục những trở ngại về tâm lý này, con người cần có tính kiên định cao trong cuộc sống. Tính kiên định là một khái niệm tiềm ẩn thể hiện thái độ của con người thông qua sự cam kết, kiểm soát và thử thách trong cuộc sống (Britt & ctg, 2001 – trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ, 2010, tr. 11-12). Cam kết thể hiện qua việc dồn hết tâm trí và sức lực khi tham gia một công việc hay đối phó với một vấn đề nào đó. Kiểm soát nói lên xu hướng chịu đựng và hành động tích cực của một cá nhân khi đương đầu với những bất trắc xảy ra. Thử thách biểu thị niềm tin về sự thay đổi trong cuộc sống. Thay đổi là động lực

hấp dẫn, không phải là mối đe dọa cho sự phát triển (Nguyễn Đình Thọ, 2010, tr. 11-12).

Nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục cho thấy việc tham gia học tập tại các trường đại học là một trong những công việc gây nhiều căng thẳng nhất. Trong quá trình học tập, SV không những tập trung vào việc học, ví dụ như hoàn thành bài đọc, bài tập, dự án, thi cử, vv., mà phải quan tâm đến nhiều vấn đề cá nhân khác như tài chính, làm thêm ngoài giờ, hoạt động xã hội, vv. Vì vậy, tính kiên định trong học tập đóng vai trò quan trọng trong quá trình học tập của SV. Kiên định học tập thể hiện qua SV dành hết tâm trí và sức lực (cam kết), chịu đựng và hành động tích cực (kiểm soát) và đón nhận thay đổi (thử thách) trong quá trình học tập và sinh hoạt của mình tại trường đại học (Nguyễn Đình Thọ, 2010, tr. 11-12).

Tính kiên định giúp cho con người nâng cao được hiệu quả công việc và sức khỏe khi thi đấu với những căng thẳng trong công việc. Tính kiên định cũng giúp con người biến đổi những căng thẳng trong cuộc sống, giúp chuyển đổi những vấn đề tạo nên căng thẳng thành những vấn đề thông thường cần giải quyết hoặc biến chúng thành cơ hội cho sự phát triển. Tóm lại tính kiên định giúp con người chuyển đổi những vấn đề căng thẳng thành những vấn đề bình thường hay những cơ hội, giúp làm tăng hiệu quả công việc và chất lượng cuộc sống (Nguyễn Đình Thọ, 2010, tr. 11-12).

Tương tự như trong cuộc sống, trong thời gian theo học đại học, SV thường gặp nhiều căng thẳng trong quá trình học tập. Với những SV có tính kiên định cao trong học tập, họ có khả năng kiểm soát căng thẳng trong quá trình học tập của họ. Khả năng này giúp họ biến đổi những căng thẳng trong học tập thành những thú vị của cuộc sống trong quá trình học tập. Khi SV vượt qua được những áp lực trong việc học thông qua việc giải quyết những bài học, bài tập, dự án và bài thi trên lớp. Vì vậy, kiên định học tập ảnh hưởng rất lớn đến KQHT của SV, giả thuyết sau đây được đề nghị.

Giả thuyết H2: Có mối tương quan thuận giữa tính kiên định học tập và KQHT của SV

2.2.2.4. *Cạnh tranh trong học tập*

Mối quan hệ giữa con người với nhau trong một xã hội là một mối quan hệ phức tạp và thay đổi theo từng hoàn cảnh, thời gian,... khác nhau. Các nhà tâm lý học đã thực hiện nhiều nghiên cứu để khám phá các mối quan hệ này và đề xuất khái niệm cạnh tranh cá nhân. Cạnh tranh cá nhân là một khái niệm đóng vai trò quan trọng trong quan hệ xã hội con người. Các nghiên cứu trong lĩnh vực cạnh tranh cá nhân cho rằng con người sống trong xã hội tin rằng để thành công trong cuộc sống và để đạt được thành quả về vật chất cũng như tiếng tăm, họ cần phải làm việc cật lực, nghĩa là họ có định hướng cạnh tranh. Hay nói cách khác, cạnh tranh của các cá nhân là một quá trình xuất hiện trong hầu hết các xã hội. Tuy nhiên có nhiều quan điểm và định nghĩa khác nhau về cạnh tranh cá nhân và nó có thể có nghĩa tích cực hay tiêu cực (Kildea, 1983 – trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 330-331).

Một quan điểm cạnh tranh, được gọi là cạnh tranh thắng thế nói lên đặc tính của một cá nhân mà người này có nhu cầu là phải đạt được mục tiêu của mình bằng mọi giá trong cuộc sống. Quan điểm cạnh tranh thắng thế mang nhiều hàm ý tiêu cực của cạnh tranh và đó là kết quả của môi trường sinh sống quá đề cao tính cách cá nhân, thái độ cạnh tranh như vậy là có hại cho xã hội. Những người có quan điểm cạnh tranh này luôn luôn tách biệt cái tôi của mình với người khác trong xã hội. Họ cho rằng thành công của họ tách biệt với thành công của người khác trong xã hội. Hay nói cách khác, những người có thái độ cạnh tranh thắng thế luôn theo đuổi quan điểm "kẻ thắng, người thua" (Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 330-331).

Một quan điểm khác về cạnh tranh cá nhân, đó là cạnh tranh phát triển. Cạnh tranh phát triển dùng để chỉ cho những người mà theo họ, cạnh tranh là để tự phát triển khả năng của mình. Cạnh tranh phát triển đem lại nhiều lợi ích cho cá nhân và xã hội. Khác với những người có quan điểm cạnh tranh thắng thế, những người có thái độ cạnh tranh phát triển có xu hướng là cá nhân họ không thể tách rời khỏi những người khác. Hay nói cách khác, thành công của họ không thể tách biệt với

thành công của người khác trong xã hội. Họ luôn luôn gắn liền với xã hội, thường quan tâm đến những cảm xúc và quyền lợi của những người khác và có xu hướng hợp tác và đối xử với người khác trên tinh thần bình đẳng.

Cạnh tranh cá nhân trong quan hệ giữa các SV với nhau trong trường đại học thường mang tính chất cạnh tranh phát triển. Các SV vừa cạnh tranh và vừa hợp tác với nhau để có thể đạt được thành quả cao nhất trong học tập. SV có mức độ cạnh tranh trong học tập cao họ thường sử dụng cạnh tranh như là đòn bẩy để tự phát triển khả năng của mình. Những SV này quan niệm là cá nhân họ không thể tách rời khỏi những SV khác trong lớp, họ luôn hợp tác với các thành viên khác trong lớp. Như vậy cạnh tranh trong học tập làm việc học mang lại hiệu quả cao (Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 330-331). Vì vậy, cạnh tranh học tập ảnh hưởng rất lớn đến KQHT của SV, giả thuyết sau đây được đề nghị

Giả thuyết H3: Có mối tương quan thuận giữa cạnh tranh trong học tập và KQHT của SV

2.2.2.5. Ấn tượng về trường đại học

Ấn tượng của một thương hiệu - của sản phẩm hay của tổ chức - phản ánh cảm nhận của khách hàng về thương hiệu đó (Aaker, 1996; Balmer & Greyser, 2006 - trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 329). Tương tự như một tổ chức kinh doanh, trường đại học là tổ chức cung cấp tri thức (dịch vụ) cho SV. Ấn tượng thương hiệu trường đại học đóng vai trò quan trọng đối với những ai có liên quan, trong đó người sử dụng sản phẩm (nhà tuyển dụng), gia đình, SV, giảng viên,...Đối với SV, người thụ hưởng trực tiếp dịch vụ của trường đại học, ấn tượng về trường đại học sẽ là điểm cơ bản để họ nhận dạng các trường đại học. Khi họ cảm nhận một trường đại học có tiếng tăm, họ có xu hướng tin tưởng rằng trường đại học này có chất lượng và họ sẽ có nhiều cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp, trường đại học sẽ trang bị cho họ những hành trang cần thiết trong công việc sau này. Cảm nhận này cũng giúp họ củng cố niềm tin trong học tập (Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 329).

SV có ấn tượng tốt về trường đại học sẽ làm gia tăng KQHT. Vì vậy, ấn tượng trường học có ảnh hưởng đến KQHT của SV, giả thuyết sau đây được đề nghị

Giả thuyết H4: Có mối tương quan thuận giữa ấn tượng trường học và KQHT của SV

2.2.2.6. Phương pháp học tập

Phương pháp học tập ở bậc đại học do GS Robert Feldman (Đại học Massachusetts) đề xướng nhằm hướng dẫn SV, đặc biệt là SV năm 1, cách học tập có hiệu quả nhất. Phương pháp POWER bao gồm 5 yếu tố cơ bản là chữ viết tắt ghép thành POWER: Prepare, Organize, Work, Evaluate, Rethink (Lập kế hoạch học tập, tổ chức học tập, hoạt động học tập, đánh giá học tập, suy nghĩ lại) và cũng theo ThS. Trần Lan Anh (2009), phương pháp học tập được biểu hiện ở các khía cạnh như sau:

2.2.2.6.1. Lập kế hoạch học tập

Là một việc làm quan trọng có ảnh hưởng đến hiệu suất và chất lượng học tập. Việc lập kế hoạch học tập bao gồm việc tìm hiểu mục tiêu của môn học trước khi môn học bắt đầu; chọn phương pháp học phù hợp với từng môn học; chuẩn bị bài trước khi đến lớp; sưu tầm sách và các tài liệu cần thiết.

Lập thời gian biểu cho việc học tập

Học ở đại học khác với cách học ở phổ thông, SV phải tự đặt kế hoạch học tập cho chính bản thân mình và tự giác thực hiện nghiêm túc kế hoạch đó. Nếu SV thường xuyên lập thời gian biểu cho việc học tập một cách khoa học thì hoạt động học sẽ đạt hiệu suất cao và đem lại sự thỏa mãn về tinh thần.

Rất nhiều SV khi bước chân vào trường đại học có tư tưởng "xả hơi" và cho rằng mình còn nhiều thời gian để học. Họ có quan điểm "không học lúc này sẽ học lúc khác, đến kỳ thi học cũng không muộn". Trước khi thi, mới bắt đầu học vội vàng, gấp rút sẽ khiến cho người học cảm thấy căng thẳng, mệt mỏi. Với cách học như vậy sẽ không đủ thời gian và dẫn đến hậu quả "hiểu không sâu, nhớ không kỹ", "học trước quên sau". Kiểu học nhồi nhét đó còn gây ra tình trạng "ức chế tự vệ" làm nảy sinh chán ghét học tập.

Tìm hiểu về mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu

Việc tìm hiểu về mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu có nghĩa là SV xem xét kết quả mà môn học có thể mang lại, giúp SV chủ động hơn trong việc học như chuẩn bị tài liệu,.. để giúp họ sẵn sàng tâm thế về lĩnh vực cần học.

Tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học

Hành vi "Tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học" thể hiện việc SV linh hoạt trong việc học tập từng môn học cụ thể. Mỗi môn học có những yêu cầu và mục tiêu khác nhau. Sẽ là thiếu khoa học và không hiệu quả nếu SV chỉ biết sử dụng một phương pháp duy nhất áp dụng cho tất cả các môn học. Phương pháp học tập không phù hợp sẽ làm cho SV khó lĩnh hội được nội dung và mục tiêu của môn học.

Tìm đọc tất cả những tài liệu do giáo viên hướng dẫn

Nhằm giúp SV nắm vững nội dung môn học. Sách mà giáo viên yêu cầu đọc được coi như điều kiện bắt buộc để đảm bảo tính hệ thống và sâu sắc của môn học.

Chủ động tìm đọc thêm tài liệu tham khảo

SV không thể lĩnh hội tri thức một cách khoa học, hệ thống, sâu sắc và vững chắc bằng một biện pháp nào khác ngoài việc nghiên cứu sách. Việc tìm đọc thêm tài liệu tham khảo giúp chúng ta bổ sung thêm luận cứ, thí dụ minh họa cho luận điểm mà ta đã biết đồng thời phát hiện những quan điểm mới đối với vấn đề đang nghiên cứu.

Chuẩn bị bài trước khi đến lớp

Bao gồm việc ôn lại bài cũ và chuẩn bị bài mới. SV chuẩn bị bài mới bằng tài liệu tham khảo và chủ động tự đặt trước các câu hỏi liên quan đến nội dung sẽ được học trên lớp sẽ giúp cho SV dễ dàng nắm bắt trọng tâm và nhanh chóng đi sâu vào nội dung bài giảng mới đồng thời giúp SV sắp xếp lại nội dung bài giảng một cách hệ thống. Nếu SV tích cực chuẩn bị bài trước khi đến lớp thì họ cũng sẽ tích cực ghi chép bài theo cách hiểu của mình và hăng hái phát biểu ý kiến xây dựng bài trong giờ học.

2.2.2.6.2. SV sử dụng thao tác tư duy (Hoạt động tự học)

Tư duy là một quá trình sinh lý tạo ra những khái niệm, nghĩa là sự phản ánh gắn liền với ngôn ngữ đã được khái quát hóa về các mối liên hệ khách quan. Theo He-Bóc Smit-Man, chúng ta hoàn toàn có thể luyện tập để cải thiện tốc độ tư duy bằng cách tập thói quen thường xuyên tóm tắt nhanh nội dung chủ yếu của vấn đề hoặc hiện tượng nào đó và đừng nên dừng lại quá lâu khi phát triển một ý nghĩ về vấn đề mà ta nhận thức là đúng rồi, ghi chép nhanh theo cách hiểu của mình.

Đối với học tập, thao tác tư duy được thể hiện ở những hành vi ghi chép bài theo cách hiểu của mình. Gạch dưới những từ, những câu quan trọng trong tài liệu học để xác định nội dung quan trọng cần tìm hiểu và nắm vững trong khi tự học và so sánh với những vấn đề đã học với kinh nghiệm bản thân.

Thao tác tư duy thể hiện ở các khía cạnh sau:

Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình

Ghi chép theo cách hiểu của mình nghĩa là SV phải biết sắp xếp và cấu trúc mới lại những thông tin nhận được thì mới có khả năng hiểu sâu, nhớ lâu. Ở trên lớp, khi nghe giảng, SV cần tạo thói quen ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình. Điều này làm cho SV phải tập trung chú ý đến nội dung bài giảng mà còn thể hiện tính chủ động và biết cách tư duy.

Tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu

Trong quá trình lĩnh hội một hệ thống tri thức nào đó, con người tạo ra một nếp suy nghĩ logic và có được những kỹ năng trí tuệ. Những kỹ năng này ngày càng được hoàn thiện hơn và trở thành một tiền đề bên trong cần thiết cho việc tiếp thu một hệ thống tri thức khác ở trình độ cao hơn. SV phải biết phân tích, tổng hợp nhằm khám phá ra nội dung cơ bản và đặc điểm bản chất của đối tượng. SV phải biết tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu bằng cách "gạch dưới từ, những ý, những câu quan trọng". Cách làm này sẽ giúp SV dễ dàng hệ thống hóa kiến thức và làm cho kiến thức dễ nhớ.

Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành,...

SV chỉ có thể thực sự lĩnh hội tri thức khi SV có thể phân tích, khái quát tài liệu và rút ra những kết luận cần thiết, chuyển nhận thức từ hiện tượng sang bản chất. Tri thức và tư duy gắn bó như sản phẩm đi đôi với quá trình, tri thức được bộc lộ và phát triển trong tư duy. Dựa vào cái đã biết và nhờ tư duy SV phán đoán ra tri thức mới mà biểu hiện rõ nhất qua hành động so sánh vấn đề đã học với kinh nghiệm bản thân để tìm ra cái mới, tìm hiểu ý nghĩa của môn học với cuộc sống hàng ngày, tìm ví dụ minh họa hay rèn luyện các bài tập, thực hành để làm rõ nội dung môn học.

2.2.2.6.3. Hoạt động học tương tác

Sự tương tác giữa thầy và trò và giữa SV với nhau là điều kiện cần thiết để học sâu. Bằng những tương tác có tổ chức, SV sẽ học được cách tự phát biểu, cách lắng nghe, tiếp thu ý kiến của người khác, đồng thời vẫn thể hiện được quan điểm riêng của mình. Chúng ta nghiên cứu những hành vi cụ thể sau:

Phát biểu xây dựng bài

SV hăng hái phát biểu xây dựng bài trong giờ học thể hiện sự say mê, thiết tha và chủ động tham gia vào quá trình khám phá tri thức.

Thảo luận, học nhóm

Kiến thức không chỉ thu nhận từ giảng viên mà còn từ bạn học. Vì vậy thảo luận và học nhóm giúp SV có thêm kiến thức và kỹ năng mà họ sẵn có.

Tranh luận với giảng viên

SV cần yêu cầu giảng viên giải thích những điều mình chưa hiểu cặn kẽ và tranh luận với giảng viên khi có quan điểm khác với quan điểm giảng viên đưa ra.

Tham gia nghiên cứu khoa học

Hoạt động nghiên cứu khoa học là một trong những hoạt động đào tạo của nhà trường. Nó bắt nguồn từ việc: SV tìm đọc tài liệu, các công trình nghiên cứu, đề án môn học, luận văn tốt nghiệp hay các đề tài nghiên cứu độc lập.

2.2.2.6.4. Tự đánh giá KQHT một cách trung thực

Việc đánh giá KQHT của SV có nhiều cách, ngoài hệ thống đánh giá của nhà trường, SV còn phải tự đánh giá chính bản thân dựa trên các sản phẩm tạo ra trong

quá trình học tập (bài tập, thực hành, nghiên cứu khoa học,...) theo mục đích của bài học/môn học.

Đánh giá một cách trung thực, SV mới biết kiến thức và kỹ năng nào mình đang thiếu, cần trang bị, rèn luyện những gì để đạt được mục tiêu của bài học/môn học.

Khi nghiên cứu về kỹ năng học đại học. Nguyễn Thanh Long, Lý Thị Minh Châu và Nguyễn Khánh Trung (2008) chỉ ra phương pháp học tập hiệu quả cho một môn học là một quá trình hoạt động diễn ra trước buổi học, trong buổi học và sau buổi học. Trước buổi học, SV phải xem đề cương, tài liệu học tập, suy nghĩ về chủ đề của bài giảng sắp tới. Trong buổi học luôn đặt câu hỏi và ghi chú những điểm quan trọng và mối quan hệ giữa chúng trong khi lắng nghe bài giảng. Sau buổi học, hoàn chỉnh việc ghi chép bài giảng và tìm câu trả lời cho các câu hỏi đặt ra. Ngoài ra các tác giả cũng cho rằng phương pháp học tập tốt, là phương pháp học tự lực, sáng tạo và tích cực. Khi biết phương pháp học sẽ giúp cho người học tiết kiệm được thời gian, hiểu bài tốt hơn, tìm thấy sự đam mê, niềm vui trong học tập điều đó chắc chắn người học sẽ có điểm số tốt trong học tập. Vì vậy một cách hợp lý, chúng ta mong đợi rằng

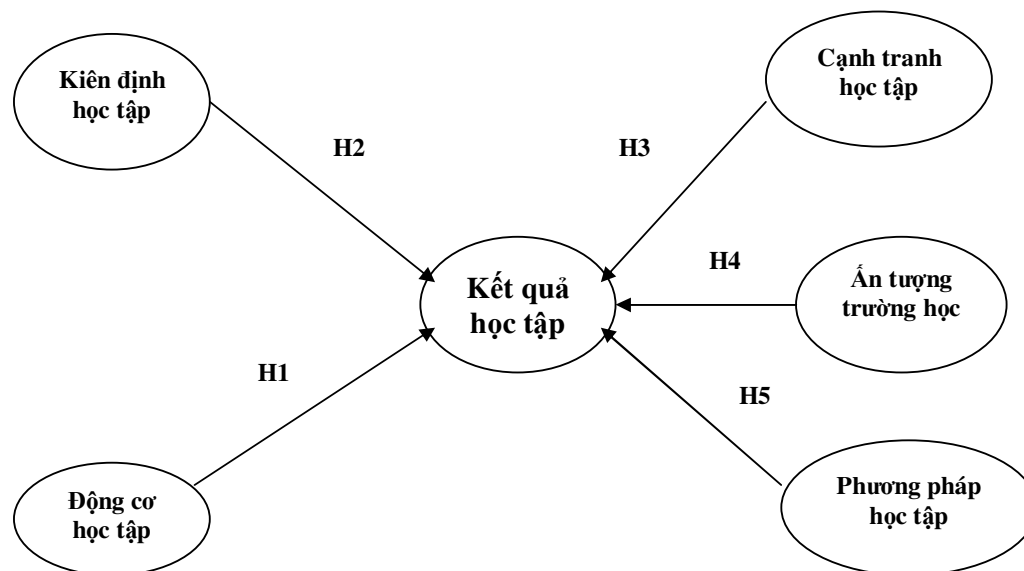
Giả thuyết H5: *Có mối tương quan thuận giữa phương pháp học tập và KQHT của SV*

2.2.3. Phát triển mô hình lý thuyết cơ bản của đề tài

Theo tổng quan tài liệu và các nghiên cứu trước đây, mỗi nghiên cứu có một danh sách các biến riêng, các biến này thay đổi tương ứng với phạm vi, lĩnh vực, mục tiêu của nghiên cứu và điều kiện thực tế. Theo kết quả của các nghiên cứu trước đây và các mô hình lý thuyết cho ta thấy các yếu tố thuộc đặc trưng tâm lý SV (gồm: động cơ học tập(d), kiên định học tập(k), cạnh tranh học tập(c), ấn tượng trường học(a)) và đặc trưng hành vi (phương pháp học tập(p)) có mối quan hệ trực tiếp với KQHT của SV. Ngoài ra, chúng ta sẽ xem xét mối quan hệ của các yếu tố trên với KQHT trong từng nhóm SV được phân loại theo đặc trưng nhân khẩu (giới tính, nơi cư trú).

Trong phần giới thiệu những mô hình, mô hình Checchi & ctg (2000) đưa ra mối quan hệ giữa đặc điểm SV và KQHT. Trong đó, các biến đại diện cho yếu tố đặc điểm SV đã được xác định trong các mô hình lý thuyết. Do đó, mô hình lý thuyết cơ bản của đề tài được thể hiện như sau:

$$G_i = G(d, k, c, a, p)$$



Hình 2.1. Mô hình lý thuyết cơ bản của đề tài

2.3. Biến kiểm soát

Nghiên cứu này xem xét vai trò của các biến kiểm soát có thể làm thay đổi tác động của các yếu tố: động cơ học tập, kiên định học tập, cạnh tranh học tập, ảnh hưởng trường học và phương pháp học tập đến KQHT. Các biến đó là giới tính (nam, nữ), nơi cư trú (thành phố, tỉnh).

2.3.1. Yếu tố giới

Theo Maldilaras (2002), nhận thấy rằng nữ có xác suất đạt được bằng cấp về kinh tế loại giỏi và xuất sắc cao hơn. Trường hợp ở Việt Nam, khi phân tích số liệu điều tra mức sống của Việt Nam 1997 – 1998, Le Van Chon (2000) nhận thấy rằng nữ có ít cơ hội học trung học hay cao hơn nhưng khi có cơ hội, họ còn vượt trội hơn nam về KQHT. Phát hiện này còn cho thấy rằng tỉ lệ SV nữ cao hơn SV nam học tại các trường công và tỉ lệ SV nữ nhỏ hơn SV nam học tại trường tư. Điều này

cho thấy rằng bình quân nam có KQHT thấp hơn nữ bởi vì SV học ở trường công có chất lượng học cao hơn là chất lượng SV học ở trường tư.

Theo kết quả các nghiên cứu chứng tỏ rằng SV nữ đặc biệt SV nữ trong khối ngành kinh tế có KQHT cao hơn. Vì vậy, chúng ta có thể kỳ vọng mối quan hệ giữa các yếu tố: động cơ học tập, kiên định học tập,... và KQHT của SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.

Giả thuyết phụ P1: Mối quan hệ giữa động cơ học tập và KQHT của SV nữ mạnh hơn SV nam.

Giả thuyết phụ P2: Mối quan hệ giữa tính kiên định trong học tập và KQHT của SV nữ mạnh hơn SV nam.

Giả thuyết phụ P3: Mối quan hệ giữa cạnh tranh trong học tập và KQHT của SV nữ mạnh hơn SV nam.

Giả thuyết phụ P4: Mối quan hệ giữa ấn tượng trường học và KQHT của SV nữ mạnh hơn SV nam.

Giả thuyết phụ P5: Mối quan hệ giữa phương pháp học tập và KQHT của SV nữ mạnh hơn SV nam.

2.3.2. Nơi cư trú

Có nhiều cách để chia SV thành các nhóm nhỏ dựa trên các tiêu chuẩn khác biệt, như phân chia theo nơi cư trú. Tương ứng với mục tiêu của đề tài này, SV được phân loại thành 2 nhóm: SV có nơi cư trú tại nơi học và SV có nơi cư trú không phải tại nơi học. Đây là phương thức phân loại thông dụng tại Việt Nam, dấu hiệu cho phân loại này là hộ khẩu thường trú. Một SV có hộ khẩu thường trú tại thành phố, nơi SV đang học, thì được gọi là SV thành phố. Trái lại, SV học ở thành phố nhưng không có HKTT tại nơi đó thì được gọi là SV tỉnh. Theo nghiên cứu của Checchi & ctg (2000) và nghiên cứu của Le Van Chon (2000) cho thấy SV thành phố có điều kiện sống, học tập tốt hơn SV tỉnh nên KQHT cao hơn. Vì vậy, chúng ta có thể kỳ vọng mối quan hệ giữa các yếu tố: động cơ học tập, kiên định học tập,... và KQHT của SV thành phố sẽ cao hơn SV tỉnh.

Giả thuyết phụ P6: Mọi quan hệ giữa động cơ học tập và KQHT của SV thành phố mạnh hơn SV tỉnh.

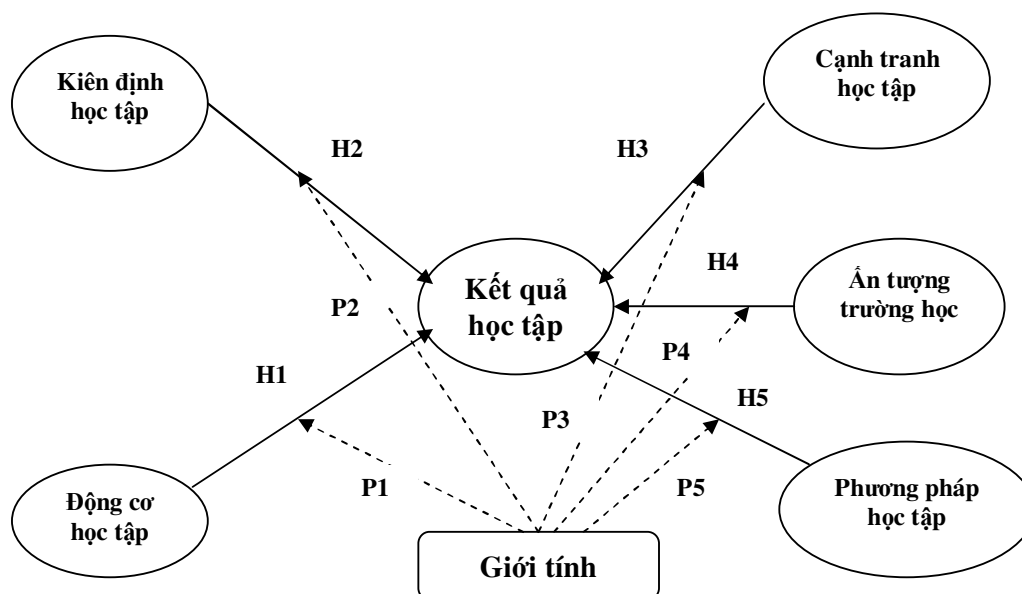
Giả thuyết phụ P7: Mọi quan hệ giữa tính kiên định trong học tập và KQHT của SV thành phố mạnh hơn các SV tỉnh.

Giả thuyết phụ P8: Mọi quan hệ giữa cạnh tranh trong học tập và KQHT của SV thành phố mạnh hơn SV tỉnh.

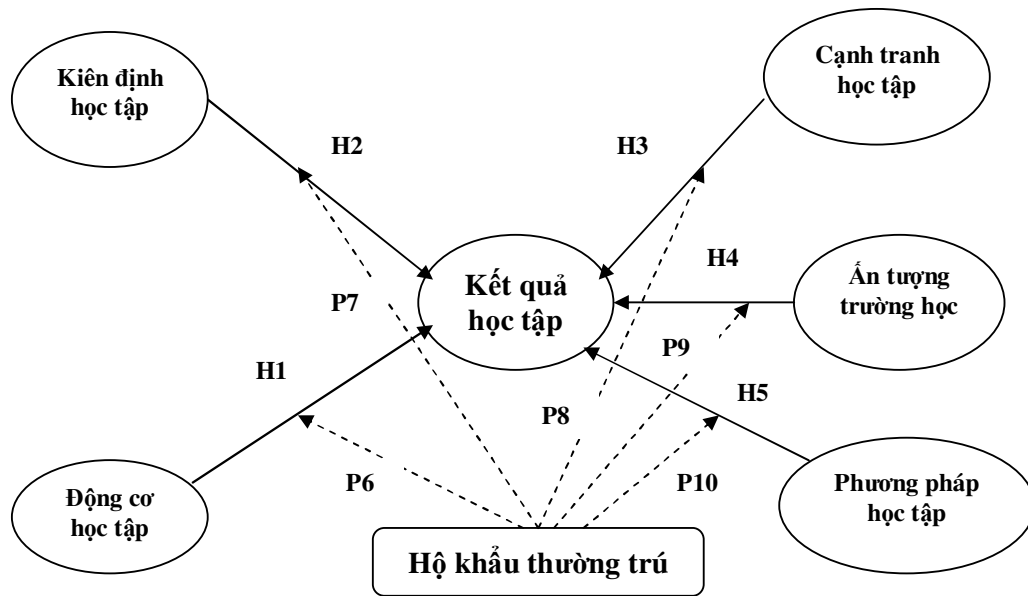
Giả thuyết phụ P9: Mọi quan hệ giữa ấn tượng trường học và KQHT của SV thành phố mạnh hơn SV tỉnh.

Giả thuyết phụ P10: Mọi quan hệ giữa phương pháp học tập và KQHT của SV thành phố mạnh hơn SV tỉnh.

2.3.3. Mô hình nghiên cứu với biến kiểm soát



Hình 2.2. Mô hình nghiên cứu với biến kiểm soát giới tính



Hình 2.3. Mô hình nghiên cứu với biến kiểm soát nơi cư trú

2.4. Tóm tắt

Chương này giới thiệu cơ sở lý thuyết của mô hình nghiên cứu: KQHT, động cơ học tập, tính kiên định trong học tập, cạnh tranh trong học tập, ấn tượng về trường học và phương pháp học tập. Mô hình nghiên cứu cơ bản cùng với các giả thuyết về các mối quan hệ trong mô hình được xây dựng. Mô hình nghiên cứu cơ bản với biến kiểm soát giới tính và nơi cư trú cũng được xây dựng với các giả thuyết phụ về sự khác biệt giữa SV nam và SV nữ, giữa SV thành phố và SV tỉnh. Cụ thể có 5 giả thuyết và 10 giả thuyết phụ được đưa ra để kiểm định (Bảng 2.1). Chương tiếp theo sẽ giới thiệu phương pháp nghiên cứu.

Bảng 2.1. Tóm tắt các giả thuyết và các giả thuyết phụ

Giả thuyết/ Giả thuyết phụ	Phát biểu
H1	Có mối tương quan thuận giữa động cơ học tập và KQHT của SV
H2	Có mối tương quan thuận giữa tính kiên định trong học tập và KQHT của SV
H3	Có mối tương quan thuận giữa cạnh tranh trong học tập và KQHT của SV

Giả thuyết/ Giả thuyết phụ	Phát biểu
H4	<i>Có mối tương quan thuận giữa ấn tượng về trường đại học và KQHT của SV</i>
H5	<i>Có mối tương quan thuận giữa phương pháp học tập và KQHT của SV</i>
P1	<i>Mối quan hệ giữa động cơ học tập và KQHT của SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.</i>
P2	<i>Mối quan hệ giữa tính kiên định trong học tập và KQHT của SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.</i>
P3	<i>Mối quan hệ giữa cạnh tranh trong học tập và KQHT của SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.</i>
P4	<i>Mối quan hệ giữa ấn tượng trường học và KQHT của SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.</i>
P5	<i>Mối quan hệ giữa phương pháp học tập và KQHT của SV nữ mạnh hơn SV nam.</i>
P6	<i>Mối quan hệ giữa động cơ học tập và KQHT của SV thành phố mạnh hơn SV tỉnh.</i>
P7	<i>Mối quan hệ giữa tính kiên định trong học tập và KQHT của SV thành phố mạnh hơn SV tỉnh.</i>
P8	<i>Mối quan hệ giữa cạnh tranh trong học tập và KQHT của SV thành phố mạnh hơn SV tỉnh.</i>
P9	<i>Mối quan hệ giữa ấn tượng trường học và KQHT của SV thành phố mạnh hơn SV tỉnh.</i>
P10	<i>Mối quan hệ giữa phương pháp học tập và KQHT của SV thành phố mạnh hơn SV tỉnh.</i>

Chương 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Giới thiệu

Chương 3 này nhằm mục đích giới thiệu phương pháp nghiên cứu sử dụng để đánh giá các thang đo lường các khái niệm nghiên cứu. Chương này bao gồm bốn phần chính. Phần thứ nhất giới thiệu về phương pháp tiếp cận nghiên cứu, phần này giới thiệu về tổng thể, mẫu, công cụ thu thập dữ liệu và biến số độc lập, biến số phụ thuộc. Phần thứ hai giới thiệu về qui trình nghiên cứu. Phần thứ ba trình bày thang đo lường các khái niệm nghiên cứu.

3.2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

3.2.1. Tổng thể

Là SV hệ chính quy đang học tại ĐHKHT.

3.2.2. Kích thước mẫu và cách thức chọn mẫu

Kích thước mẫu chính thức: Phương pháp phân tích dữ liệu chính được sử dụng cho nghiên cứu này là phân tích trên mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Để đạt ước lượng tin cậy cho phương pháp này, mẫu thường phải có kích thước lớn ($n > 200$; Hoelter, 1983 - trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ, 2010, tr. 27). Dựa theo qui luật kinh nghiệm (Bollen, 1989 - trích dẫn từ Nguyễn Khánh Duy, 2009), với tối thiểu là 5 mẫu (tốt nhất là từ 10 trở lên) cho một tham số cần ước lượng, mô hình lý thuyết có 37 tham số cần ước lượng. Mô hình đa nhóm có $74(37 \times 2)$ tham số cần ước lượng, do đó kích thước mẫu cần thiết cho nghiên cứu chính thức là $740(10 \times 74)$. Để đạt được kích thước này, 1200 bảng hỏi được phát ra.

Cách thức chọn mẫu: Là phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Số lượng bảng hỏi phát ra là 1200 cho SV khóa 34 được phân bổ tỷ lệ theo cơ sở học như sau:

Bảng 3.1. Phân bố mẫu

STT	Tên cơ sở	Tần suất	Tần số
1	Cơ sở B	43%	520
2	Cơ sở C	18%	210
3	Cơ sở D	11%	138
4	Cơ sở E	12%	143
5	Cơ sở H	16%	189

(Cột tần suất là tỷ lệ SV chính qui đang học tại các cơ sở; Nguồn: ĐHKHT, 2010)

3.2.3. Mô tả mẫu

Với 1200 bảng hỏi được phát ra, số bảng hỏi thu hồi là 1057, trong đó có 95 bảng hỏi có số lượng ô trống nhiều (> 10%) nên bị loại. Vì vậy, kích thước mẫu cuối cùng dùng để xử lý $n = 962$ (thỏa mãn điều kiện kích thước mẫu cần thiết là 740).

Bảng 3.2. Đặc điểm của mẫu

Mẫu (n=962)	Tần số	Tần suất
Giới tính		
Nam	443	46%
Nữ	519	54%
Hộ khẩu thường trú		
SV thành phố	213	22%
SV tỉnh	749	78%
Cơ sở học		
B	411	43%
C	177	18%
D	118	12%
E	101	11%
H	155	16%

3.2.4. Công cụ thu thập dữ liệu

Là bảng hỏi và dữ liệu có sẵn do Phòng QLĐT & CTSV cung cấp.

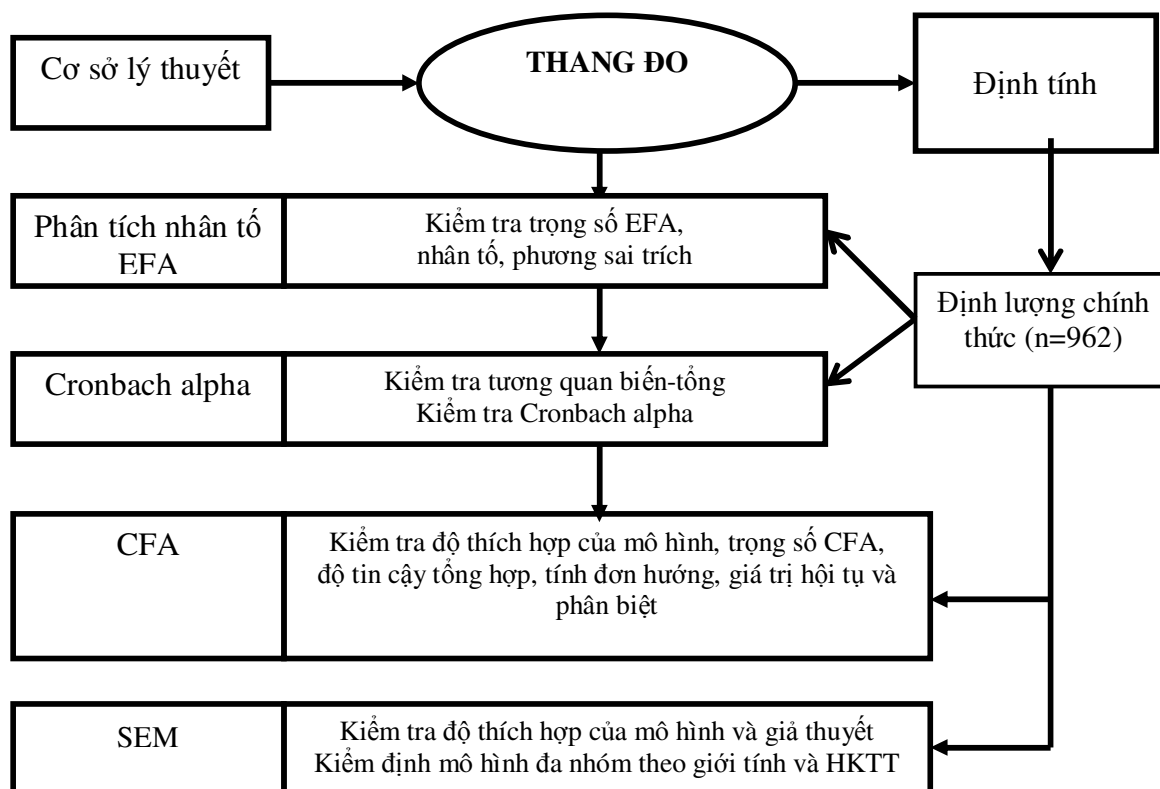
3.2.5. Biến số độc lập

Là các yếu tố tác động trực tiếp đến KQHT của SV, gồm các biến số thuộc **đặc điểm SV** (gồm: động cơ học tập, tính kiên định học tập, cạnh tranh trong học tập, ấn tượng về trường đại học và phương pháp học tập).

3.2.6. Biến số phụ thuộc

Là KQHT của SV

3.3. Quy trình nghiên cứu



Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành theo hai bước, bước một là nghiên cứu sơ bộ bằng định tính, bước hai là nghiên cứu chính thức bằng định lượng.

- Nghiên cứu sơ bộ định tính thông qua phương pháp phỏng vấn sâu với 12 SV và phát bảng hỏi thăm dò cho 30 SV chính quy bậc đại học đang học tại ĐHKTT. Nghiên cứu này dùng để đánh giá cách sử dụng thuật ngữ trong bảng câu hỏi để điều chỉnh một số thuật ngữ cho thích hợp trước khi tiến hành nghiên cứu định lượng chính thức.

- Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua kỹ thuật phát bảng hỏi. Kích thước mẫu của nghiên cứu này là 962 SV. Mục đích của nghiên cứu này là đánh giá thang đo bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và thông qua hệ số tin cậy Cronbach alpha. Thang đo của các khái niệm được tiếp tục đánh giá bằng hệ số tin cậy tổng hợp và phương pháp phân tích

nhân tố khẳng định CFA. Kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết trong mô hình bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

3.4. Thang đo

Có 8 khái niệm được sử dụng trong nghiên cứu này, trong đó có 6 khái niệm ở dạng biến tiềm ẩn và 2 khái niệm ở dạng biến quan sát.

Các khái niệm ở dạng biến quan sát bao gồm *giới tính, nơi cư trú*. Các khái niệm tiềm ẩn là *KQHT, động cơ học tập, kiên định học tập, cạnh tranh trong học tập, ấn tượng của SV về trường đại học, phương pháp học tập*.

Một số thang đo sử dụng để đo lường các khái niệm tiềm ẩn trên là các thang đo đã có trên thế giới. Các thang đo này đã được kiểm định nhiều lần trên nhiều thị trường khác nhau. Vì vậy, nghiên cứu này chỉ ứng dụng chúng cho thị trường Việt Nam. Tất cả các thang đo được đo lường dạng Likert 5 điểm, trong đó 1: Rất không đồng ý (Không bao giờ) và 5: Rất đồng ý (Rất thường xuyên) .

3.4.1. Thang đo KQHT của SV

KQHT của SV được đo lường dựa vào đánh giá tổng quát của chính SV về kiến thức và kỹ năng họ thu nhận được trong quá trình tham gia môn học (Young & ctg, 2003 - trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 325). Thang đo KQHT của SV vào bốn biến quan sát

KT1. Tôi đã gạt hái được nhiều kiến thức từ các môn học

KT2. Tôi đã phát triển được nhiều kỹ năng từ các môn học

KT3. Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học

KT4. Nhìn chung, tôi đã học được rất nhiều kiến thức và kỹ năng trong học tập

3.4.2. Thang đo tính kiên định học tập của SV

Tính kiên định trong học tập của SV được đo lường dựa trên thang đo của Cole & ctg (2004) (trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ, 2010, tr. 23). Thang đo kiên định học tập bao gồm 7 biến quan sát, phản ánh khả năng chịu đựng và kiểm soát áp lực trong quá trình học tập tại trường đại học.

-
- KD1. Dù có khó khăn gì đi nữa, tôi luôn cam kết hoàn thành việc học của tôi tại trường
- KD2. Khi cần thiết tôi sẵn sàng làm việc cật lực để đạt được mục tiêu học tập
- KD3. Khi gặp vấn đề khó khăn trong học tập, tôi luôn có khả năng giải quyết nó
- KD4. Tôi luôn kiểm soát được những khó khăn xảy ra với tôi trong học tập
- KD5. Tôi luôn thích thú với những thách thức trong học tập
- KD6. Tôi luôn có khả năng đối phó với những khó khăn không lường hết trong học tập
- KD7. Nhìn chung, khả năng chịu đựng những áp lực trong học tập của tôi rất cao
-

3.4.3. Thang đo động cơ học tập của SV

Động cơ học tập của SV phản ánh mức độ định hướng, tập trung và nỗ lực của SV trong quá trình học tập những nội dung của môn học. Thang đo động cơ học tập của SV sử dụng trong nghiên cứu này dựa theo thang đo của Cole & ctg (2004)(trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ, 2009, tr. 339), bao gồm 4 biến quan sát.

- DC1. Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học
- DC2. Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi
- DC3. Tôi tập trung hết sức mình cho việc học
- DC4. Nhìn chung, động cơ học tập của tôi rất cao
-

3.4.4. Thang đo cạnh tranh trong học tập của SV

Cạnh tranh trong học tập của SV là quá trình tự phát triển khả năng của mình trong học tập, thông qua việc học hỏi từ chính mình và của bạn học. Thang đo cạnh tranh trong học tập dựa vào thang đo của Nguyen & ctg (2005) (trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 324), điều chỉnh từ Ryckman & ctg (1996) (trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 324). Thang đo này gồm 5 biến quan sát.

- CT1. Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó cho tôi cơ hội khám phá khả năng của tôi.
- CT2. Cạnh tranh trong học tập là phương tiện giúp tôi phát triển khả năng của mình
- CT3. Cạnh tranh trong học tập giúp tôi học hỏi từ chính mình và từ bạn học
- CT4. Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó làm cho tôi và bạn học gần gũi hơn
- CT5. Nhìn chung, tôi rất thích cạnh tranh trong học tập
-

3.4.5 Thang đo phương pháp học tập của SV

Dựa vào phương pháp học tập POWER của GS Robert Feldman và thang đo phương pháp học tập tích cực của Trần Lan Anh (2009), thang đo phương pháp học tập của SV được xây dựng, gồm các 14 biến quan sát:

-
- PP1. Lập thời gian biểu cho việc học tập
 - PP2. Tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu
 - PP3. Tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học
 - PP4. Tìm đọc tất cả những tài liệu do giáo viên hướng dẫn
 - PP5. Chủ động tìm đọc thêm tài liệu tham khảo
 - PP6. Chuẩn bị bài trước khi đến lớp
 - PP7. Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình
 - PP8. Tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu
 - PP9. Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành
 - PP10. Phát biểu xây dựng bài
 - PP11. Thảo luận, học nhóm
 - PP12. Tranh luận với giảng viên
 - PP13. Tham gia nghiên cứu khoa học
 - PP14. Tự đánh giá KQHT của mình một cách trung thực
-

3.4.6. Thang đo ấn tượng của SV về trường đại học

Thang đo ấn tượng của SV về trường đại học được đo lường bằng bốn biến quan sát, phản ánh cảm nhận của SV về uy tín và tiếng tăm của trường đại học họ đang học. Thang đo này được xây dựng dựa vào lý thuyết về ấn tượng thương hiệu (Aaker, 1996; Balmer & Greyser, 2006) (trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 341), thang đo ấn tượng của SV về trường đại học gồm 4 biến quan sát.

-
- AT1. Tiếng tăm của trường đại học tôi đang học ảnh hưởng giá trị bằng cấp tôi sẽ nhận
 - AT2. Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng có ấn tượng tốt đối với trường đại học tôi đang học
 - AT3. Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học
 - AT4. Tôi tin rằng trường đại học tôi đang học rất có danh tiếng
-

3.5. Tóm tắt

Chương này trình bày về phương pháp nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện qua hai bước, nghiên cứu sơ bộ định tính và nghiên cứu định lượng chính thức. Chương tiếp theo sẽ trình bày các phân tích thống kê mô tả và đánh giá thang đo lường các khái niệm.

Chương 4. PHÂN TÍCH MÔ TẢ VÀ KIỂM ĐỊNH THANG ĐO

4.1. Giới thiệu

Chương 3 này nhằm mục đích giới thiệu các phân tích thống kê mô tả, đánh giá các thang đo lường các khái niệm nghiên cứu và mô tả cảm nhận của đối tượng nghiên cứu về đặc trưng tâm lý và đặc trưng hành vi. Chương này bao gồm ba phần chính. Phần thứ nhất giới thiệu các phân tích thống kê mô tả. Phần thứ hai là đánh giá thang đo lường các khái niệm nghiên cứu. Phần cuối cùng là mô tả cảm nhận của đối tượng nghiên cứu về đặc trưng tâm lý và đặc trưng hành vi.

4.2. Phân tích thống kê mô tả

4.2.1. Đặc điểm của tổng thể

ĐHKT là một trường đa ngành lớn nhất phía Nam, là một trong những trường trọng điểm của Việt Nam. Năm 2010, trường có 61.747 SV (trong đó: 38.816 SV chính quy, 19.507 SV tại chức, 3.270 học viên cao học và 154 nghiên cứu sinh - Báo cáo của ĐHK).

4.2.2. Thống kê mô tả đặc điểm SV và KQHT của mẫu

Trong phần này mô tả chi tiết về đối tượng nghiên cứu và các khía cạnh của đối tượng nghiên cứu.

4.2.2.1. Động cơ học tập của SV

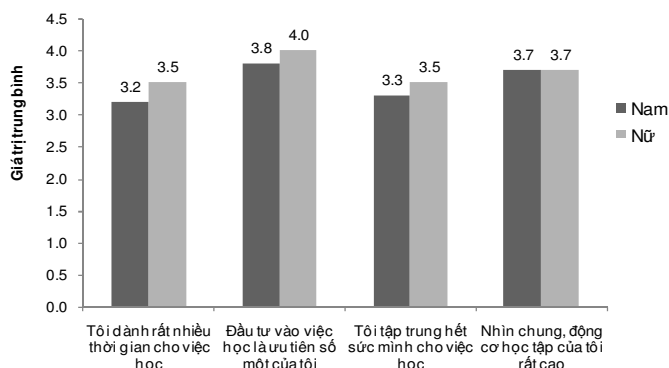
Thống kê mô tả khái niệm động cơ học tập

Theo dữ liệu của bảng 2 (trang 98), chỉ số trung bình của động cơ học tập của SV tập trung ở mức trung bình = 3.59.

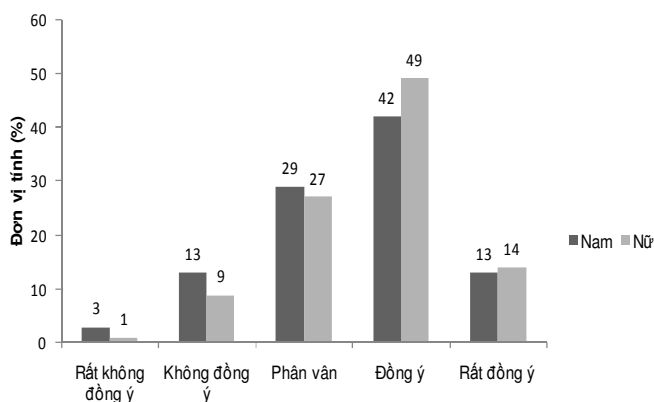
Để tìm hiểu động cơ học tập của SV thì ta phải tìm hiểu các khía cạnh của động cơ học tập. Kết quả thống kê về các khía cạnh của động cơ học tập được thể hiện ở bảng 1 (trang 96). Từ bảng dữ liệu cho ta thấy, các biến đo lường các khía cạnh động cơ học tập có sự khác biệt (trung bình = 3.34 đến trung bình = 3.94), số SV có động cơ học tập khá cao chiếm tỷ lệ cao nhất (46 %) và số SV có động cơ học tập rất thấp chiếm tỷ lệ thấp nhất (2%). Khía cạnh: "Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi" được SV đánh giá cao nhất (trung bình = 3.94) nhưng khía

ạnh: "Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học" được SV đánh giá thấp nhất (trung bình = 3.34).

So sánh động cơ học tập giữa nhóm SV nam và nhóm SV nữ



Hình 4.1. Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của động cơ học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ.

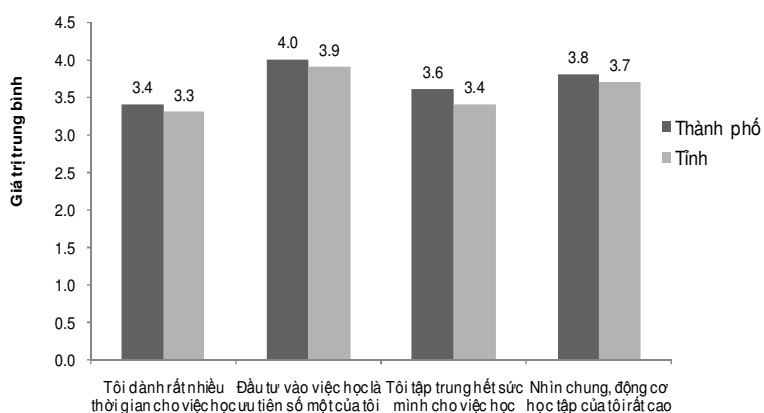


Hình 4.2. Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của động cơ học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ.

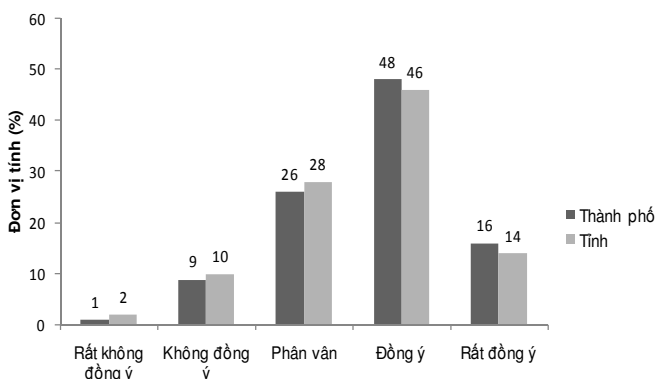
Kết quả so sánh: Nói chung, SV nam có động cơ học tập thấp hơn SV nữ (trung bình_{nam} = 3.5; trung bình_{nữ} = 3.6) (bảng 4&6, trang 101&104). Đây là lợi thế của SV nữ. Cụ thể cả 2 nhóm đều đánh giá cao nhất khía cạnh: "Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi" (trung bình_{nam} = 3.8; trung bình_{nữ} = 4.0) và cả 2 nhóm cũng đánh giá thấp nhất khía cạnh: "Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học" (trung bình_{nam} = 3.2; trung bình_{nữ} = 3.5). Phần trăm SV nam có động cơ học tập dưới

trung bình cao hơn SV nữ nhưng phần trăm SV nam có động cơ khá cao và rất cao lại thấp hơn SV nữ.

So sánh động cơ học tập giữa các nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.



Hình 4.3. Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của động cơ học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.



Hình 4.4. Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của động cơ học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.

Kết quả so sánh: Nhìn chung, động cơ học tập của SV thành phố cao hơn SV tỉnh (trung bình_{tp} = 3.6; trung bình_{ti} = 3.5) (bảng 8&10, trang 107&110). Cụ thể cả 2 nhóm đều đánh giá cao nhất khía cạnh: "Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi" (trung bình_{tp} = 4.0; trung bình_{ti} = 3.9) và cả 2 nhóm cũng đánh giá thấp nhất

khía cạnh: "Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học" (trung bình_p = 3.4; trung bình_{ti} = 3.3). Phần trăm SV thành phố có động cơ học tập dưới trung bình thấp hơn SV tỉnh nhưng phần trăm SV thành phố có động cơ khá cao và rất cao lại cao hơn SV tỉnh.

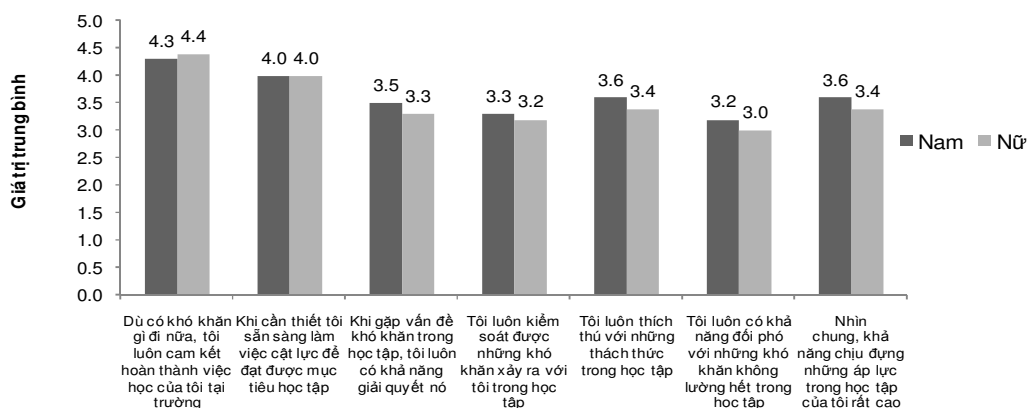
4.2.2.2. Kiên định học tập

Thống kê mô tả khái niệm kiên định học tập

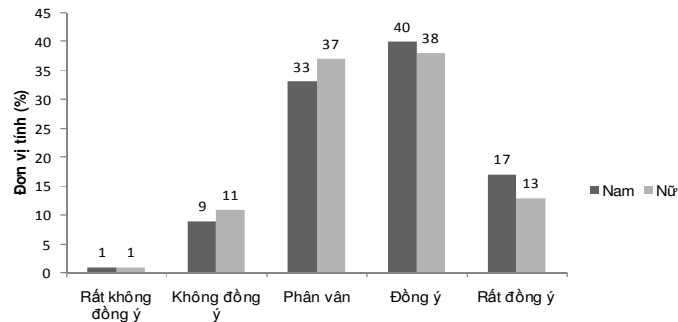
Theo dữ liệu của bảng 2 (trang 98), chỉ số trung bình của kiên định học tập của SV tập trung ở mức trung bình = 3.56.

Để tìm hiểu tính kiên định học tập của SV thì ta phải tìm hiểu các khía cạnh của tính kiên định học tập. Kết quả thống kê về các khía cạnh của tính kiên định học tập được thể hiện ở bảng 1 (trang 96). Từ bảng dữ liệu cho ta thấy, các biến đo lường các khía cạnh của kiên định học tập có sự khác biệt khá cao (trung bình = 3.06 đến trung bình = 4.32), số SV có tính kiên định học tập khá cao chiếm tỷ lệ cao nhất (39%) và số SV có tính kiên định học tập rất thấp chiếm tỷ lệ thấp nhất (1%). Khía cạnh: "Dù có khó khăn gì đi nữa, tôi luôn cam kết hoàn thành việc học của tôi tại trường" được SV đánh giá cao nhất (trung bình = 4.32) và khía cạnh: "Tôi luôn có khả năng đối phó với những khó khăn không lường hết trong học tập" được SV đánh giá thấp nhất (trung bình = 3.06).

So sánh kiên định học tập giữa nhóm SV nam và nhóm SV nữ



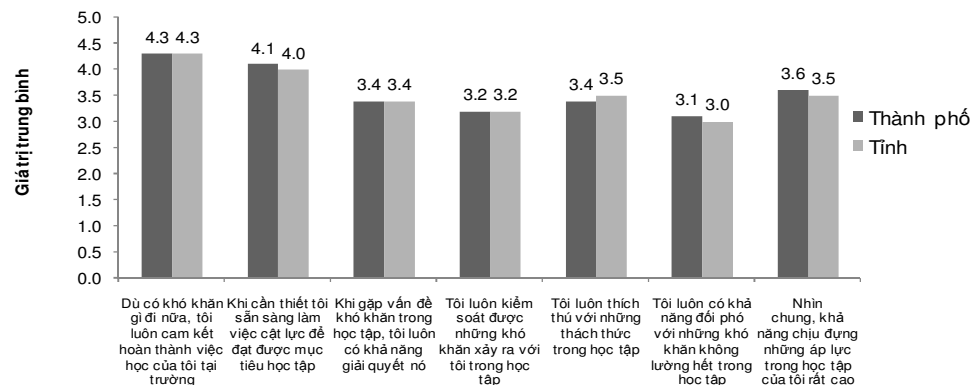
Hình 4.5. Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của kiên định học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ.



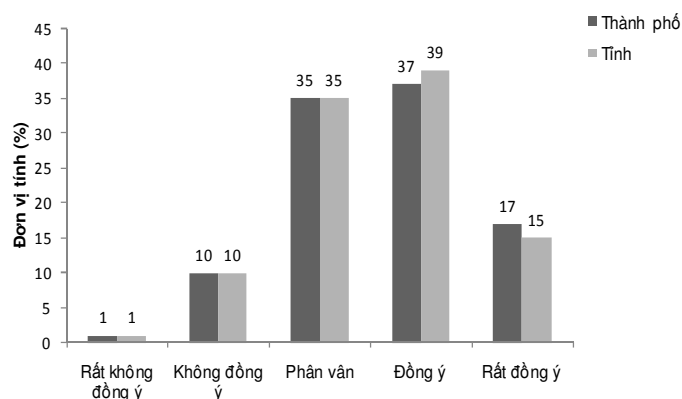
Hình 4.6. Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của kiên định học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ.

Kết quả so sánh: Nói chung, SV nam có tính kiên định học tập cao hơn SV nữ (trung bình_{nam} = 3.6; trung bình_{nữ} = 3.5)(bảng 4&6, trang 101&104). Cụ thể cả 2 nhóm đều đánh giá cao nhất khía cạnh: "Dù có khó khăn gì đi nữa, tôi luôn cam kết hoàn thành việc học của tôi tại trường" (trung bình_{nam} = 4.3; trung bình_{nữ} = 4.4) và cả 2 nhóm đánh giá thấp nhất khía cạnh: "Tôi luôn có khả năng đối phó với những khó khăn không lường hết trong học tập" (trung bình_{nam} = 3.2; trung bình_{nữ} = 3.0). Từ đồ thị cho ta thấy phần trăm SV nam có tính kiên định học tập dưới trung bình thấp hơn SV nữ nhưng phần trăm SV nam có tính kiên định học tập khá cao và rất cao lại cao hơn SV nữ.

So sánh kiên định học tập giữa các nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.



Hình 4.7. Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của kiên định học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.



Hình 4.8. Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của kiên định học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.

Kết quả cho ta thấy rằng, nhìn chung tính kiên định học tập của SV thành phố và SV tỉnh gần như nhau (trung bình_{tp} = 3.58; trung bình_{ti} = 3.56) (bảng 8&10, trang 107&110). Cụ thể cả 2 nhóm đều đánh giá cao nhất khía cạnh: "Dù có khó khăn gì đi nữa, tôi luôn cam kết hoàn thành việc học của tôi tại trường" (trung bình_{tp} = 4.3; trung bình_{ti} = 4.3) và cả 2 nhóm cũng đánh giá thấp nhất khía cạnh: "Tôi luôn có khả năng đối phó với những khó khăn không lường hết trong học tập" (trung bình_{tp} = 3.1; trung bình_{ti} = 3.0). Từ đồ thị cho ta thấy tính kiên định học tập gần như không thay đổi theo nơi cư trú.

4.2.2.3. Cạnh tranh trong học tập

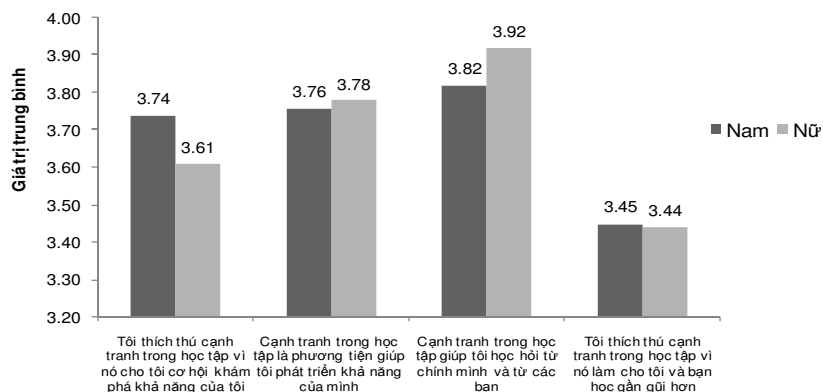
Thống kê mô tả khái niệm cạnh tranh trong học tập

Theo dữ liệu của bảng 2 (trang 98), chỉ số trung bình của tính cạnh tranh trong học tập của SV tập trung ở mức trung bình = 3.6.

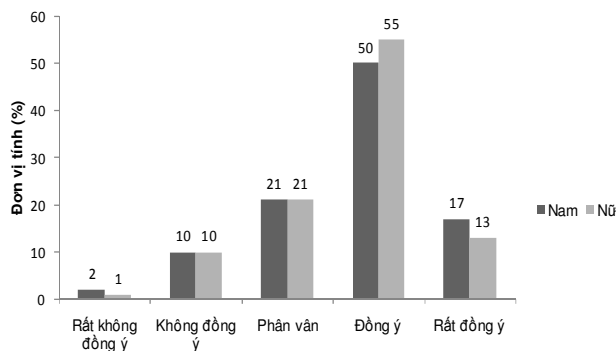
Để tìm hiểu tính cạnh tranh trong học tập của SV thì ta phải tìm hiểu các khía cạnh của cạnh tranh học tập. Kết quả thống kê về các khía cạnh của tính cạnh tranh học tập được thể hiện ở bảng 1 (trang 96). Từ bảng dữ liệu cho ta thấy, các biến đo lường các khía cạnh của cạnh tranh trong học tập có sự khác biệt (trung bình = 3.44 đến trung bình = 3.88), số SV có tính cạnh tranh trong học tập khá cao chiếm tỷ lệ cao nhất (53%) và số SV có tính cạnh tranh học tập rất thấp chiếm tỷ lệ thấp nhất

(1%). Khía cạnh: "Cạnh tranh trong học tập giúp tôi học hỏi từ chính mình và từ các bạn" được SV đánh giá cao nhất (trung bình = 3.88) và khía cạnh: "Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó làm cho tôi và bạn học gần gũi hơn" được SV đánh giá thấp nhất (trung bình = 3.44).

So sánh cạnh tranh trong học tập giữa nhóm SV nam và nhóm SV nữ



Hình 4.9. Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của cạnh tranh học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ.

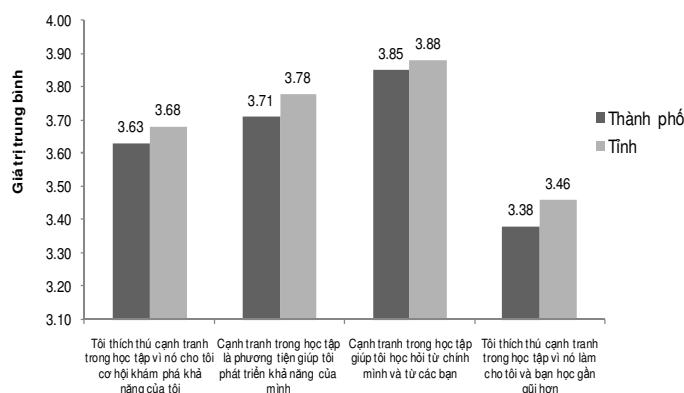


Hình 4.10. Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức đồng ý của cạnh tranh học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ.

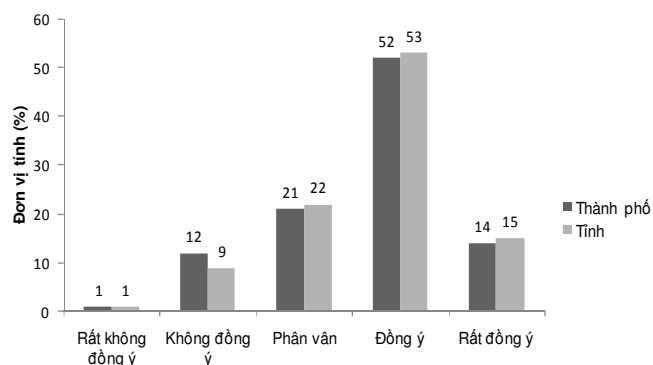
Kết quả so sánh: Nói chung, tính cạnh tranh trong học tập của SV nam và SV nữ gần như nhau (trung bình_{nam} = 3.69; trung bình_{nữ} = 3.68)(bảng 4&6, trang 101&104). Cụ thể cả 2 nhóm đều đánh giá cao nhất khía cạnh: "Cạnh tranh trong học tập giúp tôi học hỏi từ chính mình và từ các bạn" (trung bình_{nam} = 3.82; trung

bình_{nu} = 3.92) nhưng cả 2 nhóm cũng đánh giá thấp nhất khía cạnh: "Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó làm cho tôi và bạn học gần gũi hơn" (trung bình_{nam} = 3.45; trung bình_{nu} = 3.44). Từ đồ thị cho ta thấy, phần trăm SV nam có tính cạnh tranh học tập trung bình và khá cao thấp hơn SV nữ nhưng phần trăm SV nam có tính cạnh tranh học tập rất cao lại cao hơn SV nữ.

So sánh cạnh tranh trong học tập giữa các nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.



Hình 4.11. Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của cạnh tranh học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.



Hình 4.12. Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của cạnh tranh học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.

Kết quả cho ta thấy rằng, nhìn chung tính cạnh tranh trong học tập của SV thành phố và SV tỉnh gần như nhau (trung bình_{tp} = 3.6; trung bình_{ti} = 3.7) (bảng 8&10, trang 107&110). Cụ thể cả 2 nhóm đều đánh giá cao nhất khía cạnh: "Cạnh tranh trong học tập giúp tôi học hỏi từ chính mình và từ các bạn" (trung bình_{tp} = 3.85; trung bình_{ti} = 3.88) và cả 2 nhóm cũng đánh giá thấp nhất khía cạnh: "Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó làm cho tôi và bạn học gần gũi hơn" (trung bình_{tp} = 3.38; trung bình_{ti} = 3.46). Từ đồ thị cho ta thấy hầu hết tại các mức độ của cạnh tranh học tập, % SV thành phố gần bằng SV tỉnh. Như vậy tính cạnh tranh gần như không thay đổi theo nơi cư trú.

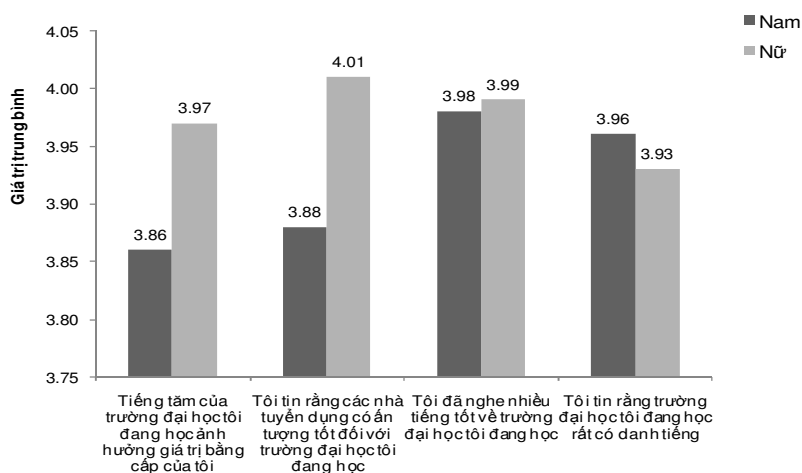
4.2.2.4. Ấn tượng trường học

Thống kê mô tả khái niệm ấn tượng trường học

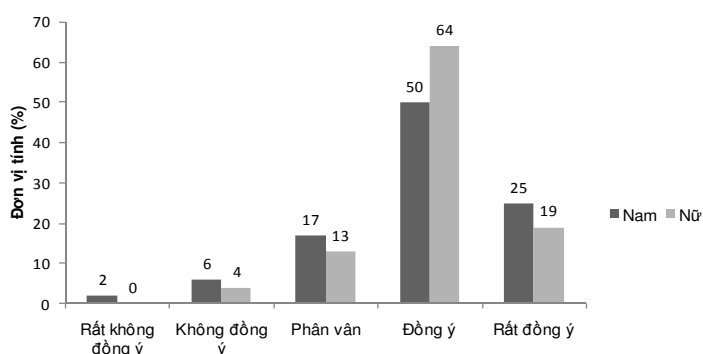
Theo dữ liệu của bảng 2 (trang 98), chỉ số trung bình của ấn tượng trường học của SV tập trung ở mức trung bình = 3.9.

Để tìm hiểu tính ấn tượng trường học của SV thì ta phải tìm hiểu các khía cạnh của ấn tượng trường học. Kết quả thống kê về các khía cạnh của ấn tượng trường học được thể hiện ở bảng 1 (trang 96). Từ bảng dữ liệu cho ta thấy, các biến đo lường các khía cạnh ấn tượng trường học có sự khác biệt thấp (trung bình = 3.92 đến trung bình = 3.99), số SV có ấn tượng trường học khá cao chiếm tỷ lệ cao nhất (58%) và số SV có ấn tượng trường học rất thấp chiếm tỷ lệ thấp nhất (1%). Khía cạnh: "Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học" được SV đánh giá cao nhất (trung bình = 3.99) và khía cạnh: "Tiếng tăm của trường đại học tôi đang học ảnh hưởng giá trị bằng cấp của tôi" được SV đánh giá thấp nhất (trung bình = 3.92).

So sánh ấn tượng trường học giữa nhóm SV nam và nhóm SV nữ



Hình 4.13. Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của ấn tượng trường học theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ.

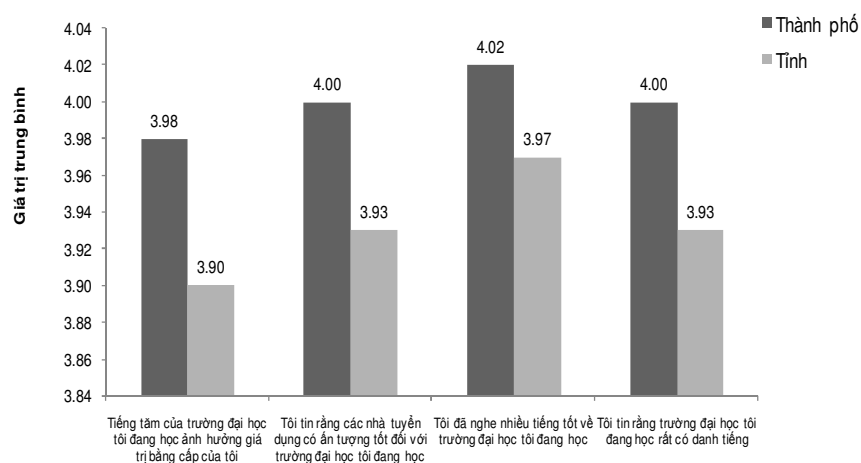


Hình 4.14. Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của ấn tượng trường học theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ.

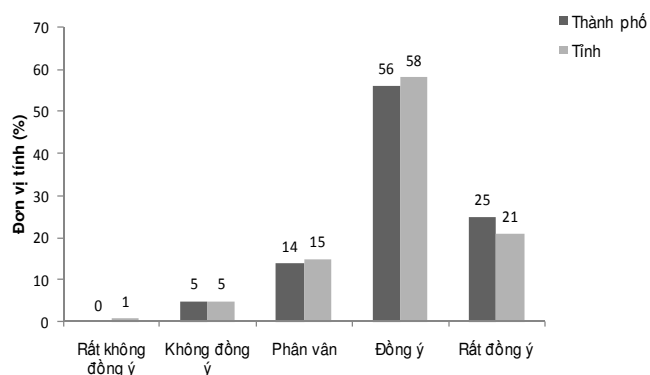
Kết quả so sánh: Nhìn chung, SV nam có ấn tượng trường học thấp hơn SV nữ (trung bình_{nam} = 3.92; trung bình_{nữ} = 3.97) (bảng 4&6, trang 101&104). Đây là lợi thế của SV nữ. Cụ thể SV nam đánh giá cao nhất khía cạnh: “Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học” (trung bình_{nam} = 3.98) và nhóm SV nữ đánh giá cao nhất khía cạnh: "Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng có ấn tượng tốt đối với trường đại học tôi đang học" (trung bình_{nữ} = 4.01) và SV nam đánh giá thấp nhất

khía cạnh: “Tiếng tăm của trường đại học tôi đang học ảnh hưởng giá trị bằng cấp của tôi” (trung bình_{nam} = 3.86) và SV nữ đánh giá thấp nhất khía cạnh: “Tôi tin rằng trường đại học tôi đang học rất có danh tiếng” (trung bình_{nu} = 3.93). Từ đồ thị cho ta thấy phần trăm SV nam có ấn tượng trường học dưới trung bình và rất cao cao hơn SV nữ nhưng phần trăm SV nam có ấn tượng trường học từ trung bình và khá cao lại thấp hơn SV nữ.

So sánh ấn tượng trường học giữa các nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.



Hình 4.15. Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của ấn tượng trường học theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.



Hình 4.16. Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của ấn tượng trường học theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.

Kết quả cho ta thấy rằng, nhìn chung SV thành phố có ấn tượng trường học cao hơn SV tỉnh (trung bình_{tp} = 4.0; trung bình_{ti} = 3.9)(bảng 8&10, trang 107&110). Cụ thể cả 2 nhóm đều đánh giá cao nhất khía cạnh: “Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học” (trung bình_{tp} = 4.02; trung bình_{ti} = 3.97) nhưng cả 2 nhóm cũng đánh giá thấp nhất khía cạnh: “Tiếng tăm của trường đại học tôi đang học ảnh hưởng giá trị bằng cấp của tôi” (trung bình_{tp} = 3.98; trung bình_{ti} = 3.90). Từ đồ thị cho ta thấy tại các mức khác nhau, phần trăm SV thành phố có ấn tượng trường học gần như SV tỉnh. Qua phân tích dữ liệu cho ta thấy, ấn tượng trường học gần như không thay đổi theo nơi cư trú.

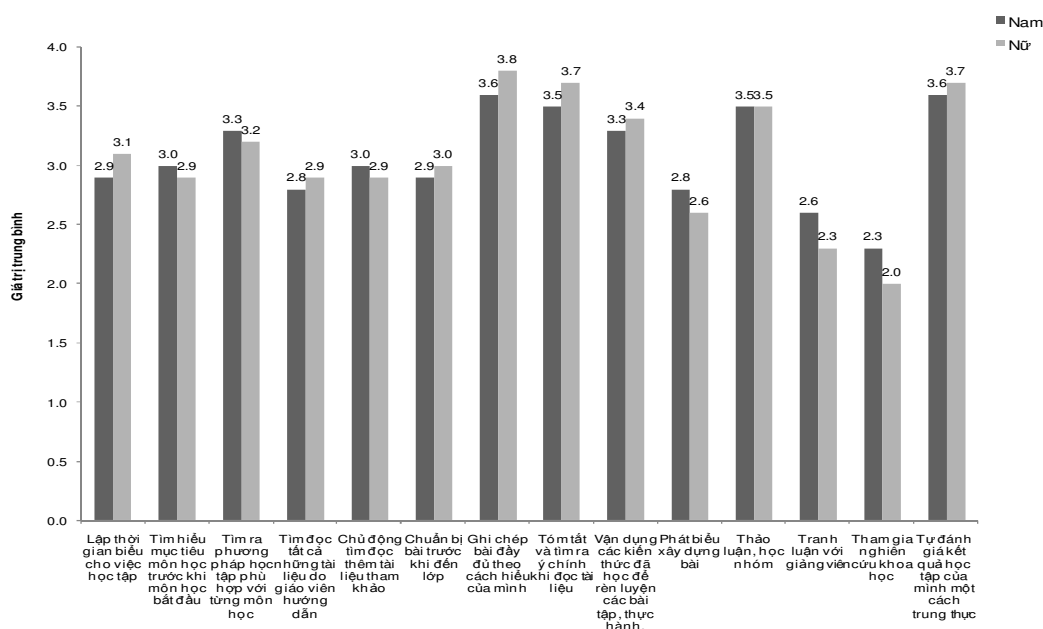
4.2.2.5. Phương pháp học tập

Thống kê mô tả khái niệm phương pháp học tập

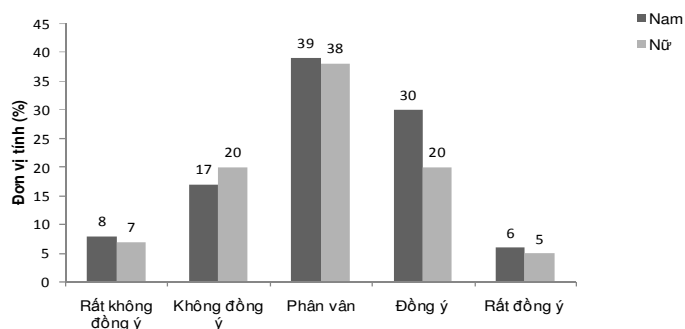
Theo dữ liệu của bảng 2 (trang 98), chỉ số trung bình của phương pháp học tập tập trung ở mức trung bình = 3.07.

Để tìm hiểu phương pháp học tập của SV thì ta phải tìm hiểu các khía cạnh của phương pháp học tập. Kết quả thống kê các khía cạnh của phương pháp học tập được thể hiện ở bảng 1 (trang 96). Từ bảng dữ liệu cho ta thấy, các biến đo lường các khía cạnh phương pháp học tập có sự khác biệt khá cao (trung bình = 2.12 đến trung bình = 3.71), số SV có phương pháp học tập mức trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất (39%) và số SV có phương pháp học tập kém hiệu quả nhất chiếm tỷ lệ thấp nhất (7%). Khía cạnh: “Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình” được SV đánh giá cao nhất (trung bình = 3.71) và khía cạnh: “Tham gia nghiên cứu khoa học” được SV đánh giá thấp nhất (trung bình = 2.12).

So sánh phương pháp học tập giữa nhóm SV nam và nhóm SV nữ



Hình 4.17. Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của phương pháp học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ.

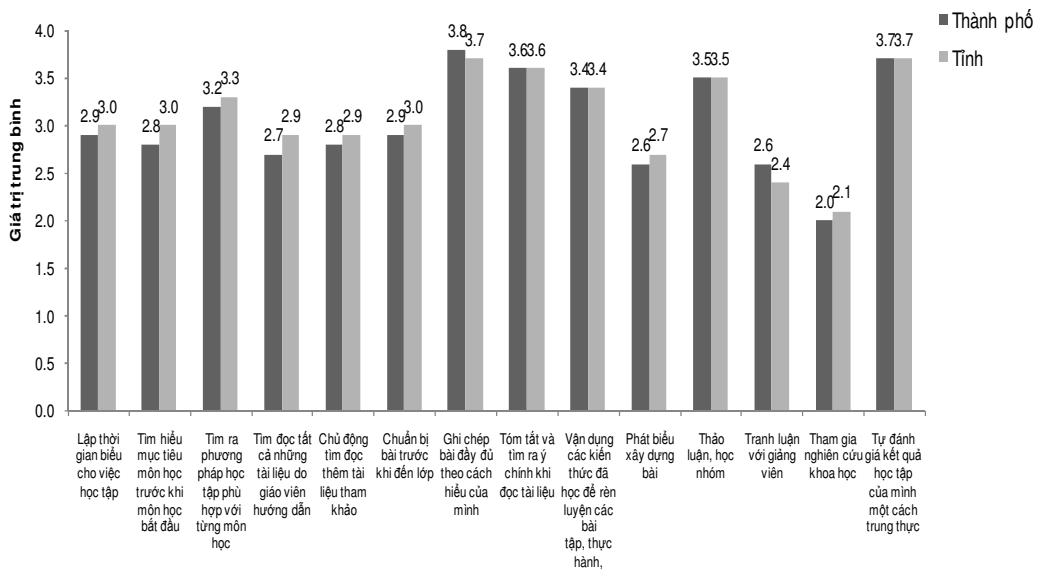


Hình 4.18. Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của phương pháp học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ.

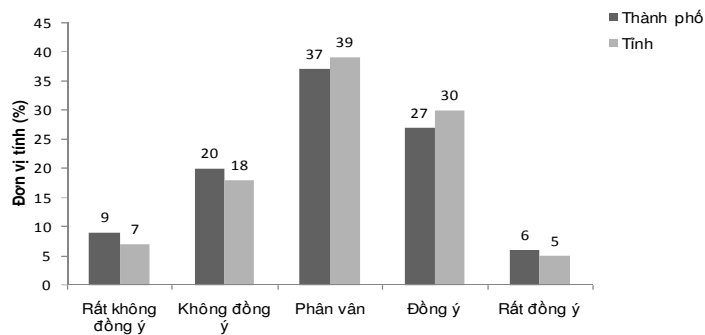
Kết quả so sánh: Nhìn chung, phương pháp học tập của SV nam và SV nữ như nhau (trung bình_{nam} = 3.08; trung bình_{nữ} = 3.07). Cụ thể SV nam đánh giá cao nhất khía cạnh: “Tự đánh giá KQHT của mình một cách trung thực ” (trung bình_{nam} = 3.6) nhưng SV nữ đánh giá cao nhất khía cạnh: “Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình” (trung bình_{nữ} = 3.8) nhưng cả 2 nhóm đều đánh giá thấp nhất khía

cạnh: “Tham gia nghiên cứu khoa học” (trung bình_{nam} = 2.3; trung bình_{nữ} = 2.0). Từ đồ thị cho ta thấy, phần trăm SV nam có phương pháp học tập ở mức dưới trung bình thấp hơn SV nữ và phần trăm SV nam có phương pháp học tập ở mức trên trung bình cao hơn SV nữ. Qua phân tích dữ liệu thì phương pháp học tập của SV nam tốt hơn SV nữ.

So sánh phương pháp học tập giữa các nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.



Hình 4.19. Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của phương pháp học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.



Hình 4.20. Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của phương pháp học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.

Kết quả cho ta thấy rằng, nhìn chung phương pháp học tập của SV tỉnh tốt hơn SV thành phố (trung bình_{tp} = 3.0; trung bình_{ti} = 2.8). Cụ thể cả 2 nhóm đều đánh giá cao nhất khía cạnh: "Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình" (trung bình_{tp} = 3.8; trung bình_{ti} = 3.7) nhưng cả 2 nhóm cũng đánh giá thấp nhất khía cạnh: "Tham gia nghiên cứu khoa học" (trung bình_{tp} = 2.0 ; trung bình_{ti} = 2.1). Từ đồ thị cho ta thấy, phần trăm SV thành phố có phương pháp học tập ở mức dưới trung bình và rất tốt cao hơn SV tỉnh và phần trăm SV thành phố có phương pháp học tập ở mức trung bình và khá tốt thấp hơn SV tỉnh.

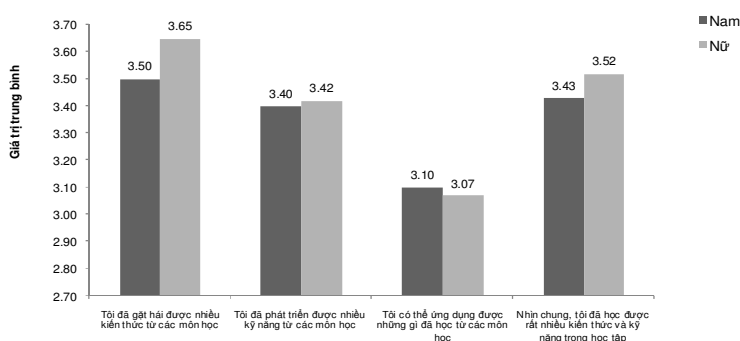
4.2.2.6. Kết quả học tập

Thống kê mô tả khái niệm KQHT

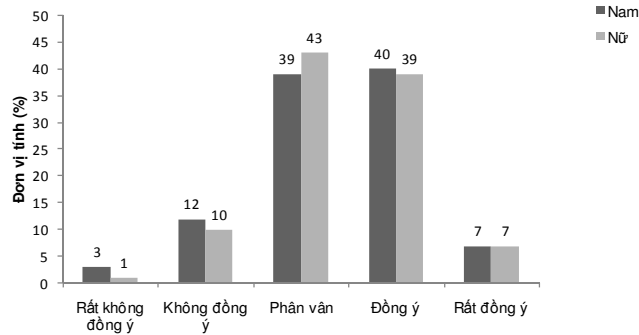
Theo dữ liệu của bảng 2 (trang 98), chỉ số trung bình của KQHT tập trung ở mức trung bình = 3.38.

Để tìm hiểu KQHT của SV thì ta phải tìm hiểu các khía cạnh của KQHT. Kết quả thống kê các khía cạnh của KQHT được thể hiện ở bảng 1 (trang 96). Từ bảng dữ liệu cho ta thấy, các biến đo lường các khía cạnh kết quả học tập có sự khác biệt (trung bình = 3.08 đến trung bình = 3.58), số SV có KQHT ở mức trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất (41%) và số SV có KQHT thấp chiếm tỷ lệ thấp nhất (2%). Khía cạnh: "Tôi đã gạt hái được nhiều kiến thức từ các môn học" được SV đánh giá cao nhất (trung bình = 3.58) và khía cạnh: "Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học" được SV đánh giá thấp nhất (trung bình = 3.08).

So sánh KQHT giữa nhóm SV nam và nhóm SV nữ



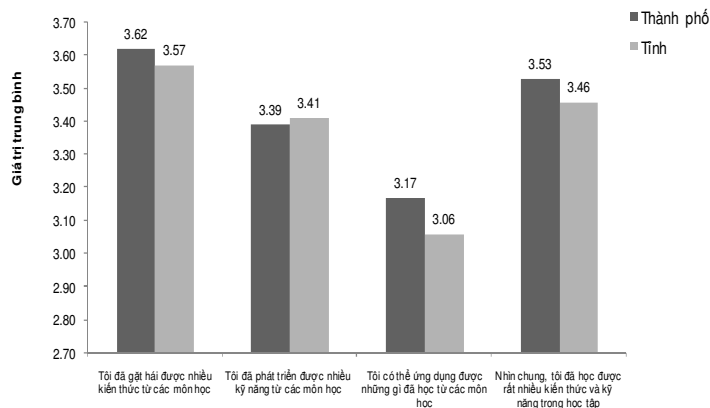
Hình 4.21. Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của phương pháp học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ.



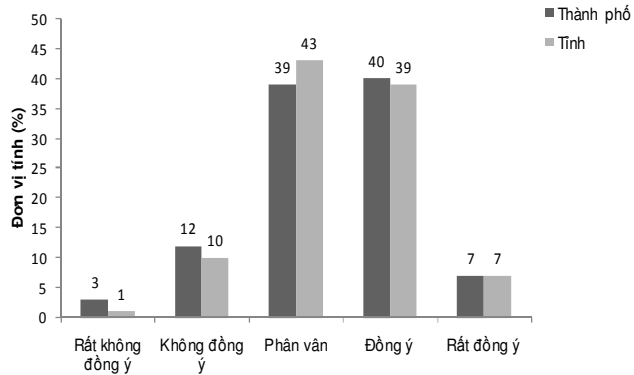
Hình 4.22. Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của kết quả học tập theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ.

Kết quả so sánh: Nói chung, SV nam có KQHT thấp hơn SV nữ (trung bình_{nam} = 3.3; trung bình_{nữ} = 3.4) (bảng 4&6, trang 101&104). Cụ thể cả 2 nhóm đều đánh giá cao nhất khía cạnh: "Tôi đã gạt hái được nhiều kiến thức từ các môn học" (trung bình_{nam} = 3.50; trung bình_{nữ} = 3.65) nhưng cả 2 nhóm cũng đánh giá thấp nhất khía cạnh: "Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học" (trung bình_{nam} = 3.1; trung bình_{nữ} = 3.07). Từ đồ thị cho ta thấy phần trăm SV nam có KQHT dưới trung bình cao hơn SV nữ, còn KQHT từ mức trung bình trở lên thì phần trăm SV nam thấp hơn hay gần bằng SV nữ. Qua phân tích dữ liệu cho ta thấy kết quả học tập SV nam thấp hơn SV nữ.

So sánh KQHT giữa các nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.



Hình 4.23. Đồ thị biểu diễn chỉ số trung bình từng khía cạnh của kết quả học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.



Hình 4.24. Đồ thị biểu diễn tần suất từng mức điểm của kết quả học tập theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.

Kết quả cho ta thấy rằng, nhìn chung KQHT của SV thành phố cao hơn SV tỉnh (trung bình_{tp} = 3.4; trung bình_{ti} = 3.3) (bảng 8&10, trang 107&110). Cụ thể cả 2 nhóm đều đánh giá cao nhất khía cạnh: "Tôi đã gặt hái được nhiều kiến thức từ các môn học" (trung bình_{tp} = 3.62; trung bình_{ti} = 3.57) nhưng cả 2 nhóm cũng đánh giá thấp nhất khía cạnh: "Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học" (trung bình_{tp} = 3.17 ; trung bình_{ti} = 3.06). Từ đồ thị cho ta thấy tại các mức KQHT, phần trăm SV thành phố không có khác biệt đáng kể so với SV tỉnh. Qua phân tích dữ liệu cho ta thấy, nhìn chung KQHT của SV thành phố cao hơn SV tỉnh nhưng sự khác biệt này không đáng kể.

4.3. Đánh giá thang đo

Như đã giới thiệu, một số thang đo được sử dụng trong nghiên cứu này dựa trên các thang đo đã sử dụng trong nhiều nghiên cứu tại các thị trường nước ngoài. Chúng được đánh giá định tính để khẳng định ý nghĩa thuật ngữ và nội dung của thang đo. Kết quả cho thấy các câu hỏi đều rõ ràng, SV hiểu được nội dung và ý nghĩa của từng câu hỏi của tất cả các thang đo. Vì vậy, các thang đo này được sử dụng trong nghiên cứu định lượng để tiếp tục đánh giá thông qua hai công cụ chính (1) phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (2) hệ số tin cậy Cronbach alpha.

Các thang đo và các biến sẽ được đánh giá thông qua phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA. Các biến có trọng số nhân số (factor loading) nhỏ hơn .50

trong EFA sẽ bị loại. Phương pháp trích hệ số sử dụng là principal axis factoring với phép xoay Promax và điểm dừng khi trích các yếu tố tại eigenvalue bằng 1. Thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích bằng hoặc lớn hơn 50% và trọng số nhân số từ 0.5 trở lên. Các thang đo được tiếp tục đánh giá thông qua hệ số Cronbach alpha được sử dụng để loại các biến không phù hợp. Các biến có hệ số tương quan biến-tổng (item-total correlation) nhỏ hơn .30 sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn thang đo khi nó có độ tin cậy alpha từ .60 trở lên.

4.3.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Các thang đo sẽ được đánh giá bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploring Factor Analysis) như sau:

- Sử dụng phương pháp trích Principal Axis Factoring với phép xoay Promax¹
- Quan tâm đến tiêu chuẩn²: $|FactorLoading|$ lớn nhất của mỗi Item ≥ 0.5
- Quan tâm đến tiêu chuẩn: Tại mỗi Item, chênh lệch $|FactorLoading|$ lớn nhất và $|FactorLoading|$ bất kỳ phải ≥ 0.3 (Jabnoun & Al-Tamimi, 2003)
- Tổng phương sai trích $\geq 50\%$ (Gerbing & Anderson, 1988)
- $KMO \geq 0.5$, kiểm định Barlett có ý nghĩa thống kê ($Sig < 0.05$)³

(trích dẫn từ Nguyễn Khánh Duy, 2009)

¹ Theo Gerbing & Anderson (1988), phương pháp trích Principal Axis Factoring với phép xoay Promax sẽ phản ánh cấu trúc dữ liệu chính xác hơn phương pháp trích Principal Components với phép xoay Varimax.

² Theo Hair & ctg (1998,111), Factor loading (FL) là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA. $FL > 0.3$ được xem là đạt được mức tối thiểu, $FL > 0.4$ được xem là quan trọng, $FL \geq 0.5$ được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Hair & ctg (1998,111) cũng khuyên bạn đọc như sau: nếu chọn tiêu chuẩn $FL > 0.3$ thì cỡ mẫu ít nhất phải là 350, nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì nên chọn tiêu chuẩn $FL > 0.55$, nếu cỡ mẫu khoảng 50 thì $FL > 0.75$.

³ KMO là một chỉ tiêu dùng để xem xét sự thích hợp của EFA, $0.5 \leq KMO \leq 1$ thì phân tích nhân tố là thích hợp. Kiểm định Barlett xem xét giả thuyết về độ tương quan giữa các biến quan sát bằng không trong tổng thể. Nếu kiểm định này có ý nghĩa thống kê ($Sig < 0.05$) thì các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể (Hoàng Trọng, 2008).

4.3.1.1. Phân tích nhân tố khám phá cho các biến độc lập

Bảng 1 (trang 111) trình bày kết quả EFA ban đầu. Lần lượt loại từng biến không đạt yêu cầu (biến nào "tệ" nhất bị loại trước). Khi loại 1 biến, EFA lại thì Factor Loading của từng biến quan sát bị thay đổi so với kết quả trước đó. Kết quả là các biến sau bị loại khỏi mô hình sau khi phân tích EFA: PP1, KD7, PP6, PP11, CT4, PP4, PP5, KD5, PP2, PP14, PP7, PP3, PP8, PP9.

Bảng 2 (trang 112) trình bày kết quả EFA lần cuối

Kết quả EFA lần cuối có 5 nhân tố được rút ra

- Nhân tố 1: gồm CT1-CT4 → được đặt tên là "Cạnh tranh học tập"
- Nhân tố 2: gồm AT1-AT4 → được đặt tên là "Ảnh hưởng về trường học"
- Nhân tố 3: gồm DC1-DC4 → được đặt tên là "Động cơ học tập"
- Nhân tố 5: gồm KD3, KD4, KD6 → được đặt tên là "Kiên định học tập"

Riêng khái niệm phương pháp học tập là một khái niệm đa hướng. Khi EFA, các biến quan sát rút thành 2 nhân tố:

- Nhân tố 4: gồm PP10, PP12, PP13 → được đặt tên là "Hoạt động học tương tác"
- Nhân tố 6: gồm PP7, PP8, PP9 → được đặt tên là "Hoạt động tự học"

- Tổng phương sai trích (tổng biến thiên được giải thích) bằng 54.879% (> 50%) được trình bày ở bảng 3 (trang 114).

- KMO = 0.833 (> 0.5) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig=0.000<0.05) được trình bày ở bảng 4 (trang 114).

Các điều kiện trên thỏa mãn, chứng tỏ phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp với dữ liệu.

4.3.1.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc KQHT

Khái niệm KQHT là khái niệm đơn hướng (khi EFA, các biến quan sát rút thành 1 nhân tố) (Bảng 6, trang 116).

Kết quả EFA cho khái niệm KQHT, chỉ có một nhân tố được rút ra, nhân tố này cũng được đặt tên là "KQHT"

EFA cũng phù hợp với dữ liệu vì tổng phương sai trích bằng 64.595% (>50%) (Bảng 7, trang 116)

KMO=0.795(> 0.5) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig=0.000<0.05) (Bảng 8, trang 116).

4.3.2. Hệ số tin cậy Cronbach alpha⁴

Sau khi đánh giá thang đo bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, các thang đo và các biến được tiếp tục đánh giá bằng hệ số tin cậy Cronbach alpha.

Kết quả phân tích Cronbach alpha của các thang đo các khái niệm được trình bày trong bảng 1 (trang 118). Kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về hệ số tin cậy Cronbach alpha từ .60 trở lên: thấp nhất là .691 (Hoạt động tự học) và cao nhất là .855 (Cạnh tranh học tập) và các biến có hệ số tương quan biến-tổng (item-total correlation) đều lớn hơn .30.

4.4. Mô tả cảm nhận của SV về đối tượng nghiên cứu

Kết quả phân tích mô tả bằng trị trung bình trình bày khái quát cảm nhận của SV về các đặc trưng tâm lý và đặc trưng hành vi của SV. SV trong mẫu đánh giá chung về mức độ của các đặc trưng tâm lý và đặc trưng hành vi là trên trung bình, KQHT của SV cũng ở trên mức trung bình (3.38) được trình bày ở bảng 4.1. Cụ thể, các phát biểu đại diện cho ấn tượng trường học, cạnh tranh trong học tập được SV đánh giá khá cao (trung bình > 3.6). Về khái niệm phương pháp học tập (hoạt động học tương tác của SV chưa đạt mức trung bình (trung bình = 2.41) còn hoạt động tự học của SV đạt mức khá cao (trung bình = 3.56)).

⁴ Hệ số Cronbach alpha dùng để đo lường độ tin cậy của thang đo theo phương pháp nhất quán nội tại, được tính theo công thức sau (Cronbach 1951, 299), trong đó k là số biến quan sát trong thang đo; σ_i là phương sai của biến quan sát thứ i, σ_r^2 là phương sai của tổng thang đo:

$$\alpha = \frac{k}{k-1} \left(1 - \frac{\sum_{i=1}^k \sigma_i^2}{\sigma_r^2} \right)$$

Bảng 4.1. Kết quả mô tả cảm nhận của SV bằng chỉ số trung bình của các nhân tố được rút trích ra

Descriptive Statistics				
	N	Minimum	Maximum	Trung bình
Cạnh tranh trong học tập	962	1.00	5.00	3.6897
Ấn tượng trường học	962	1.50	5.00	3.9488
Động cơ trong học tập	962	1.00	5.00	3.5988
Hoạt động học tương tác	962	1.00	5.00	2.4186
Kiên định học tập	962	1.00	5.00	3.2252
Hoạt động tự học	962	1.00	5.00	3.5658
Kết quả học tập	962	1.00	5.00	3.3875
Valid N (listwise)	962			

4.5. Tóm tắt

Chương này trình bày các phân tích thống kê mô tả và đánh giá thang đo các khái niệm nghiên cứu.

Chương này cũng trình bày kết quả đánh giá thang đo, kết quả này cho thấy thang đo của các khái niệm nghiên cứu đều đạt yêu cầu sau khi loại một số biến trong phân tích nhân tố khám phá EFA và hệ số tin cậy Cronbach alpha. Qua đây cũng mô tả cảm nhận của SV về một số nhân tố chính được rút trích ra. Tiếp theo sẽ trình bày phương pháp phân tích dữ liệu và kết quả nghiên cứu, bao gồm việc đánh giá lại thang đo bằng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định CFA; kiểm định mô hình lý thuyết cơ bản bằng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính SEM; kiểm định mô hình lý thuyết với biến kiểm soát bằng phương pháp phân tích cấu trúc đa nhóm.

Chương 5. KIỂM ĐỊNH THANG ĐO VÀ MÔ HÌNH LÝ THUYẾT

5.1. Giới thiệu

Chương 4 trình bày phân tích thống kê mô tả và kết quả đánh giá thang đo. Mục đích của chương 5 này trình bày kết quả kiểm định thang đo, mô hình lý thuyết và các giả thuyết. Nội dung của chương này bao gồm hai phần chính. Kết quả kiểm định thang đo được giới thiệu đầu tiên và tiếp theo là kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết.

5.2. Kiểm định thang đo bằng phân tích CFA và hệ số tin cậy tổng hợp

Như đã trình bày ở Chương 2, có sáu khái niệm nghiên cứu ở dạng biến tiềm ẩn. Các thang đo các khái niệm trên được đánh giá sơ bộ thông qua phân tích nhân tố khám phá EFA và hệ số tin cậy Cronbach alpha. Phần này đánh giá lại các thang đo bằng phân tích nhân tố khẳng định CFA. Phương pháp CFA trong phân tích cấu trúc tuyến tính SEM có nhiều ưu điểm hơn so với phương pháp truyền thống như phương pháp hệ số tương quan, phân tích nhân tố khám phá EFA. Lý do là, CFA cho phép chúng ta kiểm định cấu trúc lý thuyết của các thang đo lường như mối quan hệ giữa một khái niệm nghiên cứu và các khái niệm khác mà không bị chệch do sai số đo lường. Hơn nữa, chúng ta có thể kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo mà không cần dùng nhiều nghiên cứu như trong phương pháp truyền thống MTMM (Steenkamp & Van Trijp 1991)⁵.

Trong kiểm định giả thuyết và mô hình nghiên cứu, mô hình cấu trúc tuyến tính SEM cũng có nhiều ưu điểm hơn các phương pháp phân tích đa biến truyền thống như hồi qui bội, hồi qui đa biến vì nó có thể tính được sai số đo lường⁶.

⁵ Phương pháp MTMM (MultiTrait-MultiMethod) do Campbell & Fiske (1958) (trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 350) đề nghị được sử dụng phổ biến để đánh giá giá trị các khái niệm nghiên cứu. Tuy nhiên phương pháp này có nhược điểm là nó đòi hỏi phải thực hiện đồng thời nhiều nghiên cứu và nhiều phương pháp trong cùng một dự án.

⁶ Những phương pháp phân tích đa biến ở thể hệ thứ nhất thường giả sử các biến độc lập được đo lường chính xác (không có sai số đo lường). Nhưng giả sử này không có tính hiện thực vì trong thực tiễn thì sai số luôn xuất hiện trong đo lường.

Hơn nữa, phương pháp này cho phép chúng ta kết hợp được các khái niệm tiềm ẩn với đo lường của chúng và có thể xem xét các đo lường độc lập từng phần hay kết hợp chung với mô hình lý thuyết cùng một lúc.

Chính vì vậy, phương pháp phân tích SEM được sử dụng rất phổ biến trong các ngành khoa học xã hội trong những năm gần đây và thường được gọi là phương pháp phân tích dữ liệu thể hệ thứ hai.

Để đo lường mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu thị trường, nghiên cứu này sử dụng bốn chỉ tiêu chính, đó là Chi-bình phương, chỉ số thích hợp so sánh CFI (Comparative Fit Index), chỉ số GFI (Goodness of Fit Index) và chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation). Nếu một mô hình nhận được giá trị GFI và CFI từ 0.9 đến 1, RMSEA có giá trị <0.08 thì mô hình được xem là phù hợp với dữ liệu thị trường.

Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Mô hình đo lường tối hạn có 254 bậc tự do được trình bày tại bảng 1(trang 120). Kết quả CFA cho thấy mô hình đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường: $\chi^2[254] = 703.960$ (P-value = .000); Chi-square/df = 2.771(<3); TLI = 0.943(≥ 0.9); CFI = 0.952(≥ 0.9); RMSEA = .043(<0.08).

Giá trị hội tụ

Tại bảng 3 (trang 122) cho ta thấy các trọng số chuẩn hóa của thang đo đều cao (> 0.5) và đều có ý nghĩa thống kê (P-value = 0.000) (bảng 2, trang 121) nên các khái niệm đạt được giá trị hội tụ (Gerbring & Anderson, 1988)(trích dẫn từ Nguyễn Khánh Duy, 2009, tr. 21).

Tính đơn nguyên

Mô hình đo lường này phù hợp với dữ liệu thị trường và không có trường hợp các sai số của các biến quan sát có tương quan với nhau, do đó tập biến quan sát đạt được tính đơn nguyên (Steenkamp & Van Trijp, 1991) (trích dẫn từ Nguyễn Khánh Duy, 2009, tr. 21).

Giá trị phân biệt

Có thể kiểm định giá trị phân biệt của các khái niệm trong mô hình tới hạn (saturated model là mô hình mà các khái niệm nghiên cứu được tự do quan hệ với nhau) bằng cách thực hiện kiểm định hệ số tương quan xét trên phạm vi tổng thể giữa các khái niệm có thực sự khác biệt so với 1 hay không. Nếu nó thật sự khác biệt thì các thang đo đạt được giá trị phân biệt. Chúng ta kiểm định giả thuyết H_0 : Hệ số tương quan giữa các khái niệm bằng 1

Từ dữ liệu của bảng 4 (trang 123) chúng ta tính được bảng số liệu sau:

Bảng 5.1. Kiểm định giá trị phân biệt của các nhân tố

			r	SE=SQRT((1-r ² /(n-2)))	CR=(1-r)/SE	P-value
			Estimate			
kqht	<-->	tuhoc	0.58	0.026291634	15.97466348	0.000
kqht	<-->	kiendinh	0.349	0.030245506	21.52385888	0.000
kqht	<-->	hoctuongtac	0.272	0.03105801	23.44000773	0.000
dongco	<-->	kqht	0.457	0.028707414	18.91497429	0.000
antuong	<-->	kqht	0.344	0.030305115	21.64651077	0.000
canhtranh	<-->	kqht	0.341	0.030340412	21.72020575	0.000
kiendinh	<-->	tuhoc	0.268	0.031094212	23.541359	0.000
dongco	<-->	tuhoc	0.548	0.026997222	16.74246331	0.000
antuong	<-->	tuhoc	0.355	0.03017268	21.37695417	0.000
canhtranh	<-->	tuhoc	0.419	0.02930513	19.82588054	0.000
dongco	<-->	kiendinh	0.237	0.031355339	24.33397378	0.000
antuong	<-->	kiendinh	0.202	0.031609532	25.24554952	0.000
canhtranh	<-->	kiendinh	0.263	0.031138652	23.66833378	0.000
dongco	<-->	hoctuongtac	0.198	0.031635884	25.35095893	0.000
antuong	<-->	hoctuongtac	-0.003	0.032274716	31.07695822	0.000
canhtranh	<-->	hoctuongtac	0.203	0.031602858	25.21923819	0.000
antuong	<-->	dongco	0.266	0.031112096	23.5921105	0.000
canhtranh	<-->	dongco	0.429	0.029154027	19.58563047	0.000
canhtranh	<-->	antuong	0.225	0.031447294	24.64440989	0.000
hoctuongtac	<-->	kiendinh	0.346	0.030281389	21.59742431	0.000
hoctuongtac	<-->	tuhoc	0.355	0.03017268	21.37695417	0.000

Từ bảng số liệu trên, ta thấy P-value đều < 0.05 --> giả thuyết H_0 bị bác bỏ, chấp nhận giả thuyết H_1 --> Hệ số tương quan của từng cặp khái niệm khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 95% . Do đó các khái niệm này đạt được giá trị phân biệt.

Kiểm định độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích

Cách tính độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích được trình bày tại bảng 5&6 (trang 124, 125)

Bảng 5.2. Hệ số tin cậy tổng hợp và phương sai trích của các nhân tố

	Cạnh tranh HT	Ấn tượng trường học	Động cơ học tập	KQHT	Hoạt động học tương tác	Kiên định học tập	Hoạt động tự học
Hệ số tin cậy tổng hợp (ρ_c)	0.60	0.85	0.81	0.81	0.79	0.71	0.69
Phương sai trích (ρ_{vc})	0.60	0.59	0.51	0.53	0.56	0.45	0.43

Độ tin cậy tổng hợp ρ_c và phương sai trích ρ_{vc} được tính ⁷ trên cơ sở trọng số nhân tố ước lượng trong mô hình CFA của các thang đo (Bảng 3, trang 122). Bảng kết quả trên cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy tổng hợp ($\rho_c > 0.5$). Về phương sai trích, các thang đo cạnh tranh trong học tập, ấn tượng về trường học, động cơ học tập, KQHT, hoạt động học tương tác có phương sai trích đạt yêu cầu. Thang đo hai khái niệm kiên định học tập và hoạt động tự học có phương sai trích gần 0.5 (ρ_{vc} theo thứ tự là 0.45 và 0.43) nên cũng được chấp nhận.

5.3. Kiểm định mô hình lý thuyết và giả thuyết bằng SEM

5.3.1. Kiểm định mô hình lý thuyết

Mô hình lý thuyết có 259 bậc tự do (Bảng 1, trang 126). Kết quả SEM cho thấy mô hình này đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường:

⁷ Độ tin cậy tổng hợp (Joreskog, 1971) và phương sai trích (Fornell & Larcker, 1981) được tính theo công thức sau (trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ, 2009, tr. 356):

$$\rho_c = \frac{(\sum_{i=1}^p \lambda_i)^2}{(\sum_{i=1}^p \lambda_i)^2 + \sum_{i=1}^p (1 - \lambda_i^2)} \quad \text{và} \quad \rho_{vc} = \frac{\sum_{i=1}^p \lambda_i^2}{\sum_{i=1}^p \lambda_i^2 + \sum_{i=1}^p (1 - \lambda_i^2)}$$

$\chi^2[259] = 769.394$ (P-value=.000); Chi-square/df=2.971(<3); TLI=0.937(≥ 0.9); CFI=0.945(≥ 0.9); RMSEA=0.045(<0.08).

5.3.2. Kiểm định giả thuyết

Kết quả ước lượng chưa chuẩn hóa của các tham số chính trong mô hình lý thuyết được trình bày ở bảng 2 (trang 127) cho biết mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc có ý nghĩa thống kê hay không và các hệ số chuẩn hóa được trình bày ở bảng 3 (trang 127) cho biết mức độ tác động giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự tác động của các yếu tố động cơ học tập, cạnh tranh học tập với KQHT nên các giả thuyết H1, H3 không được chấp nhận. Còn các yếu tố phương pháp học tập, kiên định học tập và ảnh hưởng trường học tác động cùng chiều đến KQHT nên các giả thuyết H5, H4, H2 đều được chấp nhận.

Cụ thể, giả thuyết H1 phát biểu: có mối tương quan thuận giữa động cơ học tập và KQHT, kết quả ước lượng cho thấy giả thuyết này không được chấp nhận vì P-value=.155 > 0.05 (bảng 2, trang 127). Vậy động cơ học tập không là yếu tố quan trọng tạo nên KQHT của SV. Giả thuyết H2: có mối tương quan thuận giữa kiên định học tập và KQHT, kết quả cho thấy giả thuyết này được chấp nhận vì P-value=.009 < 0.05 (bảng 2, trang 127) ở độ tin cậy 95%. Giả thuyết H3: có mối tương quan thuận giữa cạnh tranh học tập và KQHT, kết quả ước lượng cho thấy giả thuyết này không được chấp nhận vì P-value=.936 > 0.05 (bảng 2, trang 127) ở độ tin cậy 95%. Vậy cạnh tranh học tập không là yếu tố quan trọng tạo nên KQHT của SV. Giả thuyết H4: có mối tương quan thuận giữa ảnh hưởng trường học và KQHT, kết quả cho thấy giả thuyết này cũng được chấp nhận ở độ tin cậy 95% vì P-value=.004 < 0.05 (bảng 2, trang 127). Giả thuyết H5: có mối tương quan thuận giữa phương pháp học tập và KQHT, kết quả cho thấy giả thuyết này cũng được chấp nhận ở độ tin cậy 95% vì P-value=.000 < 0.05 (bảng 2, trang 127). Ba giả thuyết H2, H4, H5 được chấp nhận ở độ tin cậy 95% cho thấy vai trò quan trọng của tính kiên định học tập, ảnh hưởng trường học và phương pháp học tập đối với KQHT của

SV. Khi SV có tính kiên định học tập cao, ấn tượng tốt về trường đại học và phương pháp học tập tích cực thì KQHT của họ cũng tăng theo.

Các yếu tố kiên định học tập, ấn tượng trường học, phương pháp học tập giải thích gần 45.9 % (bảng 4, trang 127) sự thay đổi của KQHT của SV. Trong ba yếu tố trên, phương pháp học tập tác động đến KQHT mạnh nhất ($\beta = .511$). Tiếp theo là tính kiên định trong học tập ($\beta = .119$), ấn tượng về trường đại học ($\beta = .116$) (các giá trị β xem tại (bảng 3, trang 127). Trong phương pháp học tập thì hoạt động tự học có mức độ tác động ($\beta = .896$) mạnh hơn nhiều so với hoạt động học tương tác ($\beta = .397$).

5.4. Kiểm định giả thuyết phụ về sự khác biệt

Phần này trình bày phương pháp phân tích đa nhóm để kiểm định các giả thuyết phụ về sự khác biệt giữa các quan hệ trong mô hình lý thuyết giữa nhóm SV nam và nhóm SV nữ; giữa nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh.

5.4.1. Phương pháp kiểm định mô hình đa nhóm

Phương pháp phân tích cấu trúc đa nhóm được sử dụng để so sánh mô hình lý thuyết theo các nhóm nào đó của một biến định tính (VD: nhóm SV nam, SV nữ; nhóm SV thành phố, SV tỉnh). Phương pháp phân tích đa nhóm sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm hai mô hình: mô hình khả biến và mô hình bất biến. Trong mô hình khả biến, các tham số ước lượng trong từng mô hình của các nhóm không bị ràng buộc. Trong mô hình bất biến, tham số ước lượng trong từng mô hình của các nhóm được ràng buộc có giá trị như nhau.

Phương pháp ước lượng ML (Maximum Likelihood) được sử dụng trong phân tích đa nhóm. Kiểm định khác biệt Chi - bình phương được dùng để so sánh hai mô hình. Nếu kiểm định khác biệt Chi - bình phương cho thấy giữa hai mô hình bất biến và mô hình khả biến không có sự khác biệt ($p\text{-value} > 0.05$) thì mô hình bất biến sẽ được chọn (vì có bậc tự do cao hơn). Ngược lại, nếu sự khác biệt Chi - bình phương là có ý nghĩa thống kê ($p\text{-value} < 0.05$) thì sẽ chọn mô hình khả biến (có độ tương thích cao hơn).

5.4.2. Kiểm định giả thuyết phụ về sự khác biệt: nam và nữ

Như đã giới thiệu, mẫu nghiên cứu được chia thành hai nhóm: nhóm SV nam ($n_1 = 443$) và nhóm SV nữ ($n_2 = 519$). Có 5 giả thuyết phụ được thiết lập:

Giả thuyết phụ P1: Mọi quan hệ giữa động cơ học tập và KQHT của SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.

Giả thuyết phụ P2: Mọi quan hệ giữa tính kiên định trong học tập và KQHT của SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.

Giả thuyết phụ P3: Mọi quan hệ giữa cạnh tranh trong học tập và KQHT của SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.

Giả thuyết phụ P4: Mọi quan hệ giữa ấn tượng trường học và KQHT của SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.

Giả thuyết phụ P5: Mọi quan hệ giữa phương pháp học tập và KQHT của SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.

Kết quả kiểm định đa nhóm mô hình khả biến cho thấy mô hình lý thuyết có 518 bậc tự do (bảng 1, trang 128). Kết quả SEM cho thấy mô hình này đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường: $\chi^2[518] = 1057.471$; (P-value = .000); Chi-square/df = 2.041(<3); TLI = 0.933 (≥ 0.9); CFI = 0.942 (≥ 0.9); RMSEA = 0.033(<0.08).

Kết quả kiểm định đa nhóm mô hình bất biến cho thấy mô hình lý thuyết có 523 bậc tự do (bảng 3, trang 130). Kết quả SEM cho thấy mô hình này đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường: $\chi^2[523] = 1078.259$; (P-value = .000); Chi-square/df = 2.062(<3); TLI = 0.931 (≥ 0.9); CFI = 0.940 (≥ 0.9); RMSEA = 0.033(<0.08).

Chọn mô hình bất biến hay khả biến. Chúng ta kiểm định giả thuyết sau:

H_0 : Chi - square của mô hình khả biến bằng Chi - square của mô hình bất biến

H_1 : Chi - square của mô hình khả biến khác Chi - square của mô hình bất biến

**Bảng 5.3. Kiểm định Chi-square giữa mô hình bất biến và mô hình khả biến
(nhóm SV nam, nhóm SV nữ)**

	CMIN	df
Mô hình khả biến	1057.471	518
Mô hình bất biến	1078.259	523
	20.788	5

$$0.000888264 = \text{CHIDIST}(20,788,5)$$

Ta có P-value = 0.000888 < 0.05, giả thuyết H_0 bị bác bỏ. Chấp nhận H_1 . Nói cách khác có sự khác biệt về Chi-square giữa mô hình bất biến và mô hình khả biến. Vậy mô hình khả biến được chọn. Kết quả cũng cho thấy giả thuyết phụ (P1, P3) không được chấp nhận, giả thuyết phụ (P2, P4) bị phủ nhận, giả thuyết phụ P5 được chấp nhận.

Cụ thể là tại bảng 5 (trang 132) cho ta thấy yếu tố cạnh tranh học tập của nhóm SV nam không tác động đến KQHT vì P-value = .364 > 0.05. Kết quả tại bảng 6 (trang 132) cho thấy yếu tố cạnh tranh học tập của nhóm SV nữ cũng không tác động đến KQHT của SV vì P-value = .287 > 0.05. Vậy giả thuyết phụ P3 không được chấp nhận. Tương tự yếu tố động cơ học tập của nhóm SV nam không tác động đến KQHT của SV vì P-value = .323 (bảng 5, trang 132) > 0.05. Kết quả tại bảng 6 (trang 132) cho thấy yếu tố động cơ học tập của nhóm SV nữ cũng không tác động đến KQHT của SV vì P-value = .423 > 0.05. Vậy giả thuyết phụ P1 không được chấp nhận. Kết quả tại bảng 5 (trang 132) cho thấy yếu tố ấn tượng về trường học của nhóm SV nam có tác động đến KQHT của SV vì P-value = .000 < 0.05. Nhưng với nhóm nữ, tại bảng 6 (trang 132) cho thấy yếu tố ấn tượng trường học lại không tác động đến KQHT của SV vì P-value = .281 > 0.05. Vậy giả thuyết phụ P4 bị phủ nhận, điều này cũng có nghĩa là mối quan hệ giữa ấn tượng trường học và KQHT của nhóm SV nam mạnh hơn nhóm SV nữ. Tương tự tại bảng 5 (trang 132) cho thấy yếu tố kiên định học tập của nhóm SV nam có tác động đến KQHT vì P-value = .037 < 0.05. Nhưng với nhóm nữ, tại bảng 6 (trang 132) cho thấy yếu tố kiên định học tập lại không tác động đến KQHT của SV vì P-value = .616 > 0.05.

Vậy giả thuyết phụ P2 bị phủ nhận, điều này cũng có nghĩa là mối quan hệ giữa kiên định học tập và KQHT của nhóm SV nam mạnh hơn nhóm SV nữ. Riêng yếu tố phương pháp học tập của nhóm SV nam có tác động đến KQHT vì P-value = .000 < 0.05 (bảng 5, trang 132) và phương pháp học tập của nhóm SV nữ cũng tác động đến KQHT vì P-value = .027 < 0.05 (bảng 6, trang 132). Mối quan hệ giữa phương pháp học tập và KQHT của nhóm SV nam yếu hơn ($\beta = .444$) (bảng 7, trang 133) so với nhóm SV nữ ($\beta = .720$) (bảng 8, trang 133). Vậy giả thuyết phụ P5 được chấp nhận. Trong phương pháp học tập của nhóm SV nam, hoạt động tự học ($\beta = .924$) có mức độ tác động mạnh hơn so với hoạt động học tương tác ($\beta = .551$) (bảng 7, trang 133). Tương tự, trong phương pháp học tập của nhóm SV nữ, hoạt động tự học có mức độ tác động ($\beta = .812$) mạnh hơn so với hoạt động học tương tác ($\beta = .327$) (bảng 8, trang 133). Vậy mối quan hệ giữa phương pháp học tập và KQHT của nhóm SV nam yếu hơn so với nhóm SV nữ và trong phương pháp học tập thì hoạt động tự học có mức độ tác động mạnh hơn hoạt động học tương tác trong từng nhóm SV.

5.4.3. Kiểm định giả thuyết phụ về sự khác biệt: SV thành phố và SV tỉnh

Như đã giới thiệu, mẫu nghiên cứu được chia thành hai nhóm: nhóm SV thành phố ($n_1 = 213$) và nhóm SV tỉnh ($n_2 = 749$). Có 5 giả thuyết phụ được thiết lập:

Giả thuyết phụ P6: Mối quan hệ giữa động cơ học tập và KQHT của SV thành phố sẽ mạnh hơn các SV tỉnh.

Giả thuyết phụ P7: Mối quan hệ giữa tính kiên định trong học tập và KQHT của SV thành phố sẽ mạnh hơn SV tỉnh.

Giả thuyết phụ P8: Mối quan hệ giữa cạnh tranh trong học tập và KQHT của SV thành phố sẽ mạnh hơn SV tỉnh.

Giả thuyết phụ P9: Mối quan hệ giữa ấn tượng trường học và KQHT của SV thành phố sẽ mạnh hơn SV tỉnh.

Giả thuyết phụ P10: Mối quan hệ giữa phương pháp học tập và KQHT của SV thành phố sẽ mạnh hơn SV tỉnh.

Kết quả kiểm định đa nhóm mô hình khả biến cho thấy mô hình lý thuyết có 518 bậc tự do (bảng 9, trang 134). Kết quả SEM cho thấy mô hình này đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường: $\chi^2[518] = 1081.318$; (P-value = .000); Chi-square/df = 2.087 (<3); TLI = 0.930 (≥ 0.9); CFI = 0.940 (≥ 0.9); RMSEA = 0.034(<0.08).

Kết quả kiểm định đa nhóm mô hình bất biến cho thấy mô hình lý thuyết có 523 bậc tự do (bảng 11, trang 136). Kết quả SEM cho thấy mô hình này đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường: $\chi^2[523] = 1088.603$; (P-value=.000); Chi-square/df = 2.081 (<3); TLI = 0.931 (≥ 0.9); CFI = 0.940 (≥ 0.9); RMSEA = 0.034(<0.08).

Chọn mô hình bất biến hay khả biến. Chúng ta kiểm định giả thuyết sau:

H_0 : Chi - square của mô hình khả biến bằng Chi- square của mô hình bất biến

H_1 : Chi - square của mô hình khả biến khác Chi- square của mô hình bất biến

Bảng 5.4. Kiểm định Chi-square giữa mô hình bất biến và mô hình khả biến

(nhóm SV thành phố, nhóm SV tỉnh)

	CMIN	df
Mô hình khả biến	1081.318	518
Mô hình bất biến	1088.603	523
	7.285	5

0.200292616 =CHIDIST(7.285,5)

Ta có P-value = 0.200292616 > 0.05, chấp nhận giả thuyết H_0 . Nói cách khác không có sự khác biệt về Chi-square giữa mô hình bất biến và mô hình khả biến. Vậy mô hình bất biến được chọn. Khi chọn mô hình bất biến, ta có thể đưa ra kết luận không có sự khác biệt trong mối ảnh hưởng giữa động cơ học tập, kiên định học tập, cạnh tranh học tập, ấn tượng trường học và phương pháp học tập đến

KQHT giữa nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh. Mô hình không thay đổi theo nơi cư trú. Vậy các giả thuyết phụ P6, P7, P8, P9 và P10 đều bị bác bỏ.

5.5. Tóm tắt

Chương này trình bày kết quả kiểm định các thang đo lường và mô hình lý thuyết. Kết quả kiểm định thang đo bằng CFA cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy, phương sai trích, tính đơn hướng, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Kết quả SEM và phân tích cấu trúc đa nhóm cho thấy mô hình lý thuyết phù hợp với dữ liệu thị trường và ba giả thuyết (H2, H4, H5) và một giả thuyết phụ (P5) được chấp nhận, 2 giả thuyết phụ bị phủ nhận (P2, P4) (kết quả được tóm tắt ở bảng 5.5). Kết quả cũng cho thấy động cơ học tập, kiên định học tập, cạnh tranh học tập, ấn tượng trường học và phương pháp học tập giải thích gần 50% sự thay đổi của KQHT. Chương tiếp theo tóm tắt và thảo luận kết quả nghiên cứu chính, nêu ra ý nghĩa của nghiên cứu, những hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 5.5. Tóm tắt kết quả kiểm định các giả thuyết và giả thuyết phụ

Giả thuyết/ Giả thuyết phụ	Phát biểu	Kết quả kiểm định
H1	<i>Có mối tương quan thuận giữa động cơ học tập và KQHT của SV</i>	Bác bỏ
H2	<i>Có mối tương quan thuận giữa tính kiên định trong học tập và KQHT của SV</i>	Chấp nhận
H3	<i>Có mối tương quan thuận giữa cạnh tranh trong học tập và KQHT của SV</i>	Bác bỏ
H4	<i>Có mối tương quan thuận giữa ấn tượng về trường đại học và KQHT của SV</i>	Chấp nhận
H5	<i>Có mối tương quan thuận giữa phương pháp học tập và KQHT của SV</i>	Chấp nhận
P1	<i>Mối quan hệ giữa động cơ học tập và KQHT của các SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.</i>	Bác bỏ

Giả thuyết/ Giả thuyết phụ	Phát biểu	Kết quả kiểm định
P2	<i>Mối quan hệ giữa tính kiên định trong học tập và KQHT của SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.</i>	Phủ nhận
P3	<i>Mối quan hệ giữa cạnh tranh trong học tập và KQHT của SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.</i>	Bác bỏ
P4	<i>Mối quan hệ giữa ấn tượng trường học và KQHT của SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.</i>	Phủ nhận
P5	<i>Mối quan hệ giữa phương pháp học tập và KQHT của SV nữ sẽ mạnh hơn SV nam.</i>	Chấp nhận
P6	<i>Mối quan hệ giữa động cơ học tập và KQHT của SV thành phố sẽ mạnh hơn SV tỉnh.</i>	Bác bỏ
P7	<i>Mối quan hệ giữa tính kiên định trong học tập và KQHT của SV thành phố sẽ mạnh hơn SV tỉnh.</i>	Bác bỏ
P8	<i>Mối quan hệ giữa cạnh tranh trong học tập và KQHT của SV thành phố sẽ mạnh hơn SV tỉnh.</i>	Bác bỏ
P9	<i>Mối quan hệ giữa ấn tượng trường học và KQHT của SV thành phố sẽ mạnh hơn SV tỉnh.</i>	Bác bỏ
P10	<i>Mối quan hệ giữa phương pháp học tập và KQHT của SV thành phố sẽ mạnh hơn SV tỉnh.</i>	Bác bỏ

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Giới thiệu

Phần này là tóm tắt những kết quả chính, đóng góp, hàm ý cũng như các hạn chế của nghiên cứu để định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.

2. Kết quả nghiên cứu chính thức và ý nghĩa của chúng

Kết quả nghiên cứu bao gồm kết quả về đo lường, kết quả về mô hình lý thuyết cơ bản và mô hình lý thuyết với biến kiểm soát. Nội dung sau đây tóm tắt những kết quả chính của từng phần cũng như những hàm ý của chúng về mặt nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn.

2.1. Kết quả đo lường

Có năm khái niệm nghiên cứu ở dạng biến tiềm ẩn, đơn hướng (động cơ học tập, kiên định học tập, cạnh tranh học tập, ấn tượng trường học, KQHT) và một khái niệm nghiên cứu ở dạng biến tiềm ẩn, đa hướng (phương pháp học tập). Kết quả đánh giá thang đo các khái niệm trên thông qua phân tích nhân tố khám phá EFA và hệ số tin cậy Cronbach alpha, và đánh giá lại bằng phân tích nhân tố khẳng định CFA cho thấy các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị (Cronbach alpha, độ tin cậy tổng hợp, tính đơn hướng, phương sai trích, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt). Kết quả đo lường cho chúng ta một số hàm ý như sau.

Một cách tổng quát, các kết quả về đo lường trong nghiên cứu này cho thấy một số thang đo được xây dựng và kiểm định trên thị trường quốc tế có thể sử dụng cho các nghiên cứu tại Việt Nam thông qua điều chỉnh và bổ sung chúng cho phù hợp với điều kiện của thực tế. Kết quả các đo lường trong đề tài này, về mặt nghiên cứu, góp phần làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực này điều chỉnh, bổ sung và sử dụng. Về mặt thực tiễn, các thuộc tính của SV như: động cơ học tập, cạnh tranh học tập, ấn tượng trường học, kiên định học tập đóng vai trò rất quan trọng trong học tập của SV. Vì vậy, các thang đo này giúp cán bộ quản lý đào tạo của trường sử dụng để đo lường mức độ cảm nhận của SV về các yếu tố trên.

2.2. Kết quả về mô hình lý thuyết

Kết quả kiểm định SEM (mô hình cấu trúc tuyến tính) cho thấy mô hình lý thuyết đạt được độ tương thích với dữ liệu và ba trong năm giả thuyết về mối quan hệ của các khái niệm trong mô hình lý thuyết được chấp nhận. Một cách tổng quát, các yếu tố động cơ học tập, kiên định học tập, cạnh tranh học tập, ấn tượng của SV với trường đại học và phương pháp học tập giải thích gần 50% sự thay đổi của KQHT của SV. Trong các yếu tố trên, chỉ có 3 yếu tố tác động cùng chiều đến KQHT với mức độ tác động từ cao đến thấp là phương pháp học tập tác động mạnh nhất vào KQHT ($\beta = .511$). Tiếp theo là tính kiên định học tập ($\beta = .119$) và ấn tượng trường học ($\beta = .116$). Còn các yếu tố động cơ học tập và cạnh tranh học tập tác động không đáng kể đến KQHT. Các kết quả này cho chúng ta một số hàm ý về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy phương pháp học tập có tác động cùng chiều với KQHT. Như vậy, phương pháp học tập có vai trò quan trọng trong việc học tập của SV. Khi SV có phương pháp học tập hiệu quả thì việc học trở nên dễ dàng và đạt kết quả cao. Phương pháp học tập là một khái niệm đa hướng, nó bao gồm hai khái niệm đơn hướng là hoạt động tự học (*Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình; Tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu; Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành*) và hoạt động học tương tác (*Phát biểu xây dựng bài; Tranh luận với giảng viên; Tham gia nghiên cứu khoa học*). Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong phương pháp học tập thì hoạt động tự học có mức độ tác động ($\beta = .896$) mạnh hơn nhiều so với hoạt động học tương tác ($\beta = .397$). Nguyên nhân là do chương trình đào tạo còn mang nặng tính lý thuyết, việc kiểm tra đánh giá quá trình học tập còn quá nặng về kiểm tra khả năng học thuộc, lớp học quá đông gây khó khăn cho việc tổ chức nhóm cũng như tạo điều kiện cho SV phát biểu và tranh luận với giảng viên. Tất cả điều này hạn chế hoạt động học tương tác và hoạt động tự học tỏ ra phù hợp hơn nên có tác động mạnh hơn. Kết quả phỏng vấn sâu cũng góp phần khẳng định thêm kết quả nghiên cứu: *"Tôi chọn cho mình cách học phù hợp để có điểm cao, với cách kiểm tra đánh giá hiện nay tôi chọn cho mình phương pháp học: trước khi đi học làm bài*

tập, hoàn thành nhiệm vụ giáo viên giao. Trong giờ học chú ý nghe giảng và chép bài đầy đủ. Sau buổi học, đọc thêm tài liệu bổ sung vào vở ghi chép." (SV khóa 34). Vì vậy trường cần cải tiến đồng bộ chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và cách thức kiểm tra đánh giá để kích thích SV tạo dựng cho mình kỹ năng học tập tốt đặc biệt là kỹ năng học tương tác. Đây là một kỹ năng không thể thiếu trong việc nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

Tiếp theo phương pháp học tập là tính kiên định học tập. Kết quả cho thấy tính kiên định học tập có tác động cùng chiều với KQHT của SV. Như vậy kiên định học tập của SV cũng đóng vai trò quan trọng đối với KQHT của SV tại trường đại học. Khi SV càng kiểm soát được những khó khăn và thách thức trong học tập thì KQHT càng cao. Vì vậy, nhà trường cần có chiến lược kích thích tính kiên định trong học tập của SV thông qua việc giúp SV xác định rõ ràng mục tiêu học tập của mình, từ đó sẽ thúc đẩy SV vượt qua mọi khó khăn, huy động hết mọi nguồn lực để đạt được mục tiêu đó.

Tiếp theo tính kiên định học tập là ấn tượng trường học. Kết quả cũng cho thấy ấn tượng trường học cũng có tác động cùng chiều đến KQHT. Như vậy ấn tượng trường học của SV cũng đóng vai trò quan trọng đối với KQHT của SV tại trường đại học. Khi SV cảm nhận giá trị của việc học tập tại trường đại học càng cao thì KQHT cũng tăng theo. Vì vậy, trường cần có những chương trình giới thiệu về trường, về các chương trình học tập, cơ hội nghề nghiệp rõ ràng cho SV. Hay nói cách khác, SV cần phải nắm rõ những gì họ sẽ đạt được khi học tập tại trường và để đạt được chúng thì họ cần phải làm những gì.

Kết quả cho thấy mối quan hệ không đáng kể giữa động cơ học tập và KQHT. Kết quả này cho thấy, một cách tổng quát động cơ học tập không phải là yếu tố làm tăng KQHT của SV. Điều này dễ dàng hiểu được qua kết quả phân tích thống kê mô tả: mặc dù SV đánh giá việc học tập là ưu tiên số 1 ở mức cao nhất (trung bình = 3.94) nhưng dành thời gian và sự tập trung cho việc học được SV lại đánh giá ở mức thấp nhất (trung bình = 3.34). Chứng tỏ, SV nhận thức việc học là quan trọng nhưng không dành nhiều thời gian và sự tập trung cho việc học nên động

cơ học tập gây ảnh hưởng không đáng kể đến KQHT của SV. Kết quả phỏng vấn sâu cũng góp phần khẳng định thêm kết quả nghiên cứu: *"Tôi không đi làm thêm nên thời gian dành cho việc học của tôi rất nhiều. Tuy nhiên bản thân tôi, tự nhận thấy mình không sử dụng thời gian được hiệu quả cho việc học. Chủ yếu là tập trung vào các kỳ."* (SV Khóa 34).

Kết quả cũng cho thấy mối quan hệ không đáng kể giữa cạnh tranh học tập và KQHT. Kết quả này cho thấy, một cách tổng quát cạnh tranh học tập không phải là yếu tố làm tăng KQHT của SV. Qua kết quả phân tích thống kê mô tả: mặc dù SV đánh giá cạnh tranh học tập giúp SV học hỏi từ chính mình và từ các bạn ở mức cao nhất (trung bình = 3.88) nhưng SV lại đánh giá ở mức thấp nhất khía cạnh: cạnh tranh học tập làm cho họ và bạn học gần gũi hơn (trung bình = 3.44). Điều này cho thấy các SV chưa thật sự hợp tác và gắn bó trong học tập, chưa quan tâm đến cảm xúc và quyền lợi của người khác. Do vậy, xét về mặt tổng thể thì cạnh tranh học tập tác động tác động không đáng kể đến KQHT của SV. Kết quả phỏng vấn sâu cũng góp phần khẳng định thêm kết quả nghiên cứu: *"Trong quá trình học, chỗ nào không hiểu thì tôi hỏi bạn. Khi thầy cô cho bài tập nhóm thì chúng tôi chia nhau mỗi người làm một phần, có khi bạn tổ trưởng làm là chủ yếu. Tôi chưa có tinh thần tự giác chia sẻ kiến thức cũng như quan tâm đến quyền lợi của bạn hay giúp bạn cùng tiến bộ."* (SV khóa 34). Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu là hoạt động học tương tác có mức độ tác động thấp hơn nhiều hoạt động tự học.

Kết quả phân tích đa nhóm theo giới tính, mối quan hệ giữa phương pháp học tập và KQHT của nhóm SV nam yếu hơn nhiều so với nhóm SV nữ. Có thể giải thích cho vấn đề này là do chương trình đào tạo vẫn còn mang nặng tính lý thuyết, đánh giá quá trình học tập của SV còn quá nặng về kiểm tra học thuộc. Do vậy, cách học tập thụ động, học thuộc lòng vẫn còn chiếm ưu thế trong hệ thống giáo dục Việt Nam. Đây là điều kiện thuận lợi cho SV nữ vì họ có tính siêng năng hơn, trách nhiệm hơn và sẵn sàng học thuộc lòng vượt trội so với nam SV. Điều này giúp SV nữ có kết quả học tập cao hơn. Kết quả phỏng vấn sâu cũng góp phần khẳng định thêm kết quả nghiên cứu: *"Tôi chỉ tập trung học vào các kỳ thi, thời gian còn*

lại tôi tham gia vào các lớp học thêm anh văn, vi tính, các hoạt động xã hội." (SV nam - Khóa 34); "Mỗi ngày tôi dành thời gian 3 giờ tự học ở nhà. Trước buổi học làm bài tập, hoàn thành các yêu cầu của giáo viên, đọc tài liệu, lập sơ đồ tư duy. Trong giờ học chú ý nghe giảng ghi chép bài đầy đủ. Sau buổi học hoàn thiện sơ đồ tư duy dựa theo bài giảng và thường xuyên ôn lại bài vì tôi sợ bị áp lực trước các kỳ thi" (SV nữ - Khóa 34). Vì vậy, SV nam cần chú trọng đến phương pháp học tập đặc biệt là hoạt động tự học. Khi nhà trường có chiến lược tạo dựng phương pháp học tập cho SV thì cũng cần chú trọng đến SV nam.

Mối quan hệ giữa tính kiên định học tập và KQHT của nhóm SV nam mạnh hơn nhóm SV nữ. Theo kết quả nghiên cứu, SV nam ít siêng năng và học bài đều đặn hơn nên họ thường gặp khó khăn trong các kỳ thi. Do vậy, họ phải hành động tích cực để vượt qua các kỳ thi. Hơn nữa, ưu thế vốn có của nam giới là họ thích mạo hiểm, thách thức và họ bình tĩnh và hành động tích cực để giải quyết những khó khăn trong cuộc sống hơn nữ giới. Vì vậy, SV nam cần tạo dựng cho mình một phương pháp học tập hiệu quả hơn để giảm bớt những khó khăn trong học tập và SV nữ cũng cần rèn luyện thêm cho mình sự chịu đựng và hành động tích cực khi gặp khó khăn trong học tập.

Mối quan hệ giữa ấn tượng trường học và KQHT của nhóm SV nam mạnh hơn nhóm SV nữ. Nguyên nhân là do nam giới quan tâm đến giá trị bằng cấp và nghề nghiệp trong tương lai nhiều hơn, tạo cho họ có động lực mạnh mẽ hơn trong học tập. SV nữ cần quan tâm đến giá trị của việc học cũng như nghề nghiệp trong tương lai nhiều hơn. Vì vậy, trong quá trình xây dựng, quảng bá thương hiệu trường đại học nhà trường cần chú trọng đến SV nữ

Kết quả phân tích đa nhóm theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh thì không có sự khác biệt trong mối quan hệ giữa các yếu tố và KQHT. Điều này có nghĩa là các nỗ lực nhằm nâng cao phương pháp học tập, tính kiên định học tập và ấn tượng trường học không cần phải điều chỉnh theo sự khác biệt giữa SV thành phố và SV tỉnh. Kết quả phỏng vấn sâu cũng góp phần khẳng định thêm kết quả nghiên cứu: *"Ngày nay, các phương tiện thông tin đại chúng phát triển khá mạnh nên sự*

hiểu biết về các trường đại học của SV tỉnh không kém gì SV thành phố, sinh viên thành phố năng động và có điều kiện học tập tốt hơn nhưng SV tỉnh có tinh thần tự học và chịu khó hơn" (SV khóa 34).

Để kết luận, KQHT của SV là một vấn đề quan trọng của một trường đại học, nó giúp các trường đại học đánh giá được chất lượng đào tạo của mình. Trong điều kiện đào tạo của khối ngành kinh tế tại Việt Nam, cũng như tại nhiều nước có nền kinh tế chuyển đổi khác như Trung Quốc và các nước Đông Âu, chúng ta đã chuyển đổi từ hệ thống lý thuyết kinh tế và quản trị trong nền kinh tế kế hoạch tập trung sang hệ thống lý thuyết kinh tế và quản trị của nền kinh tế thị trường. Nhu cầu học tập của khối ngành này tăng đột ngột. Để đáp ứng nhu cầu của thị trường, ĐHKHT đã mở rộng qui mô đào tạo và từng bước nâng cao năng lực đào tạo, về qui mô cũng như chất lượng. Chất lượng đào tạo gia tăng sẽ làm tăng KQHT của SV. Tuy nhiên, một vấn đề nữa mà nhà trường cần quan tâm là bản thân SV. Những gì sẽ làm tăng KQHT của SV? Kết quả của nghiên cứu này có thể xem là bước đầu cho những nghiên cứu tiếp theo về lĩnh vực này để từ đó các nhà quản lý giáo dục có thể nắm bắt được những yếu tố giúp làm tăng KQHT của SV.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu chính bao gồm kết quả về đo lường, kết quả về mô hình lý thuyết cơ bản và mô hình lý thuyết với biến kiểm soát.

3.1. Kết quả đo lường

Có năm khái niệm nghiên cứu ở dạng biến tiềm ẩn, đơn hướng (động cơ học tập, kiên định học tập, cạnh tranh học tập, ấn tượng trường học, KQHT) và một khái niệm nghiên cứu ở dạng biến tiềm ẩn, đa hướng (phương pháp học tập). Kết quả đánh giá thang đo các khái niệm trên thông qua phân tích nhân tố khám phá EFA và hệ số tin cậy Cronbach alpha, và đánh giá lại bằng phân tích nhân tố khẳng định CFA cho thấy các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị (Cronbach alpha, độ tin cậy tổng hợp, tính đơn hướng, phương sai trích, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt).

3.2. Kết quả về mô hình lý thuyết cơ bản

Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết cho thấy mô hình lý thuyết đạt được độ tương thích với dữ liệu và ba trong năm giả thuyết về mối quan hệ của các khái niệm trong mô hình lý thuyết được chấp nhận (H_2, H_4, H_5). Một cách tổng quát, các yếu tố động cơ học tập, kiên định học tập, cạnh tranh học tập, ảnh hưởng của SV với trường đại học và phương pháp học tập giải thích gần 50% sự thay đổi của KQHT của SV. Trong các yếu tố trên, chỉ có 3 yếu tố tác động cùng chiều đến KQHT với mức độ tác động từ cao đến thấp là phương pháp học tập tác động mạnh nhất vào KQHT ($\beta = .511$). Tiếp theo là tính kiên định học tập ($\beta = .119$) và ảnh hưởng trường học ($\beta = .116$). Còn các yếu tố động cơ học tập và cạnh tranh học tập tác động không đáng kể đến KQHT.

3.3. Kết quả về mô hình lý thuyết với biến kiểm soát

Kết quả phân tích đa nhóm theo nhóm SV nam và nhóm SV nữ

+ Mối quan hệ giữa phương pháp học tập và KQHT của nhóm SV nam yếu hơn nhóm SV nữ (giả thuyết phụ P_5 được chấp nhận).

+ Mối quan hệ giữa tính kiên định học tập và KQHT của nhóm SV nam mạnh hơn nhóm SV nữ (giả thuyết phụ P_2 bị phủ nhận).

+ Mối quan hệ giữa ảnh hưởng trường học và KQHT của nhóm SV nam mạnh hơn nhóm SV nữ (giả thuyết phụ P_4 bị phủ nhận).

Kết quả phân tích đa nhóm theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh thì không có sự khác biệt trong mối quan hệ giữa các yếu tố và KQHT

Cuối cùng, kết quả của nghiên cứu này cho thấy mối quan hệ giữa động cơ học tập và KQHT của SV không có ý nghĩa thống kê, điều này mâu thuẫn với một số nghiên cứu trước đây cho thấy động cơ học tập có vai trò quan trọng đối với KQHT của SV (vd: Cole & ctg, 2004 (trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ, 2010, tr. 52); Nguyễn Thị Mai Trang & ctg, 2008). Điều này có thể do thang đo động cơ học tập chưa phù hợp với điều kiện thực tế tại Việt Nam. Vì vậy, cần tiếp tục khẳng định kết quả này trong các nghiên cứu tiếp theo.

4. Khuyến nghị

Trên cơ sở của kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số khuyến nghị sau đây:

1. KQHT của SV đóng một vai trò quan trọng trong quá trình học tập của SV. Vì vậy, nhà trường nên theo dõi KQHT của SV thông qua việc đo lường KQHT của SV hàng năm, sử dụng thang đo đã được kiểm định trong nghiên cứu này.

2. Song song với việc đo lường KQHT của SV, trường cũng cần đo lường các yếu tố làm gia tăng KQHT của SV như tính kiên định học tập, ấn tượng trường học và phương pháp học tập của SV. Trên cơ sở này, đề ra những chiến lược phù hợp để xây dựng thương hiệu cho nhà trường; kích thích SV tạo dựng cho mình phương pháp học tập hiệu quả và có tính kiên định cao trong học tập.

4. Trường đại học cần khuyến khích giảng viên, cán bộ nghiên cứu thực hiện tiếp tục các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực này để khám phá thêm các yếu tố gia tăng KQHT của SV đặc biệt là yếu tố động cơ học tập. Thang đo này cần tiếp tục điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thị trường Việt Nam.

5. Nghiên cứu có một số gợi ý cho việc định hướng chiến lược cho các nhà quản lý, giảng viên và sinh viên của ĐHKHT để tăng thêm ấn tượng trường học của SV, tính kiên định trong học tập và phương pháp học tập hiệu quả cho SV.

Đối với nhà quản lý

Một là, xây dựng thương hiệu cho trường đại học

- Ban Lãnh đạo, trong nỗ lực của mình nên xem xét toàn bộ những yếu tố đóng góp vào việc xây dựng hình ảnh, chẳng hạn như phong cách quản lý và lãnh đạo, tính đồng nhất do liên kết, sự tiếp xúc giữa cán bộ-nhân viên và SV, chất lượng dịch vụ cung cấp như hoạt động đào tạo, hạ tầng cơ sở và dịch vụ hỗ trợ.
- Khi xây dựng thương hiệu, Ban Lãnh đạo trường nên đầu tư vào những hoạt động xúc tiến, quảng bá nhằm mục đích gia tăng hình ảnh của nhà trường đối với SV và các nhóm công chúng khác mà trường có liên hệ.

Hai là, tạo cho SV có một phương pháp học tập hiệu quả, kích thích SV tạo dựng tính kiên định trong học tập và góp phần nâng cao KQHT của SV.

- Về phía các nhà quản lý giáo dục cần rèn luyện cho học sinh các yếu tố tâm lý và các kỹ năng cần thiết như kỹ năng xác định mục tiêu và các kỹ năng cơ bản (nghe giảng, ghi chép, động não trong quá trình học, đặt câu hỏi, đọc, tìm kiếm thông tin, làm việc nhóm, thuyết trình, tư duy sáng tạo) ngay từ cấp tiểu học một cách hợp lý theo trình độ.
- Ban lãnh đạo nhà trường cần có định hướng tuyên truyền ý thức học tập đại học cho SV ngay từ năm thứ nhất.
- Góp phần nâng cao kết quả học tập của SV thông qua đổi mới đồng bộ chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá. Gắn chắc hơn nữa những kiến thức, kỹ năng mà SV thu nhận được với những gì cuộc sống thực yêu cầu họ.

Đối với giảng viên

- Góp phần vào việc xây dựng hình ảnh thương hiệu cho nhà trường thông qua việc nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Hướng dẫn cho SV tạo dựng phương pháp học tập hiệu quả, kích thích tính kiên định học tập của SV.
- Góp phần giúp SV nâng cao KQHT thông qua phát triển những kiến thức, kỹ năng, năng lực trong cuộc sống thực, bối cảnh thực và những SV tốt nghiệp phải trình diễn được những năng lực được đánh giá bằng các bài kiểm tra – đánh giá thực .

Đối với SV

- Cần có ấn tượng tốt về trường đại học, SV cần tìm hiểu kỹ thông tin về trường như giá trị bằng cấp, giá trị tri thức, hạ tầng cơ sở, dịch vụ hỗ trợ, các hoạt động định hướng nghề nghiệp, các hoạt động hỗ trợ về vật chất cho SV, ...
- Tạo dựng tính kiên định cao trong học tập thông qua việc SV phải xây dựng cho mình mục tiêu học tập rõ ràng cụ thể. Ngoài ra SV nữ cần

rèn luyện thêm cho mình biết kiểm soát cũng như giải quyết những khó khăn, thử thách một cách hiệu quả hơn.

- Tạo dựng một phương pháp học tập hiệu quả và hợp lý, SV cần rèn luyện cho mình các kỹ năng cơ bản (nghe giảng, ghi chép, động não trong quá trình học, đặt câu hỏi, đọc, tìm kiếm thông tin, làm việc nhóm, thuyết trình, tư duy sáng tạo), các kỹ năng này giúp SV có thể học một cách chủ động ở bất kỳ chương trình học nào. Tham gia các hội thảo, các cuộc thi về phương pháp học tập, phương pháp nghiên cứu, hoạt động học thuật. SV cần tăng cường hoạt động học tương tác, nếu SV chỉ tập trung riêng lẻ vào nhóm kỹ năng tự học thì sẽ giảm đi đáng kể hiệu quả học tập. Đây là hai nhóm kỹ năng chính có vai trò bổ sung, tương tác với nhau nhằm giúp SV phát huy được tối đa tiềm năng của mình. Ngoài ra, SV nam cần chú trọng đến phương pháp học tập nhiều hơn.

Tóm lại, chúng ta thấy rằng, mặc dù các yếu tố bên ngoài có tác động rất lớn đến KQHT của SV nhưng những nhân tố tự định của SV lại là nhân tố chính quyết định sự thành công trong học tập. Do đó muốn thành công trong học tập, SV phải xây dựng cho mình mục tiêu học tập rõ ràng, cụ thể và một phương pháp học tập hiệu quả và hợp lý với một tinh thần kiên định phấn đấu hết mình để đạt được mục tiêu đó.

5. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Cũng tương tự như bất kỳ nghiên cứu nào, nghiên cứu này cũng có nhiều hạn chế. Một là, mô hình lý thuyết chỉ được kiểm định với SV chính qui đang học tại ĐHKT. Có thể có một số khác biệt so với SV tại các trường khác, khu vực khác, khối ngành khác, các hệ - bậc khác. Vì vậy, tiếp tục kiểm định mô hình lý thuyết với các SV thuộc các trường khác, khối ngành khác, hệ-bậc khác, khu vực khác để gia tăng tính tổng quát hóa của mô hình cũng là một hướng nghiên cứu tiếp theo.

Hai là, nghiên cứu này chỉ xem xét một số yếu tố tác động vào KQHT của SV. Còn các yếu tố khác có khả năng làm tăng KQHT của SV, ví dụ như KQHT

trước đây, hoàn cảnh gia đình, đặc biệt các yếu tố về năng lực tâm lý như tính lạc quan, tự tin về hiệu quả, hy vọng,...Đây cũng là một hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.

Cuối cùng là các yếu tố động cơ học tập, cạnh tranh học tập tác động không đánh kể đến KQHT của SV, điều này mâu thuẫn với một số nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Cole & ctg (2004) và nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai Trang & ctg (2008). Vì vậy cần khẳng định mối quan hệ này trong các nghiên cứu tiếp theo. Nội hàm của các yếu tố trong nghiên cứu này cũng cần được tiếp tục điều chỉnh, bổ sung trong các nghiên cứu tiếp theo.

Do thời gian hạn hẹp, cũng như khả năng và trình độ còn hạn chế, cho nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tác giả luận văn rất mong nhận được những đóng góp chân thành của các Thầy, Cô giáo, của những chuyên gia, nhà nghiên cứu giáo dục và các bạn đồng nghiệp để người viết có điều kiện đúc rút kinh nghiệm, nâng cao hơn nữa hiệu quả nghiên cứu trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

1. Trần Lan Anh (2009), *Những yếu tố ảnh hưởng tới tính tích cực học tập của sinh viên đại học*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Adam Khoo (2007), *Tôi tài giỏi - bạn cũng thế*, NXB Phụ nữ, 2007 (bản dịch của Trần Đăng Khoa, Uông Xuân Vy).
3. Nguyễn Khánh Duy (2009), *Bài giảng thực hành mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) với phần mềm AMOS*.
4. John D. Bransford (1999), *Phương pháp học tập tối ưu*, NXB Tổng hợp TP.HCM.
5. Joe Landsberger (2008), *Học tập cũng cần chiến lược*, NXB Lao động - Xã hội.
6. Lê Văn Hào (2010), *Sổ tay phương pháp giảng dạy và đánh giá*, Trường Đại học Nha Trang (Lưu hành nội bộ)..
7. Lê Văn Hào (2010), "Bảy nguyên tắc dạy tốt ở bậc đại học" của Hoa Kỳ, Tạp chí Giáo dục (248, kỳ 2, tháng 10).
8. Nguyễn Thanh Long, Lý Thị Minh Châu, Nguyễn Khánh Trung (2008), *Kỹ năng học đại học và phương pháp nghiên cứu*, NXB Giáo dục.
9. Huỳnh Quang Minh (2002), *Khảo sát những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên hệ chính qui trường Đại học Nông Lâm TP.HCM*, Đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên.
10. Vũ Thị Quỳnh Nga (2009), *Một số yếu tố ảnh hưởng đến việc đánh giá của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Nguyễn Đông Phong, Trương Minh Kiệt (2010), *Hoạt động liên kết trường Đại học và Doanh nghiệp trường hợp Trường Đại học Kinh tế TP.HCM*, Bài tham luận tại Hội thảo khoa học, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
12. Nguyễn Quý Thanh (2007), *Nhận thức, thái độ và thực hành của SV với phương pháp học tập tích cực*, Đề tài NCKH cấp Đại học Quốc Gia Hà Nội.
13. Hoàng Thị Phương Thảo, Hoàng Trọng (2006), *Giá trị dịch vụ và chất lượng dịch vụ trong giáo dục đại học nhìn từ góc độ sinh viên: Trường hợp trường Đại học Kinh tế*

- TP.HCM, Đề tài nghiên cứu cấp trường, CS-2005-09, trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
14. Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2009), *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, NXB Thống kê.
 15. Nguyễn Đình Thọ (2010), *Mối quan hệ giữa động cơ học tập và chất lượng sống trong học tập của sinh viên khối ngành kinh tế*, Đề tài B2009-09-76, Bộ Giáo dục & Đào tạo.
 16. Nguyễn Thị Mai Trang, Nguyễn Đình Thọ, Mai Lê Thúy Vân (2008), *Các yếu tố chính tác động vào kiến thức thu nhận của sinh viên khối ngành kinh tế tại TP.HCM*, Đề tài B2007-76-05, Bộ Giáo dục & Đào tạo.
 17. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Thống kê.

B. Tiếng Anh

18. Bratti, M. and Staffolani, S. (2002), *Student Time Allocation and Educational Production Functions*, Conference paper at the XIV annual EALE conference.
19. Camara, W. J. and Schmidt, A. E. (1999), *Group Differences in standardized Testing and Social Stratification. College Board Report No. 99-5* College Entrance Examination Board, New York.
20. Checchi, D., Franzoni, F., Ichino, A. and Rustichini, A. (2000), *College Choice and Academic Performance*, version of paper prepare for the conference on "Politiche pubbliche per il lavoro" in Pavia.
21. Dickie, M. (1999), *Family Inputs, School Quality and Educational Achievement: A Household Production Approach'*, Working paper.
22. Evans, M. (1999), *School-leavers, Transition to Tertiary Study: A Literature Review'*. Working Paper no. 3/99. Department of Econometrics and Business Statistics, Monash University, Australia.
23. Le Van Chon (2000), *Determinants of Enrollments in Vietnam's secondary education*, MA thesis, Ho Chi Minh University of Economics.
24. Maldilaras, A. (2002), *Industrial Placement and Degree Performance: Evidence from a British Higher Institution*, University of Surrey.
25. Stinebrickner, T. R. and Stinebrickner, R. (2001), *The Relationship between*

Family Income and Schooling Attainment: Evidence from a liberal Arts College with a Full Tuition Subsidy Program.

26. Stinebrickner, T. R. and Stinebrickner, R. (2001_b), *Peer Effects Among Students from Disadvantaged Background*, CIBC Working Paper Series, Working paper No. 2001-3. University of Western Ontario: Canada.
27. Stinebrickner, T. R. and Stinebrickner, R. (2000), *Working during school and academic performance*, www.ssc.uwo.ca/economics, assessed 15 December 2002.

C. Các trang web

28. Nguyễn Thành Hải (2008), *Giới thiệu một số phương pháp dạy học tương tác*, <http://www.cee.hcmus.edu.vn/index.php?q=node/21>, CEE - Trung Tâm Cải Tiến Phương pháp Dạy Và Học Đại học - Trường Đại Học Khoa Học Tự Nhiên TP HCM.
29. Nguyễn Thành Hải (2009), *Bài giảng “Phương pháp học tập suốt đời”*, <http://www.cee.hcmus.edu.vn/index.php?q=node/21>
30. <http://www.kynang.edu.vn/ky-nang-tu-hoc-hieu-qua/47-phuong-phap-power-cho-sinh-vien-nam-1.html> : Phương pháp POWER.
31. Đồng Thị Bích Thủy, Phùng Thúy Phượng, Nguyễn Thành Hải (2008), *Học tập phục vụ cộng đồng giúp việc học đi đôi với hành và xây dựng ý thức trách nhiệm công dân cho sinh viên đối với xã hội*, <http://www.cee.hcmus.edu.vn/index.php?q=node/21>, CEE - Trung Tâm Cải Tiến Phương pháp Dạy Và Học Đại học - Trường Đại Học Khoa Học Tự Nhiên TP HCM.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

BẢNG HỎI

Xin chào! Chúng tôi đang thực hiện một nghiên cứu để tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên chính qui học tại trường đại học Kinh tế TP.HCM, nhằm tìm ra giải pháp để giúp đỡ sinh viên nâng cao thành tích học tập. Chúng tôi rất mong bạn dành chút ít thời gian để trả lời một số câu hỏi sau đây theo quan điểm cá nhân của bạn. Thời gian thực hiện cho toàn bộ bảng hỏi là 15 phút.

Phần I:

Vui lòng cho biết mức độ đồng ý của bạn cho các phát biểu dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5 (Xin chỉ khoanh tròn một số thích hợp cho từng phát biểu).

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý

Động cơ học tập

- | | | | | | |
|--|---|---|---|---|---|
| 1. Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học..... | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3. Tôi tập trung hết sức mình cho việc học..... | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Nhìn chung, động cơ học tập của tôi rất cao..... | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Kiên định học tập

- | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5. Dù có khó khăn gì đi nữa, tôi luôn cam kết hoàn thành việc học của tôi tại trường..... | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6. Khi cần thiết tôi sẵn sàng làm việc cật lực để đạt được mục tiêu học tập..... | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7. Khi gặp vấn đề khó khăn trong học tập, tôi luôn có khả năng giải quyết nó..... | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 8. Tôi luôn kiểm soát được những khó khăn xảy ra với tôi trong học tập | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 9. Tôi luôn thích thú với những thách thức trong học tập..... | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 10. Tôi luôn có khả năng đối phó với những khó khăn không lường hết trong học tập | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 11. Nhìn chung, khả năng chịu đựng những áp lực trong học tập của tôi rất cao..... | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Cạnh tranh trong học tập

- | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 12. Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó cho tôi cơ hội khám phá khả năng của tôi...1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 13. Cạnh tranh trong học tập là phương tiện giúp tôi phát triển khả năng của mình | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 14. Cạnh tranh trong học tập giúp tôi học hỏi từ chính mình và từ các bạn..... | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 15. Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó làm cho tôi và bạn học gần gũi hơn..... | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Kết quả học tập

- | | | | | | |
|--|---|---|---|---|---|
| 16. Tôi đã gặt hái được nhiều kiến thức từ các môn học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 17. Tôi đã phát triển được nhiều kỹ năng từ các môn học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 18. Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 19. Nhìn chung, tôi đã học được rất nhiều kiến thức và kỹ năng trong học tập | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Ấn tượng trường học

- | | | | | | |
|--|---|---|---|---|---|
| 20. Tiếng tăm của trường đại học tôi đang học ảnh hưởng giá trị bằng cấp của tôi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 21. Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng có ấn tượng tốt đối với trường đại học tôi đang học..... | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 22. Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 23. Tôi tin rằng trường đại học tôi đang học rất có danh tiếng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Vui lòng cho biết mức độ thực hiện của bạn cho các phát biểu dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5 (Xin chỉ khoanh tròn một số thích hợp cho từng phát biểu).

1	2	3	4	5
Không bao giờ	Rất hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên

Phương pháp học tập

24. Lập thời gian biểu cho việc học tập.....	1	2	3	4	5
25. Tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu.....	1	2	3	4	5
26. Tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học.....	1	2	3	4	5
27. Tìm đọc tất cả những tài liệu do giáo viên hướng dẫn.....	1	2	3	4	5
28. Chủ động tìm đọc thêm tài liệu tham khảo.....	1	2	3	4	5
29. Chuẩn bị bài trước khi đến lớp.....	1	2	3	4	5
30. Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình.....	1	2	3	4	5
31. Tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu.....	1	2	3	4	5
32. Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành,.....	1	2	3	4	5
33. Phát biểu xây dựng bài.....	1	2	3	4	5
34. Thảo luận, học nhóm.....	1	2	3	4	5
35. Tranh luận với giảng viên.....	1	2	3	4	5
36. Tham gia nghiên cứu khoa học.....	1	2	3	4	5
37. Tự đánh giá kết quả học tập của mình một cách trung thực.....	1	2	3	4	5

Phần II: Vui lòng cho biết một số thông tin về bản thân

Giới tính: Nam Nữ

Hộ khẩu thường trú: Thành phố Hồ Chí Minh Nơi khác

CHÂN THÀNH CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA BẠN!

GỢI Ý PHÒNG VẤN SÂU

- Họ và tên người thực hiện cuộc phỏng vấn

- Thời gian phỏng vấn

- Địa điểm phỏng vấn

- Nội dung phỏng vấn:

1. Bạn cho biết lý do nào bạn chọn trường đại học Kinh tế TP.HCM để học?
2. Bạn đã dành thời gian và sự tập trung cho việc học tập của mình như thế nào?
3. Bạn đã thể hiện tinh thần hợp tác, quan tâm, chia sẻ kiến thức cùng bạn học như thế nào?
4. Bạn làm gì khi bạn gặp khó khăn, thử thách và áp lực trong việc học?
5. Bạn cho biết phương pháp học tập hiện nay của bạn như thế nào?
6. Bạn cho biết sự khác biệt về các yếu tố: động cơ học tập, cạnh tranh trong học tập, tính kiên định trong học tập, hình ảnh trường đại học và phương pháp học tập giữa SV nam và SV nữ?
7. Bạn cho biết sự khác biệt về các yếu tố: động cơ học tập, cạnh tranh trong học tập, tính kiên định trong học tập, hình ảnh trường đại học và phương pháp học tập giữa SV thành phố và SV tỉnh?
8. Bạn mong nhà trường làm gì để tạo điều kiện cho bạn có tâm lý học tập tốt ?
9. Bạn mong nhà trường làm gì để bạn có phương pháp học tập tốt?
10. Theo bạn, nhà trường cần làm gì để xây dựng thương hiệu cho trường?
11. Bạn cần phải làm gì để nâng cao kết quả học tập của mình?

CHÂN THÀNH CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA BẠN!

Phụ lục 2

DANH SÁCH BIẾN QUAN SÁT

Bảng 1: Tập hợp các biến quan sát kiểm soát

Gioitinh: Giới tính
HKTT: Hộ khẩu thường trú

Bảng 2: Tập hợp các biến quan sát đo lường "Đặc trưng tâm lý" của sinh viên

Động cơ học tập
DC1: Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học
DC2: Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi
DC3: Tôi tập trung hết sức mình cho việc học
DC4: Nhìn chung, động cơ học tập của tôi rất cao
Kiên định học tập
KD1: Dù có khó khăn gì đi nữa, tôi luôn cam kết hoàn thành việc học của tôi tại trường
KD2: Khi cần thiết tôi sẵn sàng làm việc cật lực để đạt được mục tiêu học tập
KD3: Khi gặp vấn đề khó khăn trong học tập, tôi luôn có khả năng giải quyết nó
KD4: Tôi luôn kiểm soát được những khó khăn xảy ra với tôi trong học tập
KD5: Tôi luôn thích thú với những thách thức trong học tập
KD6: Tôi luôn có khả năng đối phó với những khó khăn không lường hết trong học tập
KD7: Nhìn chung, khả năng chịu đựng những áp lực trong học tập của tôi rất cao
Cạnh tranh học tập
CT1: Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó cho tôi cơ hội khám phá khả năng của tôi
CT2: Cạnh tranh trong học tập là phương tiện giúp tôi phát triển khả năng của mình
CT3: Cạnh tranh trong học tập giúp tôi học hỏi từ chính mình và từ các bạn
CT4: Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó làm cho tôi và bạn học gần gũi hơn
Ấn tượng trường học
AT1: Tiếng tăm của trường đại học tôi đang học ảnh hưởng giá trị bằng cấp của tôi
AT2: Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng có ấn tượng tốt đối với trường đại học tôi đang học
AT3: Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học
AT4: Tôi tin rằng trường đại học tôi đang học rất có danh tiếng

Bảng 3: Tập hợp các biến quan sát đo lường "Đặc trưng hành vi" của sinh viên

Phương pháp học tập
PP1: Lập thời gian biểu cho việc học tập
PP2: Tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu
PP3: Tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học
PP4: Tìm đọc tất cả những tài liệu do giáo viên hướng dẫn
PP5: Chủ động tìm đọc thêm tài liệu tham khảo
PP6: Chuẩn bị bài trước khi đến lớp
PP7: Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình
PP8: Tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu
PP9: Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành,
PP10: Phát biểu xây dựng bài
PP11: Thảo luận, học nhóm
PP12: Tranh luận với giảng viên
PP13: Tham gia nghiên cứu khoa học
PP14: Tự đánh giá kết quả học tập của mình một cách trung thực

Bảng 4: Tập hợp các biến quan sát đo lường "Kết quả học tập" của sinh viên

Kết quả học tập
KT1: Tôi đã gặt hái được nhiều kiến thức từ các môn học
KT2: Tôi đã phát triển được nhiều kỹ năng từ các môn học
KT3: Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học
KT4: Nhìn chung, tôi đã học được rất nhiều kiến thức và kỹ năng trong học tập

Phụ lục 3

PHÂN TÍCH MÔ TẢ

Bảng 1: Thống kê mô tả tần số, tần suất, trung bình của từng khía cạnh

	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Trung bình
	SL	TS	SL	TS	SL	TS	SL	TS	SL	TS	
Động cơ học tập											
Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học	26	3%	156	16%	311	32%	401	42%	68	7%	3.34
Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi	17	2%	68	7%	136	14%	475	49%	266	28%	3.94
Tôi tập trung hết sức mình cho việc học	17	2%	116	12%	350	36%	393	41%	86	9%	3.43
Nhìn chung, động cơ học tập của tôi rất cao	7	1%	69	7%	270	28%	494	51%	122	13%	3.68
<i>Trung bình của tần suất</i>		2%		11%		28%		46%		14%	
Kiên định học tập											
Dù có khó khăn gì đi nữa, tôi luôn cam kết hoàn thành việc học của tôi tại trường	5	1%	17	2%	84	9%	419	44%	437	45%	4.32
Khi cần thiết tôi sẵn sàng làm việc cật lực để đạt được mục tiêu học tập	9	1%	30	3%	149	15%	516	54%	258	27%	4.02
Khi gặp vấn đề khó khăn trong học tập, tôi luôn có khả năng giải quyết nó	4	0%	76	8%	486	51%	340	35%	56	6%	3.38
Tôi luôn kiểm soát được những khó khăn xảy ra với tôi trong học tập	7	1%	153	16%	448	47%	312	32%	42	4%	3.24
Tôi luôn thích thú với những thách thức trong học tập	16	2%	106	11%	354	37%	401	42%	85	9%	3.45
Tôi luôn có khả năng đối phó với những khó khăn không lường hết trong học tập	14	1%	201	21%	500	52%	212	22%	35	4%	3.06
Nhìn chung, khả năng chịu đựng những áp lực trong học tập của tôi rất cao	11	1%	113	12%	321	33%	426	44%	91	9%	3.49
<i>Trung bình của tần suất</i>		1%		10%		35%		39%		15%	
Cạnh tranh học tập											
Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó cho tôi cơ hội khám phá khả năng của tôi	13	1%	104	11%	212	22%	489	51%	144	15%	3.67
Cạnh tranh trong học tập là phương tiện giúp tôi phát triển khả năng của mình	12	1%	81	8%	171	18%	552	57%	146	15%	3.77
Cạnh tranh trong học tập giúp tôi học hỏi từ chính mình và từ các bạn	12	1%	54	6%	139	14%	594	62%	163	17%	3.88
Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó làm cho tôi và bạn học gần gũi hơn	21	2%	136	14%	305	32%	396	41%	104	11%	3.44
<i>Trung bình của tần suất</i>		1%		10%		22%		53%		15%	

Kết quả học tập											
Tôi đã gạt hái được nhiều kiến thức từ các môn học	22	2%	75	8%	279	29%	491	51%	94	10%	3.58
Tôi đã phát triển được nhiều kỹ năng từ các môn học	12	1%	105	11%	395	41%	378	39%	72	7%	3.41
Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học	27	3%	155	16%	533	55%	204	21%	43	4%	3.08
Nhìn chung, tôi đã học được rất nhiều kiến thức và kỹ năng trong học tập	9	1%	90	9%	358	37%	442	46%	63	7%	3.48
<i>Trung bình của tần suất</i>		2%		11%		41%		39%		7%	
Ấn tượng trường học											
Tiếng tăm của trường đại học tôi đang học ảnh hưởng giá trị bằng cấp của tôi	17	2%	57	6%	127	13%	548	57%	213	22%	3.92
Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng có ấn tượng tốt đối với trường đại học tôi đang học	8	1%	43	4%	136	14%	578	60%	197	20%	3.95
Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học	3	0%	36	4%	140	15%	576	60%	207	22%	3.99
Tôi tin rằng trường đại học tôi đang học rất có danh tiếng	3	0%	50	5%	169	18%	517	54%	223	23%	3.94
<i>Trung bình của tần suất</i>		1%		5%		15%		58%		22%	
Phương pháp học tập											
Lập thời gian biểu cho việc học tập	56	6%	176	18%	472	49%	219	23%	39	4%	3.01
Tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu	55	6%	226	23%	437	45%	208	22%	36	4%	2.94
Tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học	24	2%	133	14%	427	44%	340	35%	38	4%	3.24
Tìm đọc tất cả những tài liệu do giáo viên hướng dẫn	58	6%	237	25%	461	48%	184	19%	22	2%	2.87
Chủ động tìm đọc thêm tài liệu tham khảo	57	6%	230	24%	449	47%	196	20%	30	3%	2.91
Chuẩn bị bài trước khi đến lớp	51	5%	201	21%	463	48%	215	22%	32	3%	2.98
Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình	16	2%	61	6%	225	23%	542	56%	118	12%	3.71
Tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu	19	2%	72	7%	285	30%	490	51%	96	10%	3.59
Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành,	24	2%	107	11%	367	38%	392	41%	71	7%	3.39
Phát biểu xây dựng bài	90	9%	294	31%	407	42%	146	15%	25	3%	2.71
Thảo luận, học nhóm	10	1%	72	7%	375	39%	413	43%	92	10%	3.52
Tranh luận với giảng viên	168	17%	336	35%	351	36%	95	10%	12	1%	2.43
Tham gia nghiên cứu khoa học	317	33%	328	34%	221	23%	77	8%	19	2%	2.12
Tự đánh giá kết quả học tập của mình một cách trung thực	23	2%	61	6%	257	27%	491	51%	129	13%	3.66
<i>Trung bình của tần suất</i>		7%		19%		39%		30%		6%	

Bảng 2: Thống kê mô tả: trung bình, max, min, độ lệch chuẩn cho từng khái niệm

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Cạnh tranh trong học tập	962	1.00	5.00	3.6897	.72965
Ấn tượng trường học	962	1.50	5.00	3.9488	.65589
Động cơ học tập	962	1.00	5.00	3.5988	.70563
Kiên định học tập	962	1.86	5.00	3.5652	.48957
Phương pháp học tập	962	1.00	5.00	3.0780	.53390
Kết quả học tập	962	1.00	5.00	3.3875	.66061
Valid N (listwise)	962				

Bảng 3: Thống kê mô tả tần số, tần suất, trung bình của nhóm SV nam theo từng khía cạnh

	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Mean
	SL	TS	SL	TS	SL	TS	SL	TS	SL	TS	
Động cơ học tập											
Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học	21	5%	87	20%	150	34%	159	36%	26	6%	3.1851
Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi	12	3%	38	9%	80	18%	200	45%	113	26%	3.8217
Tôi tập trung hết sức mình cho việc học	14	3%	65	15%	153	35%	174	39%	37	8%	3.3499
Nhìn chung, động cơ học tập của tôi rất cao	5	1%	36	8%	126	28%	210	47%	66	15%	3.6682
<i>Trung bình của tần suất</i>		3%		13%		29%		42%		13%	
Kiên định học tập											
Dù có khó khăn gì đi nữa, tôi luôn cam kết hoàn thành việc học của tôi tại trường	3	1%	10	2%	50	11%	189	43%	191	43%	4.2528
Khi cần thiết tôi sẵn sàng làm việc cật lực để đạt được mục tiêu học tập	7	2%	14	3%	79	18%	215	49%	128	29%	4.0000
Khi gặp vấn đề khó khăn trong học tập, tôi luôn có khả năng giải quyết nó	1	0%	33	7%	206	47%	169	38%	34	8%	3.4560
Tôi luôn kiểm soát được những khó khăn xảy ra với tôi trong học tập	3	1%	63	14%	184	42%	166	37%	27	6%	3.3409
Tôi luôn thích thú với những thách thức trong học tập	9	2%	40	9%	146	33%	192	43%	56	13%	3.5553
Tôi luôn có khả năng đối phó với những khó khăn không lường hết trong học tập	7	2%	81	18%	214	48%	114	26%	27	6%	3.1648
Nhìn chung, khả năng chịu đựng những áp lực trong học tập của tôi rất cao	7	2%	43	10%	135	30%	201	45%	57	13%	3.5824
<i>Trung bình của tần suất</i>		1%		9%		33%		40%		17%	
Cạnh tranh học tập											
Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó cho tôi cơ hội khám phá khả năng của tôi	11	2%	45	10%	78	18%	223	50%	86	19%	3.7404
Cạnh tranh trong học tập là phương tiện giúp tôi phát triển khả năng của mình	9	2%	44	10%	73	16%	236	53%	81	18%	3.7585
Cạnh tranh trong học tập giúp tôi học hỏi từ chính mình và từ các bạn	10	2%	26	6%	72	16%	260	59%	75	17%	3.8217
Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó làm cho tôi và bạn học gần gũi hơn	15	3%	56	13%	141	32%	177	40%	54	12%	3.4492
<i>Trung bình của tần suất</i>		2%		10%		21%		50%		17%	

Kết quả học tập											
Tôi đã gạt hái được nhiều kiến thức từ các môn học	15	3%	45	10%	128	29%	215	49%	40	9%	3.4966
Tôi đã phát triển được nhiều kỹ năng từ các môn học	9	2%	54	12%	172	39%	169	38%	39	9%	3.3950
Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học	18	4%	72	16%	221	50%	110	25%	22	5%	3.1038
Nhìn chung, tôi đã học được rất nhiều kiến thức và kỹ năng trong học tập	7	2%	48	11%	159	36%	205	46%	24	5%	3.4312
<i>Trung bình của tần suất</i>		3%		12%		39%		40%		7%	
Ấn tượng trường học											
Tiếng tăm của trường đại học tôi đang học ảnh hưởng giá trị bằng cấp của tôi	13	3%	31	7%	69	16%	221	50%	109	25%	3.8623
Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng có ấn tượng tốt đối với trường đại học tôi đang học	5	1%	31	7%	76	17%	232	52%	99	22%	3.8781
Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học	3	1%	22	5%	69	16%	234	53%	115	26%	3.9842
Tôi tin rằng trường đại học tôi đang học rất có danh tiếng	3	1%	25	6%	82	19%	209	47%	124	28%	3.9616
<i>Trung bình của tần suất</i>		2%		6%		17%		50%		25%	
Phương pháp học tập											
Lập thời gian biểu cho việc học tập	44	10%	87	20%	202	46%	93	21%	17	4%	2.8916
Tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu	30	7%	84	19%	205	46%	104	23%	20	5%	3.0000
Tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học	16	4%	55	12%	187	42%	161	36%	24	5%	3.2754
Tìm đọc tất cả những tài liệu do giáo viên hướng dẫn	36	8%	99	22%	210	47%	85	19%	13	3%	2.8646
Chủ động tìm đọc thêm tài liệu tham khảo	34	8%	87	20%	195	44%	110	25%	17	4%	2.9752
Chuẩn bị bài trước khi đến lớp	32	7%	94	21%	211	48%	90	20%	16	4%	2.9187
Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình	13	3%	35	8%	124	28%	229	52%	42	9%	3.5688
Tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu	17	4%	37	8%	137	31%	211	48%	41	9%	3.5011
Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành,	16	4%	54	12%	173	39%	162	37%	38	9%	3.3431
Phát biểu xây dựng bài	41	9%	112	25%	182	41%	91	21%	17	4%	2.8442
Thảo luận, học nhóm	9	2%	37	8%	161	36%	184	42%	52	12%	3.5260
Tranh luận với giảng viên	69	16%	125	28%	178	40%	61	14%	10	2%	2.5892
Tham gia nghiên cứu khoa học	127	29%	134	30%	127	29%	41	9%	14	3%	2.2799
Tự đánh giá kết quả học tập của mình một cách trung thực	14	3%	30	7%	118	27%	221	50%	60	14%	3.6388
<i>Trung bình của tần suất</i>		8%		17%		39%		30%		6%	

Bảng 4: Thống kê mô tả trung bình, max, min, độ lệch chuẩn của nhóm SV nam cho từng khái niệm

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Động cơ học tập	443	1.00	5.00	3.5062	.75176
Kiên định học tập	443	1.86	5.00	3.6217	.49725
Cạnh tranh học tập	443	1.00	5.00	3.6924	.78936
Ấn tượng trường học	443	1.50	5.00	3.9216	.73912
Phương pháp học tập	443	1.00	5.00	3.0869	.58922
Kết quả học tập	443	1.00	5.00	3.3567	.70474
Valid N (listwise)	443				

Bảng 5: Thống kê mô tả tần số, tần suất, trung bình của nhóm SV nữ cho từng khía cạnh

	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Mean
	SL	TS	SL	TS	SL	TS	SL	TS	SL	TS	
Động cơ học tập											
Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học	5	1%	69	13%	161	31%	242	47%	42	8%	3.4759
Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi	5	1%	30	6%	56	11%	275	53%	153	29%	4.0424
Tôi tập trung hết sức mình cho việc học	3	1%	51	10%	197	38%	219	42%	49	9%	3.5010
Nhìn chung, động cơ học tập của tôi rất cao	2	0%	33	6%	144	28%	284	55%	56	11%	3.6917
<i>Trung bình của tần suất</i>		1%		9%		27%		49%		14%	
Kiên định học tập											
Dù có khó khăn gì đi nữa, tôi luôn cam kết hoàn thành việc học của tôi tại trường	2	0%	7	1%	34	7%	230	44%	246	47%	4.3699
Khi cần thiết tôi sẵn sàng làm việc cật lực để đạt được mục tiêu học tập	2	0%	16	3%	70	13%	301	58%	130	25%	4.0424
Khi gặp vấn đề khó khăn trong học tập, tôi luôn có khả năng giải quyết nó	3	1%	43	8%	280	54%	171	33%	22	4%	3.3198
Tôi luôn kiểm soát được những khó khăn xảy ra với tôi trong học tập	4	1%	90	17%	264	51%	146	28%	15	3%	3.1503
Tôi luôn thích thú với những thách thức trong học tập	7	1%	66	13%	208	40%	209	40%	29	6%	3.3603
Tôi luôn có khả năng đối phó với những khó khăn không lường hết trong học tập	7	1%	120	23%	286	55%	98	19%	8	2%	2.9615
Nhìn chung, khả năng chịu đựng những áp lực trong học tập của tôi rất cao	4	1%	70	13%	186	36%	225	43%	34	7%	3.4143
<i>Trung bình của tần suất</i>		1%		11%		37%		38%		13%	
Cạnh tranh học tập											
Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó cho tôi cơ hội khám phá khả năng của tôi	2	0%	59	11%	134	26%	266	51%	58	11%	3.6146
Cạnh tranh trong học tập là phương tiện giúp tôi phát triển khả năng của mình	3	1%	37	7%	98	19%	316	61%	65	13%	3.7765
Cạnh tranh trong học tập giúp tôi học hỏi từ chính mình và từ các bạn	2	0%	28	5%	67	13%	334	64%	88	17%	3.9210
Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó làm cho tôi và bạn học gần gũi hơn	6	1%	80	15%	164	32%	219	42%	50	10%	3.4374
<i>Trung bình của tần suất</i>		1%		10%		21%		55%		13%	
Kết quả học tập											
Tôi đã gạt hái được nhiều kiến thức từ các môn học	7	1%	30	6%	151	29%	276	53%	54	10%	3.6493
Tôi đã phát triển được nhiều kỹ năng từ các môn học	3	1%	51	10%	223	43%	209	40%	33	6%	3.4200
Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học	9	2%	83	16%	312	60%	94	18%	21	4%	3.0674

Nhìn chung, tôi đã học được rất nhiều kiến thức và kỹ năng trong học tập	2	0%	42	8%	199	38%	237	46%	39	8%	3.5183
Trung bình của tần suất		1%		10%		43%		39%		7%	
Ảnh hưởng trường học											
Tiêng tăm của trường đại học tôi đang học ảnh hưởng giá trị bằng cấp của tôi	4	1%	26	5%	58	11%	327	63%	104	20%	3.9653
Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng có ấn tượng tốt đối với trường đại học tôi đang học	3	1%	12	2%	60	12%	346	67%	98	19%	4.0096
Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học	0	0%	14	3%	71	14%	342	66%	92	18%	3.9865
Tôi tin rằng trường đại học tôi đang học rất có danh tiếng	0	0%	25	5%	87	17%	308	59%	99	19%	3.9268
Trung bình của tần suất		0%		4%		13%		64%		19%	
Phương pháp học tập											
Lập thời gian biểu cho việc học tập	12	2%	89	17%	270	52%	126	24%	22	4%	3.1098
Tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu	25	5%	142	27%	232	45%	104	20%	16	3%	2.8921
Tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học	8	2%	78	15%	240	46%	179	34%	14	3%	3.2177
Tìm đọc tất cả những tài liệu do giáo viên hướng dẫn	22	4%	138	27%	251	48%	99	19%	9	2%	2.8748
Chủ động tìm đọc thêm tài liệu tham khảo	23	4%	143	28%	254	49%	86	17%	13	3%	2.8516
Chuẩn bị bài trước khi đến lớp	19	4%	107	21%	252	49%	125	24%	16	3%	3.0231
Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình	3	1%	26	5%	101	19%	313	60%	76	15%	3.8343
Tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu	2	0%	35	7%	148	29%	279	54%	55	11%	3.6744
Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành.	8	2%	53	10%	194	37%	230	44%	33	6%	3.4316
Phát biểu xây dựng bài	49	9%	182	35%	225	43%	55	11%	8	2%	2.5973
Thảo luận, học nhóm	1	0%	35	7%	214	41%	229	44%	40	8%	3.5241
Tranh luận với giảng viên	99	19%	211	41%	173	33%	34	7%	2	0%	2.2852
Tham gia nghiên cứu khoa học	190	37%	194	37%	94	18%	36	7%	5	1%	1.9827
Tự đánh giá kết quả học tập của mình một cách trung thực	9	2%	31	6%	139	27%	270	52%	69	13%	3.6859
Trung bình của tần suất		7%		20%		38%		20%		5%	

Bảng 6: Thống kê mô tả trung bình, max, min, độ lệch chuẩn của nhóm SV nữ cho từng khái niệm

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Động cơ học tập	519	1.00	5.00	3.6777	.65416
Kiên định học tập	519	2.00	4.86	3.5169	.47813
Cạnh tranh học tập	519	1.00	5.00	3.6874	.67529
Ấn tượng trường học	519	2.00	5.00	3.9721	.57514
Phương pháp học tập	519	1.29	4.50	3.0703	.48213
Kết quả học tập	519	1.00	5.00	3.4138	.61994
Valid N (listwise)	519				

Bảng 7: Thống kê mô tả tần số, tần suất, trung bình của nhóm SV thành phố cho từng khía cạnh

	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Mean
	SL	TS	SL	TS	SL	TS	SL	TS	SL	TS	
Động cơ học tập											
Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học	3	1%	27	13%	73	34%	92	43%	18	8%	3.4460
Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi	2	1%	12	6%	33	15%	104	49%	62	29%	3.9953
Tôi tập trung hết sức mình cho việc học	4	2%	24	11%	60	28%	100	47%	25	12%	3.5540
Nhìn chung, động cơ học tập của tôi rất cao	1	0%	12	6%	56	26%	114	54%	30	14%	3.7512
<i>Trung bình của tần suất</i>		1%		9%		26%		48%		16%	
Kiên định học tập											
Dù có khó khăn gì đi nữa, tôi luôn cam kết hoàn thành việc học của tôi tại trường	2	1%	2	1%	19	9%	97	46%	93	44%	4.3005
Khi cần thiết tôi sẵn sàng làm việc cật lực để đạt được mục tiêu học tập	1	0%	8	4%	34	16%	99	46%	71	33%	4.0845
Khi gặp vấn đề khó khăn trong học tập, tôi luôn có khả năng giải quyết nó	1	0%	17	8%	102	48%	81	38%	12	6%	3.4038
Tôi luôn kiểm soát được những khó khăn xảy ra với tôi trong học tập	2	1%	32	15%	106	50%	65	31%	8	4%	3.2113
Tôi luôn thích thú với những thách thức trong học tập	2	1%	28	13%	83	39%	77	36%	23	11%	3.4272
Tôi luôn có khả năng đối phó với những khó khăn không lường hết trong học tập	2	1%	43	20%	109	51%	49	23%	10	5%	3.1033
Nhìn chung, khả năng chịu đựng những áp lực trong học tập của tôi rất cao	1	0%	26	12%	67	31%	92	43%	27	13%	3.5540
<i>Trung bình của tần suất</i>		1%		10%		35%		37%		17%	
Cạnh tranh học tập											
Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó cho tôi cơ hội khám phá khả năng của tôi	3	1%	27	13%	48	23%	103	48%	32	15%	3.6291
Cạnh tranh trong học tập là phương tiện giúp tôi phát triển khả năng của mình	3	1%	20	9%	39	18%	124	58%	27	13%	3.7136
Cạnh tranh trong học tập giúp tôi học hỏi từ chính mình và từ các bạn	2	1%	14	7%	35	16%	124	58%	38	18%	3.8545
Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó làm cho tôi và bạn học gần gũi hơn	7	3%	37	17%	57	27%	92	43%	20	9%	3.3803
<i>Trung bình của tần suất</i>		1%		12%		21%		52%		14%	
Kết quả học tập											
Tôi đã gặt hái được nhiều kiến thức từ các môn học	3	1%	11	5%	65	31%	114	54%	19	9%	3.6197
Tôi đã phát triển được nhiều kỹ năng từ các môn học	3	1%	27	13%	83	39%	83	39%	17	8%	3.3944
Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học	5	2%	31	15%	113	53%	50	23%	14	7%	3.1737

Nhìn chung, tôi đã học được rất nhiều kiến thức và kỹ năng trong học tập	2	1%	14	7%	84	39%	95	45%	18	8%	3.5305
<i>Trung bình của tần suất</i>		1%		10%		41%		40%		6%	
Ấn tượng trường học											
Tiếng tăm của trường đại học tôi đang học ảnh hưởng giá trị bằng cấp của tôi	2	1%	14	7%	21	10%	125	59%	51	24%	3.9812
Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng có ấn tượng tốt đối với trường đại học tôi đang học	3	1%	8	4%	29	14%	119	56%	54	25%	4.0000
Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học	0	0%	7	3%	34	16%	119	56%	53	25%	4.0235
Tôi tin rằng trường đại học tôi đang học rất có danh tiếng	0	0%	10	5%	36	17%	110	52%	57	27%	4.0047
<i>Trung bình của tần suất</i>		0%		5%		14%		56%		25%	
Phương pháp học tập											
Lập thời gian biểu cho việc học tập	16	8%	38	18%	107	50%	46	22%	6	3%	2.9437
Tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu	20	9%	61	29%	86	40%	37	17%	9	4%	2.7840
Tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học	5	2%	34	16%	99	46%	67	31%	8	4%	3.1831
Tìm đọc tất cả những tài liệu do giáo viên hướng dẫn	17	8%	62	29%	99	46%	33	15%	2	1%	2.7230
Chủ động tìm đọc thêm tài liệu tham khảo	16	8%	58	27%	102	48%	29	14%	8	4%	2.7887
Chuẩn bị bài trước khi đến lớp	12	6%	45	21%	106	50%	43	20%	7	3%	2.9437
Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình	4	2%	14	7%	43	20%	118	55%	34	16%	3.7700
Tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu	7	3%	12	6%	59	28%	107	50%	28	13%	3.6432
Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành,	7	3%	22	10%	75	35%	89	42%	20	9%	3.4366
Phát biểu xây dựng bài	22	10%	71	33%	86	40%	30	14%	4	2%	2.6385
Thảo luận, học nhóm	4	2%	15	7%	87	41%	82	38%	25	12%	3.5117
Tranh luận với giảng viên	46	22%	75	35%	67	31%	21	10%	4	2%	2.3521
Tham gia nghiên cứu khoa học	79	37%	71	33%	48	23%	10	5%	5	2%	2.0188
Tự đánh giá kết quả học tập của mình một cách trung thực	4	2%	15	7%	54	25%	107	50%	33	15%	3.7042
<i>Trung bình của tần suất</i>		9%		20%		37%		27%		6%	

Bảng 8: Thống kê mô tả trung bình, max, min, độ lệch chuẩn của nhóm SV thành phố cho từng khái niệm

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Động cơ học tập	213	1.00	5.00	3.6866	.66904
Kiên định học tập	213	2.00	4.86	3.5835	.51736
Cạnh tranh học tập	213	1.00	5.00	3.6444	.76517
Ấn tượng trường học	213	1.50	5.00	4.0023	.65875
Phương pháp học tập	213	1.00	4.93	3.0315	.56487
Kết quả học tập	213	1.00	5.00	3.4296	.66877
Valid N (listwise)	213				

**Bảng 9: Thống kê mô tả tần số, tần suất, trung bình của nhóm SV tỉnh
cho từng khía cạnh**

	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Mean
	SL	TS	SL	TS	SL	TS	SL	TS	SL	TS	
Động cơ học tập											
Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học	23	3%	129	17%	238	32%	309	41%	50	7%	3.3124
Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi	15	2%	56	7%	103	14%	371	50%	204	27%	3.9252
Tôi tập trung hết sức mình cho việc học	13	2%	92	12%	290	39%	293	39%	61	8%	3.3965
Nhìn chung, động cơ học tập của tôi rất cao	6	1%	57	8%	214	29%	380	51%	92	12%	3.6609
<i>Trung bình của tần suất</i>		2%		10%		28%		46%		14%	
Kiên định học tập											
Dù có khó khăn gì đi nữa, tôi luôn cam kết hoàn thành việc học của tôi tại trường	3	0%	15	2%	65	9%	322	43%	344	46%	4.3204
Khi cần thiết tôi sẵn sàng làm việc cật lực để đạt được mục tiêu học tập	8	1%	22	3%	115	15%	417	56%	187	25%	4.0053
Khi gặp vấn đề khó khăn trong học tập, tôi luôn có khả năng giải quyết nó	3	0%	59	8%	384	51%	259	35%	44	6%	3.3765
Tôi luôn kiểm soát được những khó khăn xảy ra với tôi trong học tập	5	1%	121	16%	342	46%	247	33%	34	5%	3.2457
Tôi luôn thích thú với những thách thức trong học tập	14	2%	78	10%	271	36%	324	43%	62	8%	3.4566
Tôi luôn có khả năng đối phó với những khó khăn không lường hết trong học tập	12	2%	158	21%	391	52%	163	22%	25	3%	3.0414
Nhìn chung, khả năng chịu đựng những áp lực trong học tập của tôi rất cao	10	1%	87	12%	254	34%	334	45%	64	9%	3.4740
<i>Trung bình của tần suất</i>		1%		9%		22%		53%		15%	
Cạnh tranh học tập											
Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó cho tôi cơ hội khám phá khả năng của tôi	10	1%	77	10%	164	22%	386	52%	112	15%	3.6849
Cạnh tranh trong học tập là phương tiện giúp tôi phát triển khả năng của mình	9	1%	61	8%	132	18%	428	57%	119	16%	3.7837
Cạnh tranh trong học tập giúp tôi học hỏi từ chính mình và từ các bạn	10	1%	40	5%	104	14%	470	63%	125	17%	3.8812
Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó làm cho tôi và bạn học gần gũi hơn	14	2%	99	13%	248	33%	304	41%	84	11%	3.4606
<i>Trung bình của tần suất</i>		1%		12%		21%		52%		14%	
Kết quả học tập											
Tôi đã gặt hái được nhiều kiến thức từ các môn học	19	3%	64	9%	214	29%	377	50%	75	10%	3.5674
Tôi đã phát triển được nhiều kỹ năng từ các môn học	9	1%	78	10%	312	42%	295	39%	55	7%	3.4126
Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học	22	3%	124	17%	420	56%	154	21%	29	4%	3.0587

Nhìn chung, tôi đã học được rất nhiều kiến thức và kỹ năng trong học tập	7	1%	76	10%	274	37%	347	46%	45	6%	3.4633
<i>Trung bình của tần suất</i>		<i>2%</i>		<i>12%</i>		<i>41%</i>		<i>39%</i>		<i>7%</i>	
Án tượng trường học											
Tiếng tăm của trường đại học tôi đang học ảnh hưởng giá trị bằng cấp của tôi	15	2%	43	6%	106	14%	423	56%	162	22%	3.8999
Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng có ấn tượng tốt đối với trường đại học tôi đang học	5	1%	35	5%	107	14%	459	61%	143	19%	3.9346
Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học	3	0%	29	4%	106	14%	457	61%	154	21%	3.9746
Tôi tin rằng trường đại học tôi đang học rất có danh tiếng	3	0%	40	5%	133	18%	407	54%	166	22%	3.9252
<i>Trung bình của tần suất</i>		<i>1%</i>		<i>5%</i>		<i>15%</i>		<i>58%</i>		<i>21%</i>	
Phương pháp học tập											
Lập thời gian biểu cho việc học tập	40	5%	138	18%	365	49%	173	23%	33	4%	3.0280
Tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu	35	5%	165	22%	351	47%	171	23%	27	4%	2.9866
Tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học	19	3%	99	13%	328	44%	273	36%	30	4%	3.2617
Tìm đọc tất cả những tài liệu do giáo viên hướng dẫn	41	5%	175	23%	362	48%	151	20%	20	3%	2.9119
Chủ động tìm đọc thêm tài liệu tham khảo	41	5%	172	23%	347	46%	167	22%	22	3%	2.9426
Chuẩn bị bài trước khi đến lớp	39	5%	156	21%	357	48%	172	23%	25	3%	2.9840
Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình	12	2%	47	6%	182	24%	424	57%	84	11%	3.6956
Tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu	12	2%	60	8%	226	30%	383	51%	68	9%	3.5808
Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành,	17	2%	85	11%	292	39%	303	40%	51	7%	3.3778
Phát biểu xây dựng bài	68	9%	223	30%	321	43%	116	15%	21	3%	2.7316
Thảo luận, học nhóm	6	1%	57	8%	288	38%	331	44%	67	9%	3.5287
Tranh luận với giảng viên	122	16%	261	35%	284	38%	74	10%	8	1%	2.4459
Tham gia nghiên cứu khoa học	238	32%	257	34%	173	23%	67	9%	14	2%	2.1482
Tự đánh giá kết quả học tập của mình một cách trung thực	19	3%	46	6%	203	27%	384	51%	96	13%	3.6529
<i>Trung bình của tần suất</i>		<i>7%</i>		<i>18%</i>		<i>39%</i>		<i>30%</i>		<i>5%</i>	

Bảng 10: Thống kê mô tả trung bình, max, min, độ lệch chuẩn của nhóm SV tỉnh cho từng khái niệm

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Động cơ học tập	749	1.00	5.00	3.5738	.71415
Kiên định học tập	749	1.86	5.00	3.5600	.48161
Cạnh tranh học tập	749	1.00	5.00	3.7026	.71924
Án tượng trường học	749	1.50	5.00	3.9336	.65472
Phương pháp học tập	749	.93	4.67	2.8851	.48944
Kết quả học tập	749	1.00	5.00	3.3755	.65822
Valid N (listwise)	749				

Phụ lục 4

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ EFA

Bảng 1: Kết quả EFA lần đầu

Pattern Matrix ^a							
	Factor						
	1	2	3	4	5	6	7
PP8	.724						.257
PP7	.680						
PP9	.609						
PP2	.575						
PP1	.529						
PP3	.525						
PP6	.513						
PP5	.477			.218			
PP4	.448						
PP14	.373						.256
CT2		.880					
CT1		.803					
CT3		.793					
CT4		.658					
AT4			.820				
AT3			.803				
AT2			.800				
AT1			.603				
PP12				.958			
PP10				.706			
PP13				.649			
PP11				.400			.266
DC3					.800		
DC1					.731		
DC2					.682		.200
DC4					.562		

Pattern Matrix^a

	Factor						
	1	2	3	4	5	6	7
KD4						.705	
KD6						.703	
KD3						.659	.243
KD7		.217				.419	
KD5		.312				.395	
KD1							.463
KD2							.382
Extraction Method: Principal Axis Factoring.							
a. Rotation converged in 9 iterations.							

Bảng 2: Kết quả EFA lần cuối

		Factor					
		1	2	3	4	5	6
CT2	Cạnh tranh trong học tập là phương tiện giúp tôi phát triển khả năng của mình	.900					
CT3	Cạnh tranh trong học tập giúp tôi học hỏi từ chính mình và từ các bạn	.792					
CT1	Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó cho tôi cơ hội khám phá khả năng của tôi	.778					
CT4	Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó làm cho tôi và bạn học gần gũi hơn	.630					
AT2	Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng có ấn tượng tốt đối với trường đại học tôi đang học		.818				
AT4	Tôi tin rằng trường đại học tôi đang học rất có danh tiếng		.813				
AT3	Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học		.800				
AT1	Tiếng tăm của trường đại học tôi đang học ảnh hưởng giá trị bằng cấp của tôi		.628				

		Factor					
		1	2	3	4	5	6
DC3	Tôi tập trung hết sức mình cho việc học			.820			
DC1	Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học			.743			
DC2	Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi			.697			
DC4	Nhìn chung, động cơ học tập của tôi rất cao			.586			
PP12	Tranh luận với giảng viên				.930		
PP10	Phát biểu xây dựng bài				.694		
PP13	Tham gia nghiên cứu khoa học				.657		
KD4	Tôi luôn kiểm soát được những khó khăn xảy ra với tôi trong học tập					.737	
KD3	Khi gặp vấn đề khó khăn trong học tập, tôi luôn có khả năng giải quyết nó					.683	
KD6	Tôi luôn có khả năng đối phó với những khó khăn không lường hết trong học tập					.579	
PP8	Tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu						.754
PP7	Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình						.592
PP9	Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành Extraction Method: Principal Axis Factoring. Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization						.557
	a. Rotation converged in 6 iterations.						

Bảng 3

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	5.242	24.963	24.963	4.804	22.876	22.876	3.418
2	2.537	12.081	37.044	2.153	10.250	33.126	2.891
3	2.053	9.778	46.823	1.648	7.846	40.973	3.273
4	1.743	8.302	55.124	1.317	6.271	47.244	2.335
5	1.447	6.892	62.017	.964	4.591	51.835	2.071
6	1.142	5.440	67.456	.639	3.044	54.879	2.864
7	.672	3.201	70.657				
8	.629	2.995	73.653				
9	.626	2.982	76.635				
10	.578	2.752	79.387				
11	.568	2.703	82.089				
12	.521	2.483	84.572				
13	.501	2.386	86.959				
14	.443	2.110	89.069				
15	.430	2.046	91.115				
16	.384	1.831	92.946				
17	.359	1.708	94.654				
18	.332	1.582	96.235				
19	.289	1.375	97.610				
20	.259	1.235	98.845				
21	.242	1.155	100.000				
Extraction Method: Principal Axis Factoring.							
a. When factors are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.							

Bảng 4

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.833
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	7787.686
	Df	210
	Sig.	.000

Bảng 5: Rút trích các thành phần chính (nhân tố) đặc điểm sinh viên

Descriptive Statistics			
	N	Mean	Std. Deviation
Động cơ học tập			
Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học	962	3.34	.924
Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi	962	3.94	.926
Tôi tập trung hết sức mình cho việc học	962	3.43	.879
Nhìn chung, động cơ học tập của tôi rất cao	962	3.68	.812
Kiên định học tập			
Khi gặp vấn đề khó khăn trong học tập, tôi luôn có khả năng giải quyết nó	962	3.38	.732
Tôi luôn kiểm soát được những khó khăn xảy ra với tôi trong học tập	962	3.24	.794
Tôi luôn có khả năng đối phó với những khó khăn không lường hết trong học tập	962	3.06	.794
Cạnh tranh trong học tập			
Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó cho tôi cơ hội khám phá khả năng của tôi	962	3.67	.904
Cạnh tranh trong học tập là phương tiện giúp tôi phát triển khả năng của mình	962	3.77	.852
Cạnh tranh trong học tập giúp tôi học hỏi từ chính mình và từ các bạn	962	3.88	.797
Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó làm cho tôi và bạn học gần gũi hơn	962	3.44	.937
Ấn tượng trường học			
Tiếng tăm của trường đại học tôi đang học ảnh hưởng giá trị bằng cấp của tôi	962	3.92	.862
Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng có ấn tượng tốt đối với trường đại học tôi đang học	962	3.95	.773
Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học	962	3.99	.734
Tôi tin rằng trường đại học tôi đang học rất có danh tiếng	962	3.94	.801
Hoạt động tự học			
Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình	962	3.71	.823
Tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu	962	3.59	.842
Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành	962	3.39	.878
Hoạt động học tương tác			
Phát biểu xây dựng bài	962	2.71	.924
Tranh luận với giảng viên	962	2.43	.931
Tham gia nghiên cứu khoa học	962	2.12	1.022

Bảng 6

Communalities		
	Initial	Extraction
KT1	1.000	.577
KT2	1.000	.673
KT3	1.000	.621
KT4	1.000	.712
Extraction Method: Principal Component Analysis.		

Bảng 7**Total Variance Explained**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.584	64.595	64.595	2.584	64.595	64.595
2	.581	14.527	79.122			
3	.450	11.243	90.365			
4	.385	9.635	100.000			
Extraction Method: Principal Component Analysis.						

Bảng 8

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.795
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1290.769
	df	6
	Sig.	.000

Bảng 9: Rút trích các thành phần chính (nhân tố) kết quả học tập của sinh viên**Descriptive Statistics**

	N	Mean	Std. Deviation
Kết quả học tập			
Tôi đã gạt hái được nhiều kiến thức từ các môn học	962	3.58	.863
Tôi đã phát triển được nhiều kỹ năng từ các môn học	962	3.41	.828
Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học	962	3.08	.811
Nhìn chung, tôi đã học được rất nhiều kiến thức và kỹ năng trong học tập	962	3.48	.790

Phụ lục 5

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỆ SỐ TIN CẬY CRONBACH ALPHA

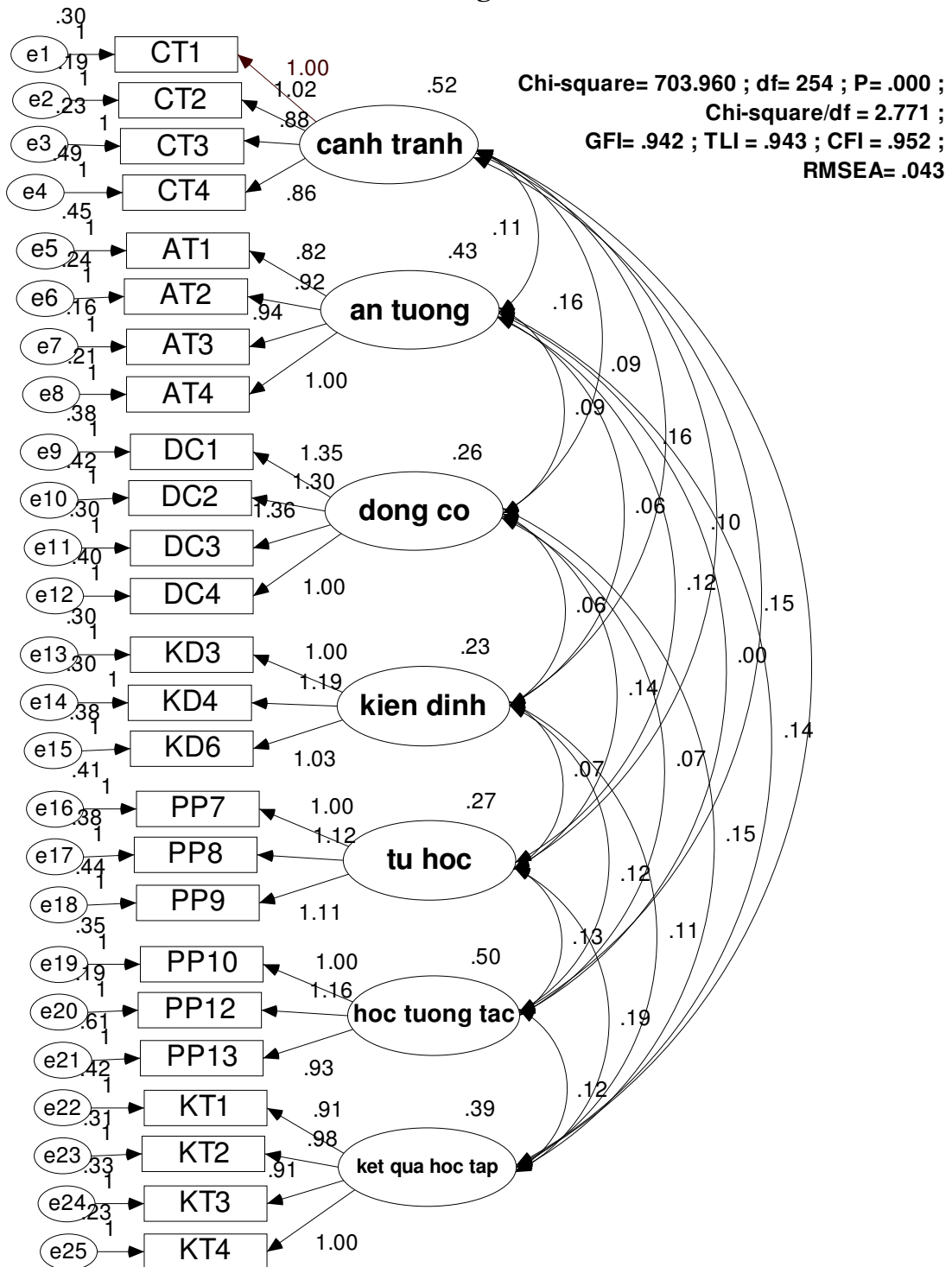
Bảng 1: Kết quả Cronbach alpha các thang đo

Item-Total Statistics				
Biến quan sát	Scale Mean if Item Deleted (Trung bình thang đo nếu loại biến)	Scale Variance if Item Deleted (Phương sai thang đo nếu loại biến)	Corrected Item-Total Correlation (Tương quan biến-tổng)	Cronbach's Alpha if Item Deleted (Cronbach's Alpha nếu loại biến)
Động cơ cạnh tranh trong học tập: Cronbach's Alpha=.855				
CT1	11.09	4.866	.711	.810
CT2	10.99	4.906	.765	.787
CT3	10.88	5.258	.718	.809
CT4	11.32	5.063	.611	.854
Án tượng về trường học: Cronbach's Alpha=.845				
AT1	11.88	4.091	.587	.848
AT2	11.85	3.997	.740	.778
AT3	11.81	4.194	.715	.791
AT4	11.85	4.005	.698	.796
Động cơ học tập: Cronbach's Alpha=.808				
DC1	11.05	4.568	.644	.749
DC2	10.45	4.627	.623	.759
DC3	10.96	4.601	.688	.728
DC4	10.71	5.278	.544	.794
Hoạt động học tương tác: Cronbach's Alpha=.797				
PP10	4.54	3.020	.632	.735
PP12	4.83	2.763	.734	.627
PP13	5.14	2.882	.570	.806

Item-Total Statistics

Biến quan sát	Scale Mean if Item Deleted (Trung bình thang đo nếu loại biến)	Scale Variance if Item Deleted (Phương sai thang đo nếu loại biến)	Corrected Item- Total Correlation (Tương quan biến-tổng)	Cronbach's Alpha if Item Deleted (Cronbach's Alpha nếu loại biến)
<i>Kiên định học tập: Cronbach's Alpha=.703</i>				
KD3	6.29	1.822	.528	.615
KD4	6.44	1.639	.556	.576
KD6	6.62	1.738	.493	.657
<i>Hoạt động tự học: Cronbach's Alpha=.691</i>				
PP7	6.99	2.156	.484	.626
PP8	7.10	1.995	.546	.547
PP9	7.31	2.011	.490	.620
<i>Kết quả học tập: Cronbach's Alpha=.815</i>				
KT1	9.97	4.184	.581	.795
KT2	10.14	4.088	.660	.756
KT3	10.47	4.272	.612	.778
KT4	10.07	4.133	.692	.742

Phụ lục 6
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CFA
Bảng 1



Bảng 2

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
CT4 <--- canhtranh	.862	.042	20.677	***	
CT1 <--- canhtranh	1.000				
AT4 <--- antuong	1.000				
AT2 <--- antuong	.917	.036	25.129	***	
AT1 <--- antuong	.821	.042	19.453	***	
CT3 <--- canhtranh	.882	.034	25.574	***	
CT2 <--- canhtranh	1.021	.037	27.551	***	
DC4 <--- dongco	1.000				
DC3 <--- dongco	1.357	.075	18.207	***	
DC2 <--- dongco	1.296	.075	17.172	***	
DC1 <--- dongco	1.354	.077	17.682	***	
KT4 <--- kqht	1.000				
KT3 <--- kqht	.915	.043	21.056	***	
KT2 <--- kqht	.977	.044	22.001	***	
KT1 <--- kqht	.913	.046	19.710	***	
PP13 <--- hoctuongtac	.927	.049	18.900	***	
PP12 <--- hoctuongtac	1.160	.054	21.678	***	
PP10 <--- hoctuongtac	1.000				
KD6 <--- kiendinh	1.026	.074	13.920	***	
KD4 <--- kiendinh	1.186	.083	14.347	***	
KD3 <--- kiendinh	1.000				
PP9 <--- tuhoc	1.114	.077	14.543	***	
PP8 <--- tuhoc	1.120	.075	14.885	***	
PP7 <--- tuhoc	1.000				
AT3 <--- antuong	.941	.035	27.046	***	

Bảng 3

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
CT4 <--- canhtranh	.661
CT1 <--- canhtranh	.794
AT4 <--- antuong	.817
AT2 <--- antuong	.776
AT1 <--- antuong	.623
CT3 <--- canhtranh	.794
CT2 <--- canhtranh	.861
DC4 <--- dongco	.627
DC3 <--- dongco	.786
DC2 <--- dongco	.712
DC1 <--- dongco	.745
KT4 <--- kqht	.795
KT3 <--- kqht	.709
KT2 <--- kqht	.742
KT1 <--- kqht	.665
PP13 <--- hoctuongtac	.642
PP12 <--- hoctuongtac	.882
PP10 <--- hoctuongtac	.767
KD6 <--- kiendinh	.626
KD4 <--- kiendinh	.723
KD3 <--- kiendinh	.661
PP9 <--- tuhoc	.654
PP8 <--- tuhoc	.686
PP7 <--- tuhoc	.626
AT3 <--- antuong	.838

Bảng 4
Correlations: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
kqht <--> tuhoc	.580
kqht <--> kiendinh	.349
kqht <--> hoctuongtac	.272
dongco <--> kqht	.457
antuong <--> kqht	.344
canhtranh <--> kqht	.341
kiendinh <--> tuhoc	.268
dongco <--> tuhoc	.548
antuong <--> tuhoc	.355
canhtranh <--> tuhoc	.419
dongco <--> kiendinh	.237
antuong <--> kiendinh	.202
canhtranh <--> kiendinh	.263
dongco <--> hoctuongtac	.198
antuong <--> hoctuongtac	-.003
canhtranh <--> hoctuongtac	.203
antuong <--> dongco	.266
canhtranh <--> dongco	.429
canhtranh <--> antuong	.225
hoctuongtac <--> kiendinh	.346
hoctuongtac <--> tuhoc	.355

Bảng 5
(Cột lamda lấy dữ liệu từ bảng 3, trang 122)

	lamda	1-lamda*lamda	lamda*lamda
canhtranh	0.661	0.563079	0.436921
canhtranh	0.794	0.369564	0.630436
canhtranh	0.794	0.369564	0.630436
canhtranh	0.861	0.258679	0.741321
antuong	0.817	0.332511	0.667489
antuong	0.776	0.397824	0.602176
antuong	0.623	0.611871	0.388129
antuong	0.838	0.297756	0.702244
dongco	0.627	0.606871	0.393129
dongco	0.786	0.382204	0.617796
dongco	0.712	0.493056	0.506944
dongco	0.745	0.444975	0.555025
kqht	0.795	0.367975	0.632025
kqht	0.709	0.497319	0.502681
kqht	0.742	0.449436	0.550564
kqht	0.665	0.557775	0.442225
hoctuongtac	0.642	0.587836	0.412164
hoctuongtac	0.882	0.222076	0.777924
hoctuongtac	0.767	0.411711	0.588289
kiendinh	0.626	0.608124	0.391876
kiendinh	0.723	0.477271	0.522729
kiendinh	0.661	0.563079	0.436921
tuhoc	0.654	0.572284	0.427716
tuhoc	0.686	0.529404	0.470596
tuhoc	0.626	0.608124	0.391876

Bảng 6

1. Khái niệm cạnh tranh

Tổng lamda	1.560886
Tổng bình phương lamda	2.436365
Tổng (1-lamda*lamda)	1.560886

Độ tin cậy tổng hợp 0.60951

Tổng lamda bình phương	2.439114
Tổng(1-lamda*lamda)	1.560886

Tổng phương sai trích 0.609779

2. Khái niệm ấn tượng trường học

Tổng lamda	3.054
Tổng bình phương lamda	9.326916
Tổng (1-lamda*lamda)	1.639962

Độ tin cậy tổng hợp 0.850462

Tổng lamda bình phương	2.360038
Tổng(1-lamda*lamda)	1.639962

Tổng phương sai trích 0.59001

3. Khái niệm động cơ học tập

Tổng lamda	2.87
Tổng bình phương lamda	8.2369
Tổng (1-lamda*lamda)	1.927106

Độ tin cậy tổng hợp 0.810399

Tổng lamda bình phương	2.072894
Tổng(1-lamda*lamda)	1.927106

Tổng phương sai trích 0.518224

4. Khái niệm kết quả học tập

Tổng lamda	2.911
Tổng bình phương lamda	8.473921
Tổng (1-lamda*lamda)	1.872505

Độ tin cậy tổng hợp 0.819019

Tổng lamda bình phương	2.127495
Tổng(1-lamda*lamda)	1.872505

Tổng phương sai trích 0.531874

5. Khái niệm học tương tác

Tổng lamda	2.291
Tổng bình phương lamda	5.248681
Tổng (1-lamda*lamda)	1.367687

Độ tin cậy tổng hợp 0.793287

Tổng lamda bình phương	1.778377
Tổng(1-lamda*lamda)	1.367687

Tổng phương sai trích 0.56527

6. Khái niệm kiên định học tập

Tổng lamda	2.01
Tổng bình phương lamda	4.0401
Tổng (1-lamda*lamda)	1.648474

Độ tin cậy tổng hợp 0.710213

Tổng lamda bình phương	1.351526
Tổng(1-lamda*lamda)	1.648474

Tổng phương sai trích 0.450509

7. Khái niệm hoạt động tự học

Tổng lamda	1.966
Tổng bình phương lamda	3.865156
Tổng (1-lamda*lamda)	1.709812

Độ tin cậy tổng hợp 0.693306

Tổng lamda bình phương	1.290188
Tổng(1-lamda*lamda)	1.709812

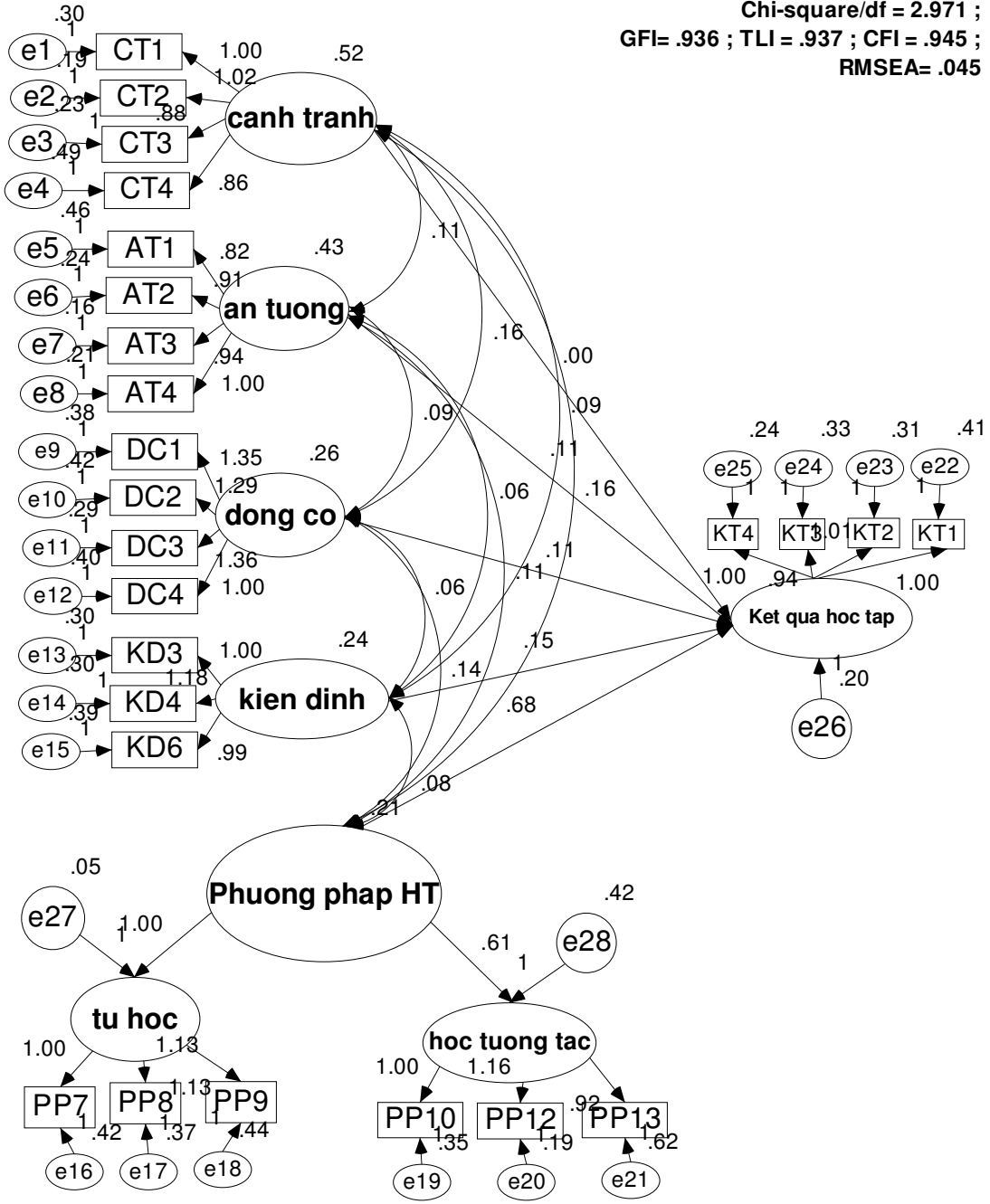
Tổng phương sai trích 0.430063

Phụ lục 7

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH SEM

Bảng 1

Chi-square= 769.394 ; df= 259 ; P= .000 ;
 Chi-square/df = 2.971 ;
 GFI= .936 ; TLI = .937 ; CFI = .945 ;
 RMSEA= .045



Bảng 2

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
kqht <--- canhtranh	.003	.039	.080	.936	
kqht <--- antuong	.108	.037	2.889	.004	
kqht <--- dongco	.110	.077	1.424	.155	
kqht <--- kiendinh	.147	.056	2.621	.009	
kqht <--- phuongphapht	.678	.158	4.299	***	

Bảng 3

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
kqht <--- canhtranh	.004
kqht <--- antuong	.116
kqht <--- dongco	.092
kqht <--- kiendinh	.119
kqht <--- phuongphapht	.511
tuhoc <--- phuongphapht	.896
hoctuongtac <--- phuongphapht	.397

Bảng 4

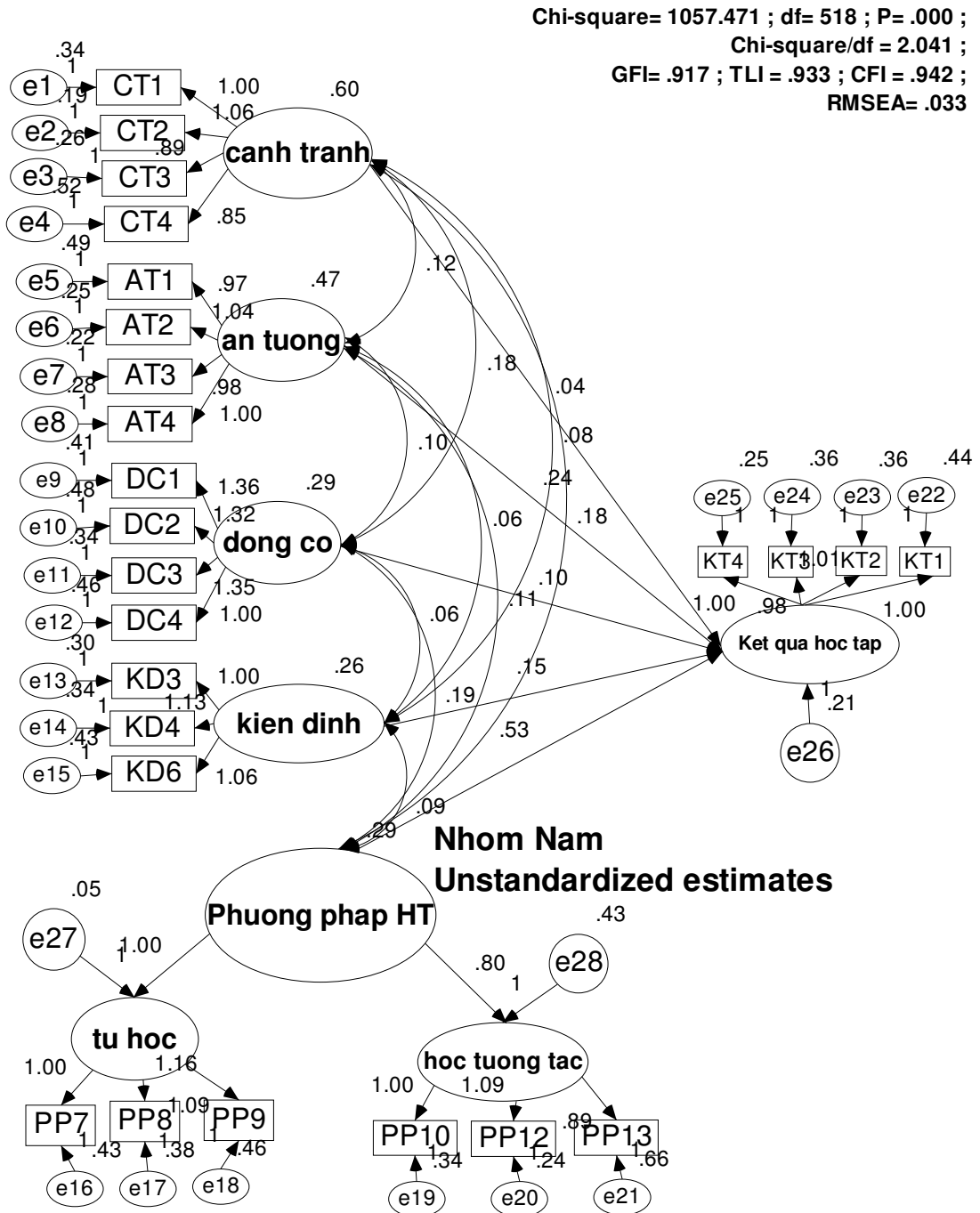
Squared Multiple Correlations: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
kqht	.459

Phụ lục 8

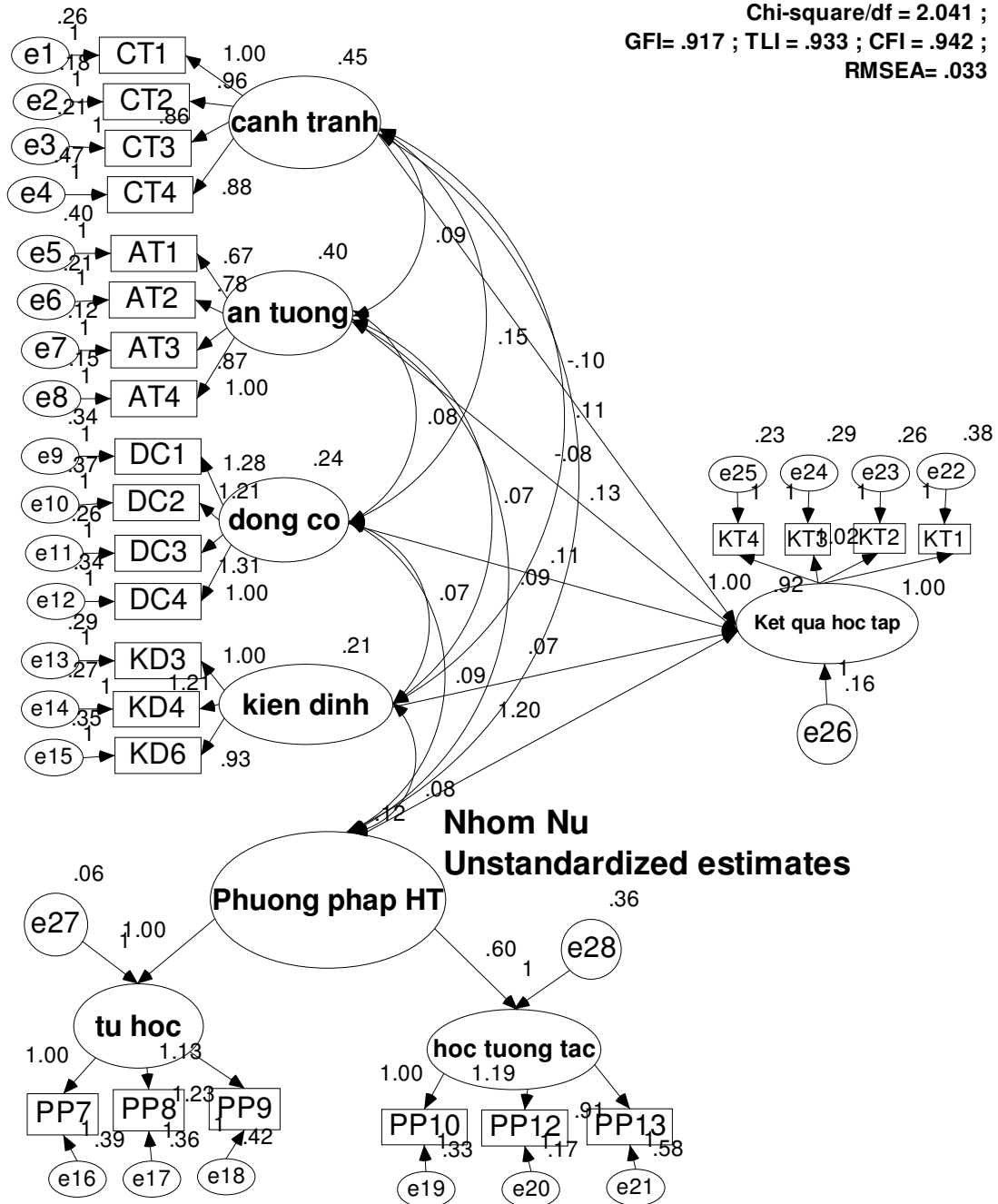
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐA NHÓM

Bảng 1: Mô hình khả biến theo nhóm nam



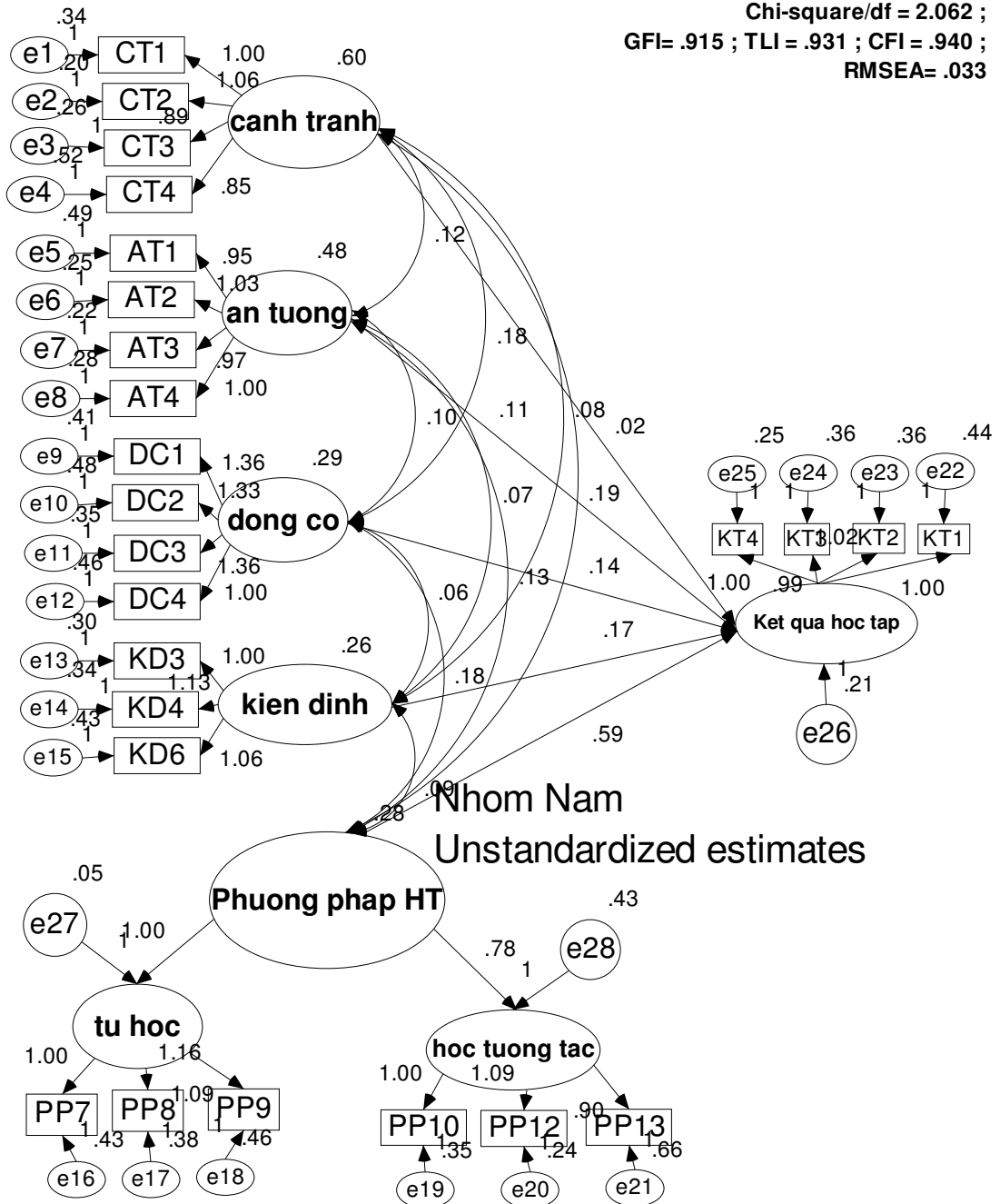
Bảng 2: Mô hình khả biến theo nhóm nữ

Chi-square= 1057.471 ; df= 518 ; P= .000 ;
 Chi-square/df = 2.041 ;
 GFI= .917 ; TLI = .933 ; CFI = .942 ;
 RMSEA= .033



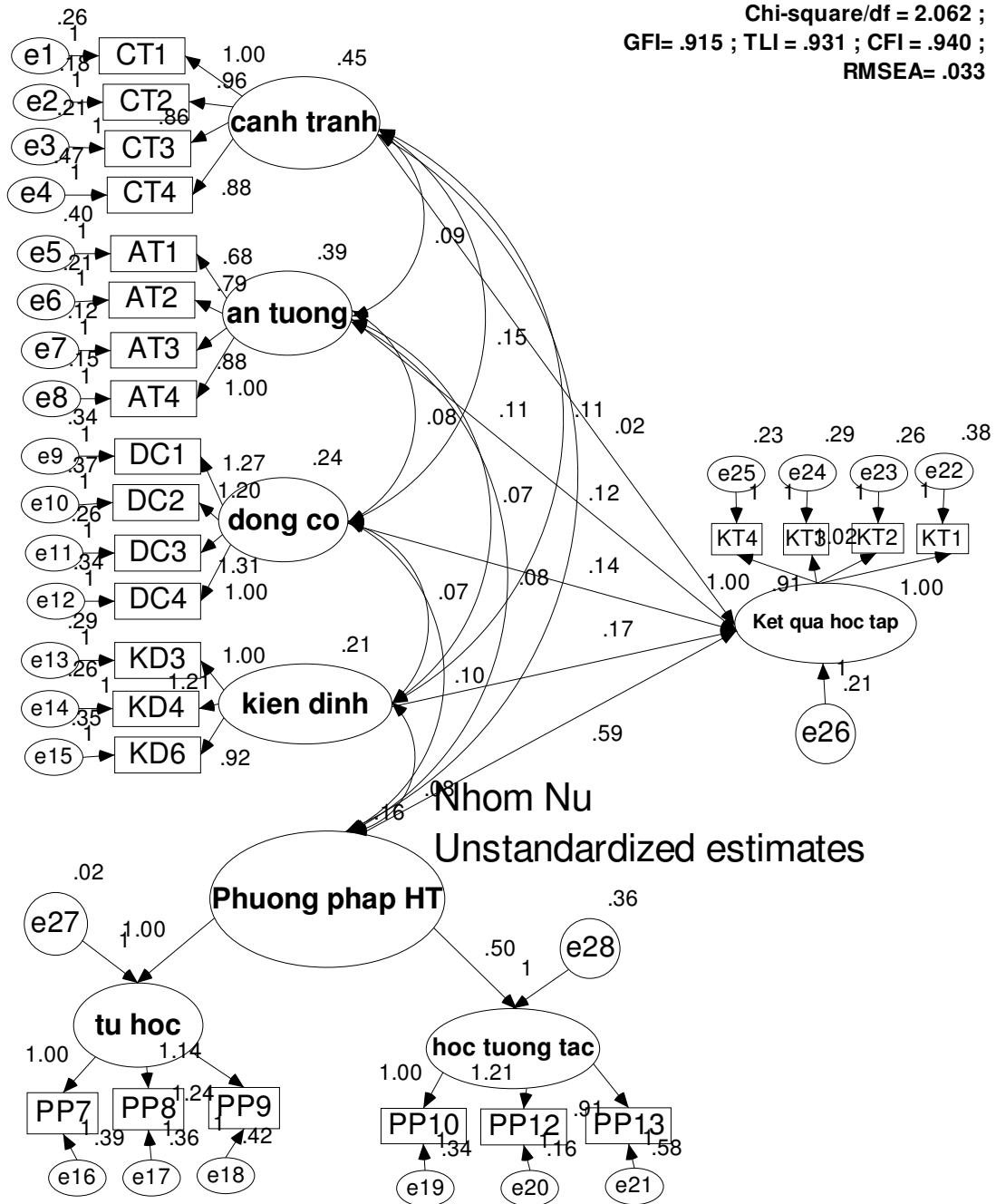
Bảng 3: Mô hình bất biến theo nhóm sinh viên Nam

Chi-square= 1078.259 ; df= 523 ; P= .000 ;
 Chi-square/df = 2.062 ;
 GFI= .915 ; TLI = .931 ; CFI = .940 ;
 RMSEA= .033



Bảng 4: Mô hình bất biến theo nhóm sinh viên Nữ

Chi-square= 1078.259 ; df= 523 ; P= .000 ;
 Chi-square/df = 2.062 ;
 GFI= .915 ; TLI = .931 ; CFI = .940 ;
 RMSEA= .033



**CÁC BẢNG SỐ LIỆU CỦA MÔ HÌNH KHẢ BIẾN
THEO GIỚI TÍNH: GỒM BẢNG (5, 6, 7, 8)**

**Bảng 5
Nhóm Nam**

Regression Weights: (Nhóm Nam - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
kqht <--- canhtranh	.042	.047	.908	.364	
kqht <--- antuong	.245	.048	5.061	***	
kqht <--- dongco	.096	.098	.988	.323	
kqht <--- kiendinh	.150	.072	2.086	.037	
kqht <--- phuongphapht	.532	.140	3.807	***	

**Bảng 6
Nhóm Nữ**

Regression Weights: (Nhóm Nữ - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
kqht <--- canhtranh	-.100	.094	-1.064	.287	
kqht <--- antuong	-.084	.078	-1.079	.281	
kqht <--- dongco	.106	.133	.801	.423	
kqht <--- kiendinh	.071	.142	.502	.616	
kqht <--- phuongphapht	1.199	.541	2.217	.027	

Bảng 7
Nhóm Nam

Standardized Regression Weights: (Nhóm Nam - Default model)

		Estimate
kqht	<--- canhtranh	.051
kqht	<--- antuong	.262
kqht	<--- dongco	.081
kqht	<--- kiendinh	.119
kqht	<--- phuongphapht	.444
tuhoc	<--- phuongphapht	.924
hoctuongtac	<--- phuongphapht	.551

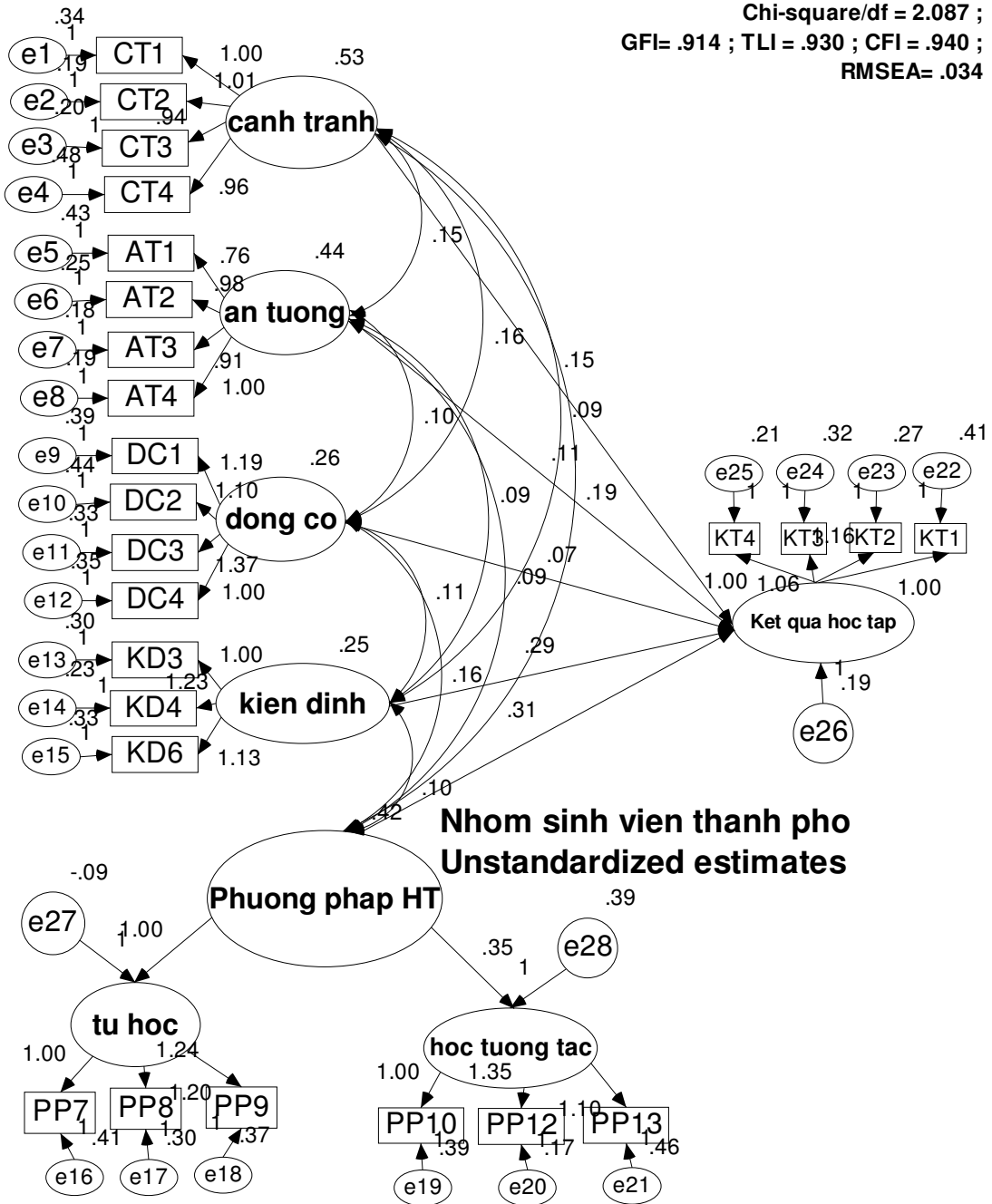
Bảng 8
Nhóm Nữ

Standardized Regression Weights: (Nhóm Nữ - Default model)

		Estimate
kqht	<--- canhtranh	-.117
kqht	<--- antuong	-.093
kqht	<--- dongco	.091
kqht	<--- kiendinh	.058
kqht	<--- phuongphapht	.720
tuhoc	<--- phuongphapht	.812
hoctuongtac	<--- phuongphapht	.327

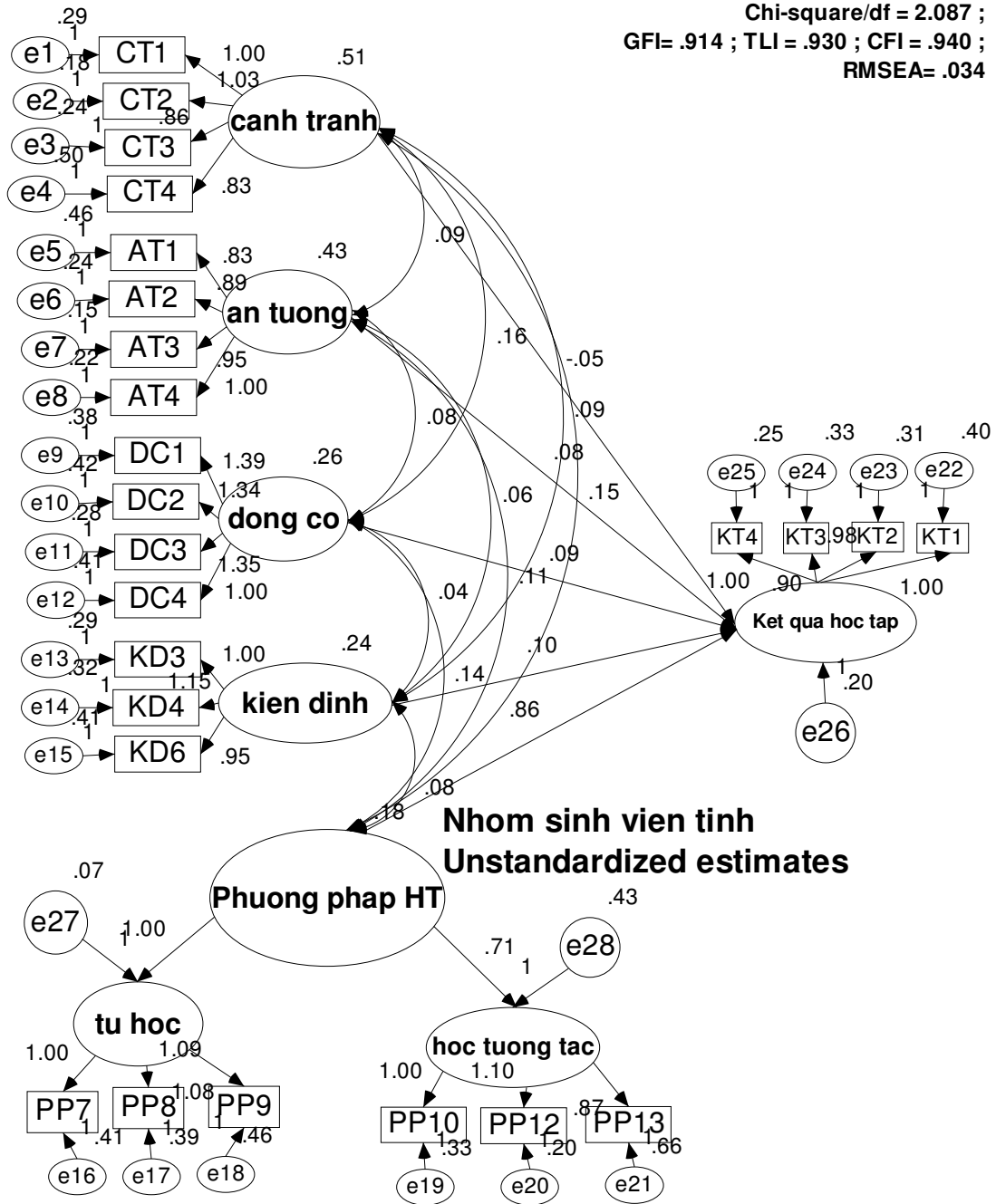
Bảng 9: Mô hình khả biến theo nhóm sinh viên thành phố

Chi-square= 1081.318 ; df= 518 ; P= .000 ;
 Chi-square/df = 2.087 ;
 GFI= .914 ; TLI = .930 ; CFI = .940 ;
 RMSEA= .034



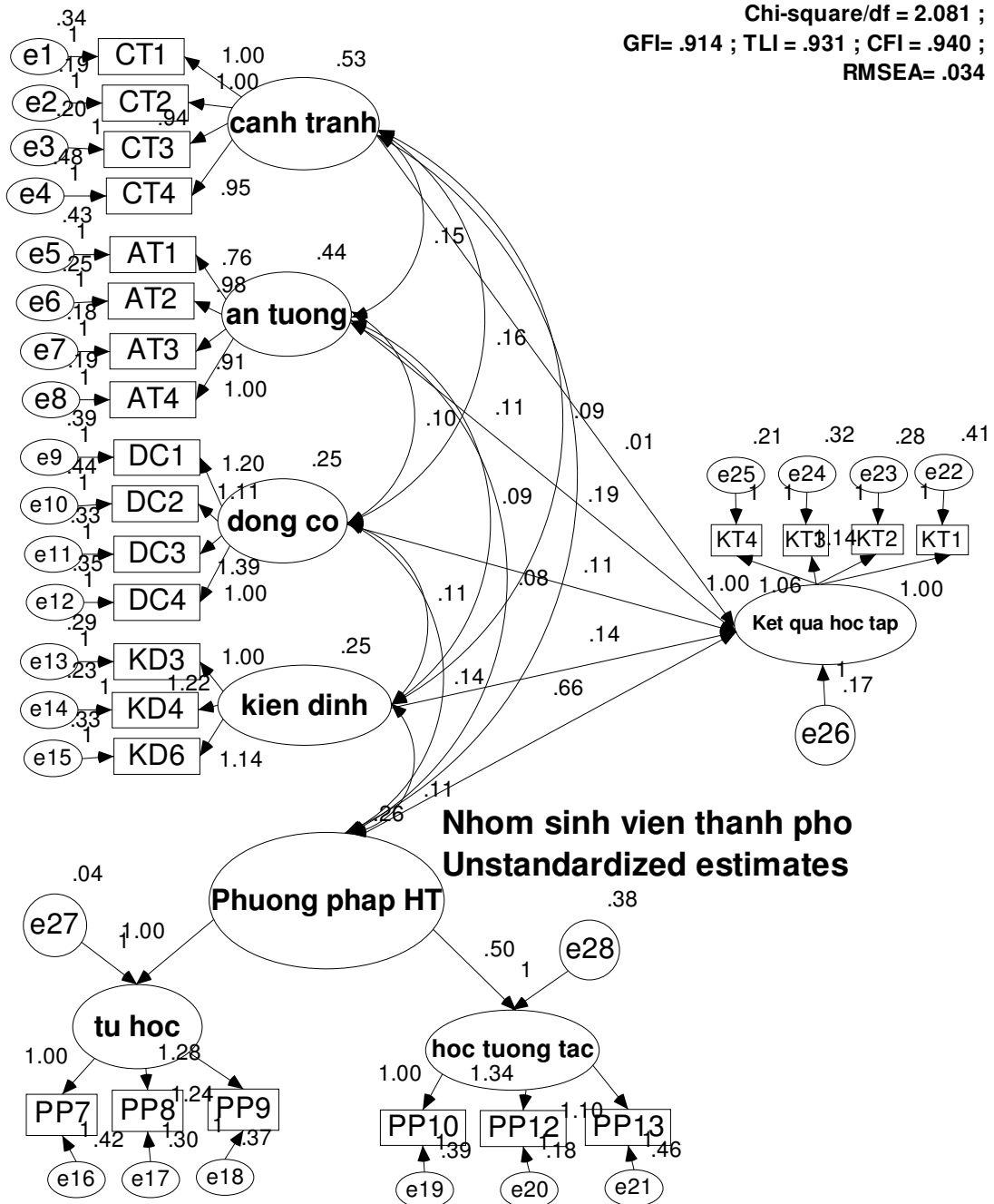
Bảng 10: Mô hình khả biến theo nhóm sinh viên tỉnh

Chi-square= 1081.318 ; df= 518 ; P= .000 ;
 Chi-square/df = 2.087 ;
 GFI= .914 ; TLI = .930 ; CFI = .940 ;
 RMSEA= .034



Bảng 11: Mô hình bất biến theo nhóm sinh viên thành phố

Chi-square= 1088.603 ; df= 523 ; P= .000 ;
 Chi-square/df = 2.081 ;
 GFI= .914 ; TLI = .931 ; CFI = .940 ;
 RMSEA= .034



Bảng 12: Mô hình bất biến theo nhóm sinh viên tỉnh

Chi-square= 1088.603 ; df= 523 ; P= .000 ;
 Chi-square/df = 2.081 ;
 GFI= .914 ; TLI = .931 ; CFI = .940 ;
 RMSEA= .034

